



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN
BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK
COMPANY

Trụ sở: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ,
tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

*Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward,
Ninh Binh Province, Viet Nam.*

Điện thoại: (84-24) 3388 8899

Telephone: (84-24) 3388 8899

Website: bqp.com.vn Email: info@bqp.com.vn

Số: 03-05/2026/CBTT-BQP

Ninh Bình, ngày 20 tháng 05 năm 2026

No. 03-05/2026/CBTT-BQP

Ninh Bình, May 20th, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận
- To:**
- *State Securities Commission of Vietnam*
 - *Ha Noi Stock Exchange*
 - *Shareholders of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company*

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**
Name of company: BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
Mã chứng khoán/Stock symbol: BQP
Địa chỉ: Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
Head office: Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Viet Nam.
Điện thoại liên hệ/Tel: (84-24) 3388 8899
Website: bqp.com.vn E-mail: info@bqp.com.vn
2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*
Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận công bố Báo cáo thường niên năm 2025.
Binh Thuan High-Quality Plastic Joint Stock Company announces its 2025 Annual Report.
3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử vào ngày 20/05/2026 tại đường dẫn <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>
This information was disclosed on company's website on May 20th, 2026 as in the link <https://bqp.com.vn/quan-he-co-dong/>



Tài liệu đính kèm/Attached document:

- Báo cáo thường niên năm 2025 số 01-05/2026/BC-BQP ngày 20/05/2026 / Annual Report 2025 No. 01-05/2026/BC-BQP dated May 20, 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/LEGAL REPRESENTATIVE



GIÁM ĐỐC/DIRECTOR

LUONG HUU HOAN



Phụ lục IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020
of the Minister of Finance)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA
CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01-05/2026/BC-BQP

Ninh Bình, ngày 20 tháng 05 năm 2026

**BÁO CÁO
Thường niên năm 2025**

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
 - Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

Tên giao dịch : **CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số : 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019, Sở Tài chính Tỉnh Ninh Bình cấp thay đổi lần thứ 13 ngày 10/02/2026

Vốn điều lệ : 185.000.000.000 đồng (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng)

Trụ sở chính : Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Số điện thoại : 024 3388 8899

Website : bqp.com.vn

Mã cổ phiếu : BQP

2. Quá trình hình thành và phát triển

Được thành lập từ năm 2019, Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận (BQP) đang từng bước khẳng định vị thế trên thị trường nhựa công nghiệp với năng lực sản xuất hiện đại, tập khách hàng lớn và định hướng phát triển bền vững. Sau hơn 7 năm hoạt động, BQP tiếp tục ghi dấu ấn khi lần thứ 3 liên tiếp được vinh danh trong Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam (VNR500) trong năm 2026 – một cột mốc quan trọng thể hiện hiệu quả chiến lược và sự trưởng thành của doanh nghiệp. Chặng đường phát triển của Công ty được đánh dấu bằng các mốc thời gian dưới đây:

**NĂM
2019**

Ngày 29/01/2019: Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp lần đầu với vốn điều lệ là 21,0 tỷ đồng, gồm 05 thành viên góp vốn.

	<p>Ngày 06/06/2019: Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 01 với vốn điều lệ là 69,0 tỷ đồng.</p> <p>Cũng trong năm 2019, Công ty khởi công nhà máy nhựa tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, Phường Lê Hồ, Tỉnh Ninh Bình với tổng vốn đầu tư 229.114.316.475 đồng (bao gồm cả vốn lưu động), nhà máy được xây dựng trên diện tích 15.059 m².</p>
<p>NĂM 2020</p>	<p>Hoàn thành và đưa vào vận hành nhà máy nhựa. Nhà máy đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015, với 04 máy ép công suất ban đầu 5.000.000 sản phẩm/năm. Sản phẩm chính là linh kiện, chi tiết và thành phẩm nhựa,...</p>
<p>NĂM 2021 - 2022</p>	<p>Nhà máy được lắp đặt thêm 19 máy ép, công suất tăng thêm 04 lần so với công suất ban đầu, đạt 24.000.000 sản phẩm/năm. Mở rộng thêm dây chuyền sản xuất.... Doanh thu năm 2022 bước đầu có sự đột phá khi tăng trưởng 110,0%, vượt mốc 1.000 tỷ đồng.</p> <p>Ngày 10/03/2022: Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 06 với vốn điều lệ là 100,0 tỷ đồng.</p> <p>Ngày 12/12/2022: Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 07 với vốn điều lệ là 150,0 tỷ đồng.</p>
<p>NĂM 2024</p>	<p>Ngày 15/04/2024: Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 10, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành công ty cổ phần với tên gọi chính thức là Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận.</p> <p>Nhà máy lắp đặt thêm 06 máy ép, nâng công suất lên 29.000.000 sản phẩm/năm.</p>
<p>NĂM 2025 - 2026</p>	<p>Ngày 30/07/2025: Công ty nhận được Công văn số 3907/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xác nhận hoàn tất việc đăng ký công ty đại chúng của Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận.</p> <p>Ngày 27/08/2025: Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) đã ban hành Văn bản số 11309/VSDC-ĐKCP.NV về việc chứng nhận hoàn tất đăng ký cổ phiếu với mã chứng khoán BQP.</p> <p>Nhà máy lắp đặt thêm 02 máy ép, nâng công suất lên 29.700.000 sản phẩm/năm.</p> <p>Ngày 20/10/2025: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1286/QĐ-SGDHN chấp thuận cổ phiếu BQP được đăng ký giao dịch trên UPCoM.</p> <p>Ngày 05/11/2025: Ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu BQP trên UPCoM với giá tham chiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu</p> <p>Ngày 01/12/2025: BQP được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán thêm cổ phiếu số 455/GCN-UBCK. Đợt chào bán cổ phiếu được thực hiện theo Phương án đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty thông qua tại Nghị quyết số 03-08/2025/NQ-BQP ngày 30/08/2025. Đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng này kết thúc ngày 03/02/2026. Ngày 10/02/2026, Công ty được Sở Tài chính Tỉnh Ninh Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506, thay đổi lần thứ 13 ngày 10/02/2026, ghi nhận vốn điều lệ 185.000.000.000 đồng</p>

Ngày 08/01/2026: BQP được xướng tên trong bảng xếp hạng VNR500 – Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm thứ 3 liên tiếp.

Ngày 24/02/2026: Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) đã ban hành Văn bản số 1917/VSDC-ĐKCP.NV về việc điều chỉnh thông tin số lượng cổ phiếu đăng ký. Theo đó, số lượng cổ phiếu BQP đăng ký tại VSDC là 18.500.000 cổ phiếu.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:
 - + Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa
 - + Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh.
- Địa bàn kinh doanh: Thị trường trong nước

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị

Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận hoạt động theo mô hình quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 137 Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14. Mô hình này được xây dựng dựa trên mục tiêu phát triển kinh doanh của Công ty, tuân thủ theo pháp luật Việt Nam và các quy định tại Điều lệ Công ty. Bộ máy quản lý của Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- a) **Đại hội đồng cổ đông:** Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty.
- b) **Hội đồng quản trị:** là cơ quan quản lý Công ty, các thành viên Hội đồng quản trị được Đại hội đồng cổ đông bầu ra, đại diện cho các cổ đông, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- c) **Ủy ban kiểm toán:** Ủy ban kiểm toán là cơ quan chuyên môn thuộc Hội đồng quản trị. Ủy ban kiểm toán có từ 02 thành viên trở lên. Chủ tịch Ủy ban kiểm toán phải là thành viên độc lập Hội đồng quản trị. Các thành viên khác của Ủy ban kiểm toán phải là thành viên Hội đồng quản trị không điều hành.
- d) **Ban Giám đốc:** Ban Giám đốc bao gồm Giám đốc, và các Phó Giám đốc chuyên trách, có trách nhiệm lãnh đạo hoạt động toàn Công ty. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trực thuộc sự quản lý của Hội đồng quản trị. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh đúng quy trình quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

4.2. Sơ đồ tổ chức chung:

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ỦY BAN KIỂM TOÁN

BAN GIÁM ĐỐC

PHÒNG
HÀNH
CHÍNH
NHÂN SỰ

PHÒNG
TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN

PHÒNG
KINH
DOANH

PHÒNG
KẾ
HOẠCH
SẢN XUẤT

BỘ PHẬN
SẢN XUẤT

PHÒNG
ĐẢM BẢO
CHẤT
LƯỢNG
(QA/QC)

BỘ PHẬN
KHO

BỘ PHẬN
CÔNG
NGHỆ

BỘ PHẬN
MUA
HÀNG

BỘ PHẬN
CƠ ĐIỆN

4.3. Các công ty con, công ty liên kết: Không có

5. Định hướng phát triển

5.1. Chiến lược kinh doanh

Phân tích, đánh giá cơ sở để đạt mục tiêu phát triển

Công ty ghi nhận doanh thu tăng trưởng ổn định, đồng thời mảng kinh doanh thương mại hạt nhựa và dịch vụ gia công có mức tăng trưởng cao, phản ánh khả năng mở rộng thị trường và thích ứng với nhu cầu khách hàng. Việc duy trì đồng thời nhiều mảng hoạt động (sản xuất – thương mại – gia công) giúp Công ty đa dạng hóa nguồn thu, hạn chế phụ thuộc vào một phân khúc duy nhất. Công ty định hướng tập trung vào các sản phẩm nhựa công nghiệp và vật tư công nghiệp – là các lĩnh vực có nhu cầu ổn định và gắn liền với hoạt động sản xuất – qua đó tạo nền tảng để tiếp tục mở rộng quy mô và nâng cao vị thế trong chuỗi cung ứng. Đồng thời, việc đẩy mạnh hoạt động thương mại hạt nhựa giúp Công ty mở rộng tệp khách hàng và tăng độ phủ thị trường, trong khi mảng gia công và thành phẩm được định hướng phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với xu hướng chuyển dịch trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, việc tăng cường hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, cùng với định hướng tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng và môi trường, tạo điều kiện thuận lợi để Công ty tiếp cận các thị trường có yêu cầu cao và gia tăng giá trị đơn hàng.

Phân tích, đánh giá khả năng duy trì lợi nhuận

Khả năng duy trì lợi nhuận của Công ty được hỗ trợ bởi sự cải thiện trong cơ cấu lợi nhuận gộp và định hướng tối ưu hóa hoạt động sản xuất. Trong đó, mảng thành phẩm và dịch vụ gia công – là mảng có biên lợi nhuận cao – đang gia tăng tỷ trọng đóng góp vào tổng lợi nhuận gộp, góp phần cải thiện hiệu quả kinh doanh chung. Đồng thời, hoạt động kinh doanh thương mại hạt nhựa với tỷ trọng doanh thu lớn giúp duy trì dòng tiền ổn định, hỗ trợ hoạt động vận hành và tái đầu tư. Ngoài ra, việc đầu tư vào máy móc thiết bị, ứng dụng tự động hóa và tăng tỷ lệ sử dụng nguyên liệu tái sinh sẽ giúp Công ty kiểm soát chi phí đầu vào, giảm thiểu tác động của biến động giá nguyên vật liệu và từng bước cải thiện biên lợi nhuận trong trung và dài hạn.

Phân tích, đánh giá khả năng tăng trưởng trong các năm tiếp theo

Khả năng tăng trưởng của Công ty trong các năm tiếp theo được củng cố bởi chiến lược mở rộng thị trường, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao năng lực sản xuất. Việc đẩy mạnh hoạt động thương mại giúp gia tăng độ phủ thị trường và mở rộng tệp khách hàng, trong khi mảng gia công và thành phẩm được định hướng phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với xu hướng chuyển dịch trong chuỗi cung ứng. Đồng thời, Công ty tiếp tục đầu tư nâng cấp công nghệ, mở rộng công suất và tăng cường hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước, tạo điều kiện để tiếp cận các đơn hàng có quy mô lớn và yêu cầu kỹ thuật cao. Với nền tảng nguồn lực hiện có và định hướng phát triển rõ ràng, Công ty có cơ sở để duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định và hướng tới phát triển bền vững trong trung và dài hạn.

5.2. Định hướng và mục tiêu phát triển đến năm 2030

Chiến lược phát triển dài hạn của Công ty được xây dựng xoay quanh bốn trụ cột: mở rộng hoạt động kinh doanh, đầu tư công nghệ, phát triển bền vững và môi trường, phát triển nguồn nhân lực. Cụ thể:

Về mở rộng hoạt động kinh doanh:

- Ưu tiên phát triển Công ty theo mô hình chuyên sâu, tập trung vào các lĩnh vực chủ lực có thế mạnh: Nhựa công nghiệp và Vật tư công nghiệp;
- Từng bước thâm nhập các thị trường tiềm năng, cả trong và ngoài nước, mở rộng quy mô hoạt động để nâng tầm thương hiệu;

- Định hướng trở thành đối tác chiến lược, hợp tác toàn diện với các thương hiệu lớn trong chuỗi cung ứng, đặc biệt ở các ngành có yêu cầu cao về kỹ thuật và tiêu chuẩn môi trường;
- Tăng cường phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao, kết hợp chiến lược truyền thông để đưa hình ảnh Công ty đến gần hơn với người sử dụng cuối.

Về đầu tư công nghệ:

- Duy trì đầu tư dài hạn vào công nghệ sản xuất, đón đầu các xu hướng kỹ thuật mới nhằm đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng – an toàn – thân thiện môi trường;
- Mở rộng năng lực vận hành nhà máy và tối ưu hóa công suất để đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường;
- Ứng dụng công nghệ số và tự động hóa nhằm nâng cao hiệu suất, tiết giảm chi phí và gia tăng khả năng kiểm soát chất lượng.

Về phát triển nguồn nhân lực:

- Ổn định chính sách phúc lợi, xây dựng môi trường làm việc gắn bó, hỗ trợ phát triển toàn diện đời sống cán bộ công nhân viên;
- Tăng cường đào tạo chuyên môn, kỹ năng ngoại ngữ và công nghệ mới, đặc biệt thông qua hợp tác đào tạo và tiếp cận công nghệ tiên tiến ở nước ngoài;
- Xây dựng đội ngũ kế thừa chất lượng cao, sẵn sàng đáp ứng chiến lược mở rộng và đóng góp vào sự phát triển bền vững của cộng đồng và xã hội.

5.3. Chiến lược phát triển đến năm 2028

Chiến lược phát triển trong ngắn hạn đến năm 2028 của Công ty tập trung vào ba trụ cột chính: hoạt động kinh doanh, đầu tư công nghệ và thực hành phát triển bền vững. Cụ thể:

Về hoạt động kinh doanh:

- Đẩy mạnh khai thác thị trường hiện hữu và mở rộng phạm vi phân phối, hướng tới gia tăng độ phủ sản phẩm tại các kênh tiêu dùng công nghiệp;
- Tăng cường nghiên cứu thị trường và hành vi khách hàng để kịp thời điều chỉnh chiến lược sản phẩm;
- Đa dạng mẫu mã, cải tiến thiết kế nhằm gia tăng lựa chọn cho khách hàng và tạo ưu thế cạnh tranh.

Về đầu tư công nghệ:

- Ưu tiên đầu tư và cải tiến hệ thống máy móc, thiết bị sản xuất, đảm bảo đồng bộ hóa và tự động hóa từng bước;
- Ứng dụng công nghệ mới trong cả vận hành sản xuất lẫn quản lý nhằm tối ưu năng suất và nâng cao chất lượng sản phẩm;
- Nâng tỷ lệ sử dụng hạt nhựa tái sinh lên 100% nhằm phù hợp với xu thế tiêu dùng xanh và đáp ứng yêu cầu khắt khe từ các thị trường xuất khẩu về tỷ lệ tái chế và kiểm soát phát thải;
- Tích hợp các công cụ quản trị hiện đại để gia tăng hiệu quả sử dụng tài nguyên và kiểm soát chi phí.

Về thực hành phát triển bền vững:

- Xây dựng văn hóa nhà xưởng theo hướng “sạch – đẹp – chuyên nghiệp”, góp phần cải thiện môi trường làm việc và tăng tính gắn kết nội bộ;
- Áp dụng nghiêm túc các bộ tiêu chuẩn quốc tế trong vận hành và quản lý: ISO 9001:2015 (quản lý chất lượng), GRS (Global Recycle Standard), đồng thời định hướng tuân thủ bộ tiêu chí ESG trong toàn bộ chuỗi giá trị.

5.4. Nguồn vốn và nguồn lực

Nguồn vốn dự kiến: Để triển khai hiệu quả các chiến lược ngắn hạn và dài hạn đã đề ra, Công ty dự kiến sử dụng tổng hợp các nguồn vốn bao gồm:

- *Nguồn vốn tự có:* Tái đầu tư từ lợi nhuận giữ lại và vốn chủ sở hữu hiện hữu nhằm đảm bảo tính chủ động trong các kế hoạch đầu tư, mở rộng sản xuất và nâng cấp công nghệ;
- *Nguồn vốn vay:* Huy động vốn từ các tổ chức tín dụng trong nước với lãi suất cạnh tranh, ưu tiên các khoản vay trung – dài hạn nhằm phục vụ các dự án mở rộng sản xuất;
- *Nguồn vốn huy động khác:* Trong trường hợp cần thiết, Công ty có thể xem xét phát hành cổ phiếu hoặc trái phiếu doanh nghiệp để bổ sung vốn phục vụ đầu tư, đặc biệt là các dự án sản xuất xanh hoặc chuyển đổi công nghệ.

Nguồn lực dự kiến: Công ty xác định nguồn lực nội tại là yếu tố then chốt để hiện thực hóa chiến lược phát triển. Cụ thể:

- *Nguồn nhân lực:* Tập trung xây dựng đội ngũ nhân sự chuyên môn cao, đặc biệt trong các mảng kỹ thuật, nghiên cứu – phát triển sản phẩm và quản trị chuỗi cung ứng. Công ty cũng đẩy mạnh đào tạo nội bộ và liên kết với các tổ chức đào tạo uy tín nhằm nâng cao kỹ năng, tư duy đổi mới và khả năng hội nhập quốc tế cho người lao động;
- *Nguồn lực công nghệ và vận hành:* Tiếp tục đầu tư vào hệ thống máy móc thiết bị hiện đại, đồng thời hoàn thiện hệ thống quản trị nội bộ theo hướng số hóa, linh hoạt và kiểm soát rủi ro hiệu quả;
- *Nguồn lực thương hiệu – đối tác:* Duy trì và mở rộng mối quan hệ hợp tác với các đối tác chiến lược trong và ngoài nước, xây dựng vị thế vững chắc trong chuỗi cung ứng công nghiệp.

5.5. Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

- Từng bước áp dụng quy trình quản lý môi trường tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, giảm phát thải và tối ưu vòng đời sản phẩm;
- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội – môi trường theo các tiêu chuẩn EPR, ESG, đảm bảo Công ty là một mắt xích xanh trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

6. Các rủi ro

6.1. Rủi ro về kinh tế

Các yếu tố vĩ mô luôn giữ vai trò thiết yếu trong quá trình phát triển của doanh nghiệp. Để duy trì hiệu quả và mở rộng hoạt động, doanh nghiệp cần linh hoạt ứng phó với các biến động từ môi trường kinh tế. Trong đó, rủi ro kinh tế – vốn là loại rủi ro mang tính hệ thống – thường phát sinh từ các yếu tố vĩ mô chủ chốt như: (i) tốc độ tăng trưởng kinh tế; (ii) tỷ lệ lạm phát và (iii) tỷ lệ lãi suất. Việc phân tích môi trường vĩ mô giúp doanh

ng nghiệp chủ động kiểm soát mức độ ảnh hưởng của các rủi ro này đến chiến lược phát triển và vận hành mô hình kinh doanh.

6.1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Tốc độ tăng trưởng kinh tế là yếu tố có tác động lan tỏa đến hầu hết các lĩnh vực sản xuất và tiêu dùng. Khi tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, thu nhập cải thiện, kéo theo nhu cầu chi tiêu trong nước gia tăng. Sức mua tăng tạo động lực cho doanh nghiệp mở rộng sản xuất, đầu tư thêm máy móc, công nghệ. Đồng thời, hoạt động công nghiệp – đặc biệt là chế biến, chế tạo – thường tăng tốc cùng với đầu tư công và tư nhân, góp phần thúc đẩy tăng trưởng toàn diện và củng cố niềm tin thị trường.

Ngày 19/02/2025, Quốc hội thông qua Nghị quyết 192/2025/QH15 về bổ sung kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 với mục tiêu tăng trưởng đạt 8% trở lên. Dựa trên mục tiêu của Quốc hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 226/NQ-CP ngày 05/08/2025, nâng mục tiêu cụ thể thành 8,3% - 8,5%. Theo đó, năm 2025 được xác định là năm nền tảng để tăng trưởng năm 2026 đạt 10% trở lên.

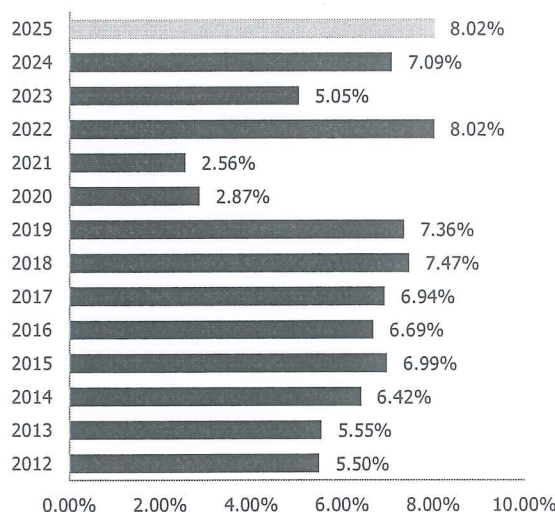
Theo “*Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2025*”¹ của Cục Thống kê, mặc dù nền kinh tế chịu nhiều tác động bất lợi từ thiên tai, bão lũ và những biến động của kinh tế thế giới, GDP năm 2025 ước tăng 8,02% so với năm trước. Mức tăng này chỉ thấp hơn tốc độ tăng trưởng của năm 2022 trong giai đoạn 2011–2025 và đạt được mục tiêu do Quốc hội đề ra, qua đó cho thấy nền tảng kinh tế vĩ mô tiếp tục được giữ vững. Đây là cơ sở để nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng phấn đấu phát triển, tận dụng cơ hội từ các chính sách hỗ trợ của chính phủ và các biện pháp thúc đẩy đầu tư trong những năm tới.

Sự phục hồi rõ nét ở cả phía sản xuất và tiêu dùng, cùng với tăng trưởng tín dụng tích cực và đầu tư công tăng mạnh đã góp phần cải thiện niềm tin thị trường và tạo nền tảng thuận lợi cho hoạt động đầu tư kinh doanh.

Trong Quý 1/2026, GDP của Việt Nam ước tăng 7,83%² so với cùng kỳ, là mức cao nhất của Quý 1 trong vòng 09 năm trở lại đây, phản ánh sự phục hồi tích cực của nền kinh tế trên cả phương diện sản xuất và tiêu dùng; động lực tăng trưởng đến từ sự cải thiện của tổng cầu và chu kỳ sản xuất mới, tuy nhiên nền kinh tế vẫn đối mặt với các yếu tố bất định từ bên ngoài như biến động giá năng lượng, rủi ro địa chính trị và áp lực lãi suất – tỷ giá.

Là doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm từ nhựa (plastic), hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận chịu ảnh hưởng trực tiếp từ xu hướng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam. Sự ổn định và tăng trưởng đều của kinh tế trong hơn một thập kỷ qua đã thúc đẩy dòng vốn đầu tư và mở ra cơ

Tăng trưởng GDP giai đoạn 2012 – 2025



Nguồn: Cục Thống kê (GSO)

¹ Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội Quý IV và năm 2025 - Cục Thống kê (<https://www.nso.gov.vn/bai-top/2026/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>)

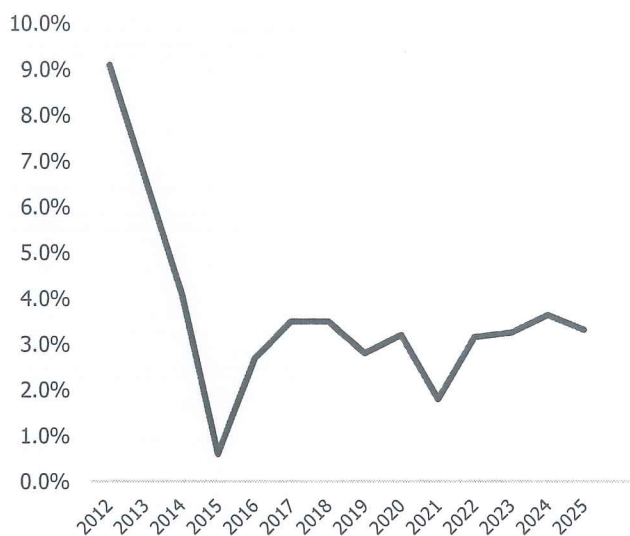
² Thông cáo báo chí tình hình kinh tế – xã hội quý I năm 2026 – Cục Thống kê (<https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/04/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-i-nam-2026/>)

hội cho nhiều doanh nghiệp trong nước. Tuy nhiên, trong bối cảnh bất định toàn cầu về địa chính trị, tài chính và chuỗi cung ứng, triển vọng kinh tế vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Việc tăng trưởng chậm lại có thể ảnh hưởng đến sức cầu thị trường, dẫn đến áp lực về doanh thu, hàng tồn kho, dòng tiền và biên lợi nhuận của Công ty.

6.1.2. Lạm phát

Lạm phát là một trong những yếu tố rủi ro vĩ mô có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động tài chính doanh nghiệp. Trong bối cảnh vài năm gần đây, Việt Nam liên tục chịu áp lực gia tăng lạm phát từ cả trong và ngoài nước, buộc cơ quan điều hành phải có những chính sách phản ứng linh hoạt để ổn định kinh tế vĩ mô.

Tốc độ tăng giảm CPI (%) giai đoạn 2011-2025



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (World Bank)³ và GSO

CPI năm 2025 tăng 3,31% so với năm trước, phù hợp với mục tiêu 4,5% - 5% do Quốc hội đề ra tại Nghị quyết 192/2025/QH15. Trong đó, yếu tố làm tăng CPI trong năm 2025 có thể kể đến như như chỉ số giá nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 13,07%, chỉ số giá nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,08%, hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,27%,... Bên cạnh đó, chỉ số giá nhóm điện sinh hoạt tăng 7,2% do nhu cầu sử dụng điện tăng cùng với EVN điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân 02 lần trong năm. Như vậy, có thể thấy sự điều hành quyết liệt của Chính phủ, phối hợp đồng bộ giữa chính sách tài khóa và tiền tệ, và sự điều hành linh hoạt lãi suất, tỷ giá, tăng trưởng tín dụng đã giúp CPI duy trì ở mức hợp lý. Xu hướng hạ nhiệt của lạm phát toàn cầu đã giúp giảm bớt áp lực lạm phát nhập khẩu vào Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho nền kinh tế.

Mặc dù CPI ở mức thấp trong năm 2025, cần lưu ý rằng giá dầu thế giới và giá thịt heo đã có sự điều chỉnh liên tục trong năm 2025. Đây đều là các nhóm hàng chiếm tỷ trọng đáng kể trong rổ năng lượng và rổ thực phẩm khi tính toán CPI. Mức nền giá thấp trong năm 2025 có thể tạo áp lực lên mục tiêu ổn định giá cả và kiểm soát lạm phát trong giai đoạn tới nếu giá các mặt hàng này đảo chiều tăng. Ngoài ra, tín dụng đang có xu hướng tăng nhanh, kết hợp với chủ trương đẩy mạnh đầu tư công – tuy giúp phục hồi kinh tế nhưng cũng sẽ tạo áp lực không nhỏ lên mặt bằng giá nếu không kiểm soát tốt cung tiền.

Trong Quý 1/2026, CPI bình quân tăng 3,51%⁴ so với cùng kỳ năm trước, cho thấy lạm phát vẫn đang được kiểm soát trong mục tiêu điều hành; tuy nhiên, áp lực lạm phát có xu hướng gia tăng khi giá năng lượng và chi phí nguyên vật liệu biến động theo thị trường thế giới, đồng thời lạm phát cơ bản tăng 3,63% phản ánh yếu tố chi phí và xu hướng giá nền vẫn ở mức cao, có thể tạo áp lực lên mặt bằng giá trong các quý tiếp theo.

Xét về tình hình thế giới, sự leo thang căng thẳng trong xung đột quân sự tại một số quốc gia đang diễn biến phức tạp và có khả năng lan rộng. Cạnh tranh thương mại giữa các nước lớn cũng đang ngày càng gay gắt.

³ Inflation, consumer prices (annual %) - Vietnam (World Bank)

(data.worldbank.org/indicator/FP.CPI.TOTL.ZG?end=2022&locations=VN&start=2010)

⁴ Thông cáo báo chí tình hình kinh tế – xã hội quý I năm 2026 – Cục Thống kê (<https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/04/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-i-nam-2026/>)

Cùng với đó, hiện tượng thời tiết cực đoan tác động nghiêm trọng tới kinh tế - xã hội toàn cầu. Điều này có thể tạo nên sự đứt gãy chuỗi cung ứng, làm gia tăng chi phí vận tải, tác động đến biến động giá các mặt hàng chiến lược. Kéo theo rủi ro nhập khẩu lạm phát đối với nền kinh tế có độ mở cao của Việt Nam.

Đối với Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận, lạm phát có thể gây ra nhiều tác động tiêu cực: chi phí nguyên liệu nhựa nhập khẩu, nhân công và chi phí vận hành tăng; giá hàng hóa tăng cao khiến sức mua sụt giảm, làm giảm nhu cầu và ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu; trong khi đó, lãi suất có xu hướng tăng theo lạm phát khiến chi phí tài chính tăng thêm, từ đó làm giảm biên lợi nhuận và ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

6.1.3. Lãi suất

Lãi suất là yếu tố then chốt có ảnh hưởng lớn đến hiệu quả hoạt động và chiến lược tài chính của doanh nghiệp. Khi mặt bằng lãi suất duy trì ở mức cao, chi phí vay vốn tăng lên, làm giảm động lực mở rộng sản xuất hoặc triển khai các dự án mới. Đồng thời, áp lực chi phí tài chính gia tăng cũng khiến doanh nghiệp phải đối mặt với rủi ro đòn bẩy nếu phụ thuộc nhiều vào vốn vay.

Trong bối cảnh lạm phát toàn cầu có dấu hiệu gia tăng và chính sách tiền tệ tại nhiều quốc gia lớn tiếp tục siết chặt, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam gặp không ít thách thức trong việc ổn định lãi suất để hỗ trợ tăng trưởng nhưng vẫn đảm bảo kiểm soát lạm phát hiệu quả.

Theo báo cáo “*Kết quả điều tra Xu hướng kinh doanh Quý I/2026*”⁵ của Vụ Dự báo, Thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính (Ngân hàng Nhà nước), các tổ chức tín dụng nhận định mặt bằng lãi suất huy động vốn VND có biểu hiện tăng nhẹ trong Quý 4/2025 để đáp ứng nhu cầu vốn tăng cao vào thời điểm cuối năm. Trước đó trong quý 3/2025, các tổ chức tín dụng cho biết đã tiếp tục điều chỉnh giảm giá bình quân các sản phẩm dịch vụ chủ yếu thông qua giảm biên lãi thuần (NIM). Xu hướng này tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn nhằm phục vụ hoạt động đầu tư, mở rộng kinh doanh và tăng cường khả năng cạnh tranh.

Là một doanh nghiệp sản xuất, Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận có nhu cầu thường xuyên về nguồn vốn lưu động và đầu tư trung – dài hạn, trong đó vốn tín dụng từ ngân hàng thương mại là kênh huy động quan trọng.

Tuy nhiên, nếu lãi suất huy động có xu hướng tăng mạnh trở lại, lãi suất cho vay đầu ra cũng sẽ bị đẩy lên tương ứng, làm gia tăng chi phí lãi vay và ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận. Điều này không chỉ hạn chế khả năng mở rộng quy mô sản xuất mà còn tạo áp lực thanh toán, đặc biệt trong điều kiện dòng tiền vận hành bị siết chặt. Bên cạnh đó, lãi suất cao còn khiến nhà đầu tư ưu tiên các kênh có thu nhập cố định như trái phiếu chính phủ hoặc tiền gửi ngân hàng, làm giảm sức hấp dẫn của cổ phiếu doanh nghiệp và ảnh hưởng đến hiệu quả huy động vốn qua thị trường chứng khoán. Việc tiếp cận các nguồn vốn thay thế như phát hành trái phiếu hay vay ngân hàng vì vậy cũng trở nên khó khăn hơn trong môi trường lãi suất tăng.

6.1.4. Tỷ giá hối đoái

Mặc dù tiền đồng là một trong số ít các đồng tiền trên thế giới mất giá so với USD trong năm 2025, áp lực tỷ giá đã dần hạ nhiệt vào giai đoạn cuối năm nhờ sự thay đổi trong chính sách tiền tệ. Cụ thể, Ngân hàng Dự trữ liên bang Mỹ (FED) đã quyết định cắt giảm lãi suất cơ bản tổng cộng 0,75% trong 03 kỳ 09/2025, 10/2025 và 12/2025, đưa lãi suất điều hành xuống 3,75%. Trong khi đó, từ đầu tháng 12, NHNN nâng lãi suất OMO thêm 50 điểm cơ bản, lên 4,5%/năm. Diễn biến này đã giúp chênh lệch lãi suất VND - USD chuyển sang trạng thái dương, làm dịu áp lực tỷ giá vào cuối năm.

⁵ Báo cáo “*Kết quả điều tra Xu hướng kinh doanh Quý I/2026*” - Vụ Dự báo, Thống kê - Ổn định tiền tệ, tài chính (<https://sbv.gov.vn/documents/20117/0/Cong+TTDT+NHNN+12.2025+%283%29.pdf/09ca3465-0d5d-ff5a-3ad9-6ab38a99ae2c?t=1767180410854>)

Sau giai đoạn 2024-2025 chịu nhiều áp lực, tỷ giá USD/VND bước vào năm 2026 với bối cảnh quốc tế thuận lợi hơn khi đồng bạc xanh suy yếu và kỳ vọng ngày càng rõ nét của thị trường về chu kỳ nới lỏng tiền tệ của FED. Tuy nhiên, vẫn cần lưu ý rằng áp lực tỷ giá thời gian qua chủ yếu đến từ nhu cầu USD gia tăng phục vụ nhập khẩu, trong khi dòng vốn ngoại tệ có xu hướng rút ròng. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) trong thời gian qua đã nhiều lần bán ngoại tệ kỳ hạn để can thiệp thị trường, do đó, dư địa can thiệp ngày càng thu hẹp do dự trữ ngoại hối suy giảm. Năm 2026, mức độ ổn định và mặt bằng tỷ giá được đánh giá sẽ phụ thuộc lớn vào dư địa và sự linh hoạt của chính sách trong nước.

Trong Quý 1/2026, tỷ giá USD/VND có xu hướng biến động tăng nhẹ tại một số thời điểm, bám sát diễn biến của đồng USD trên thị trường quốc tế trong bối cảnh yếu tố địa chính trị và kỳ vọng chính sách tiền tệ toàn cầu còn nhiều biến số; mặt bằng tỷ giá trong nước ghi nhận các thời điểm giao dịch tiệm cận biên độ trên tại hệ thống ngân hàng thương mại, phản ánh nhu cầu ngoại tệ gia tăng trong ngắn hạn; tuy nhiên, diễn biến này chủ yếu mang tính thời điểm và tỷ giá nhìn chung vẫn duy trì trong vùng dao động cho phép, song các yếu tố bên ngoài tiếp tục có thể tạo ra biến động nhất định trong các giai đoạn tiếp theo.

Đối với Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận, mặc dù không trực tiếp nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài, nhưng vẫn chịu tác động gián tiếp từ biến động tỷ giá do phần lớn nguồn nguyên liệu đầu vào trên thị trường nội địa hiện nay đều có nguồn gốc nhập khẩu, được định giá hoặc ảnh hưởng bởi đồng USD. Việc tỷ giá USD/VND biến động làm tăng chi phí đầu vào từ phía nhà cung cấp, qua đó ảnh hưởng đến biên lợi nhuận và hiệu quả kinh doanh của Công ty, đặc biệt trong bối cảnh giá bán đầu ra mang tính cạnh tranh cao và có độ trễ điều chỉnh giá.

Ngoài ra, các biến động bất thường của tỷ giá còn có thể ảnh hưởng đến tâm lý thị trường, làm thay đổi hành vi mua hàng của khách hàng trong và ngoài nước, từ đó gián tiếp tác động đến kế hoạch tiêu thụ sản phẩm của Công ty trong từng giai đoạn.

6.2. Rủi ro về luật pháp

Rủi ro về luật pháp là sự ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận khi có những thay đổi trong hệ thống các văn bản luật. BQP hiện đang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm nhựa (plastic). Do đó, Công ty chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Thương mại, Luật Bảo vệ môi trường,... và các văn bản pháp luật chuyên ngành khác liên quan đến sản xuất công nghiệp, tiêu chuẩn chất lượng, an toàn lao động và bảo vệ môi trường.

Trong thực tế, các yêu cầu pháp lý – đặc biệt trong lĩnh vực bảo vệ môi trường như đánh giá tác động môi trường, quản lý chất thải công nghiệp, kiểm soát hóa chất nguy hại – có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng được cấp phép vận hành, mở rộng nhà xưởng và duy trì hoạt động sản xuất. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật, quy định về an toàn sản phẩm, hoặc quy trình kiểm soát chất lượng theo ISO 9001:2015 cũng yêu cầu Công ty phải có hệ thống quản trị nội bộ chặt chẽ và cập nhật thường xuyên theo thay đổi pháp luật.

Ngoài ra, trong một số trường hợp, các quy định pháp luật mới được ban hành nhưng chưa có hướng dẫn chi tiết hoặc có sự thay đổi trong thủ tục hành chính có thể khiến doanh nghiệp mất thêm thời gian điều chỉnh hồ sơ và quy trình. Điều này tiềm ẩn nguy cơ làm gián đoạn sản xuất, ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh, tiến độ giao hàng và uy tín với khách hàng trong và ngoài nước.

6.3. Rủi ro đặc thù

6.3.1. Rủi ro về cạnh tranh trong nội bộ ngành

Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm nhựa công nghiệp và gia công linh kiện nhựa cho các ngành điện máy, gia dụng và công nghiệp nhẹ. Trong những năm gần đây, thị trường nội địa chứng kiến mức độ cạnh tranh ngày càng gia tăng, không chỉ giữa các doanh nghiệp trong nước mà còn từ làn sóng mở rộng hoạt động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

Cùng với xu hướng chuyển dịch chuỗi cung ứng ra khỏi Trung Quốc, sự hiện diện ngày càng rõ rệt của các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực nhựa công nghiệp - đặc biệt là các nhà máy vệ tinh cho chuỗi cung ứng điện tử, điện máy, gia dụng - cũng tạo thêm áp lực cạnh tranh. Điều này vừa mở ra cơ hội hợp tác, nhưng cũng kéo theo áp lực cạnh tranh trực tiếp, khi các tiêu chuẩn kỹ thuật, tiến độ giao hàng và yêu cầu về quản trị chất lượng ngày càng cao. Trong khi đó, các doanh nghiệp nội địa cũng đẩy mạnh đầu tư mở rộng sản xuất, khiến mức độ cạnh tranh về giá, năng lực thiết kế khuôn mẫu, và năng lực giao hàng ngày càng khốc liệt. Áp lực cạnh tranh có thể ảnh hưởng trực tiếp đến biên lợi nhuận gộp, khả năng duy trì đơn hàng và thị phần của Công ty trong trung và dài hạn.

6.3.2. Rủi ro biến động giá nguyên vật liệu

Công ty không trực tiếp nhập khẩu nguyên liệu, mà chủ yếu mua từ các nhà cung cấp nội địa. Tuy nhiên, do phần lớn nguyên liệu nhựa trên thị trường Việt Nam có nguồn gốc nhập khẩu, giá cả trong nước vẫn bị chi phối mạnh bởi diễn biến giá quốc tế - chịu ảnh hưởng từ giá dầu, tỷ giá hối đoái, chi phí logistics và các chính sách thương mại - có thể tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất, làm thay đổi cơ cấu giá thành sản phẩm.

Vì vậy, khi giá nguyên vật liệu trên thị trường thế giới biến động mạnh, các nhà cung cấp trong nước thường điều chỉnh giá bán tương ứng, dẫn đến việc Công ty phải đối mặt với chi phí đầu vào tăng cao mà không thể chủ động kiểm soát. Trong trường hợp các biến động xảy ra trong thời gian ngắn hoặc vượt quá dự kiến, Công ty có thể gặp khó khăn trong việc cập nhật đơn giá bán sản phẩm, làm ảnh hưởng đến biên lợi nhuận, hiệu quả kế hoạch sản xuất và tiến độ thực hiện các hợp đồng đã ký với khách hàng.

Ngoài ra, nếu nguồn cung nguyên liệu trong nước bị gián đoạn do ảnh hưởng từ thị trường quốc tế, Công ty cũng có thể gặp rủi ro trong việc duy trì tiến độ sản xuất - đặc biệt với các sản phẩm yêu cầu chủng loại hạt nhựa hoặc phụ gia chuyên biệt.

Do chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng lớn trong giá thành sản phẩm của Công ty. Biến động bất lợi có thể ảnh hưởng trực tiếp đến biên lợi nhuận gộp và hiệu quả sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong bối cảnh Công ty khó điều chỉnh giá bán ngay trong ngắn hạn đối với các khách hàng đã ký kết hợp đồng.

6.3.3. Rủi ro về chất lượng sản phẩm và tiêu chuẩn kỹ thuật

Các sản phẩm nhựa công nghiệp và linh kiện gia công của Công ty thường phải đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật nghiêm ngặt từ khách hàng, đặc biệt trong các ngành điện tử, điện máy. Trong trường hợp xảy ra lỗi kỹ thuật, sai lệch chất lượng hoặc không đáp ứng yêu cầu về tiêu chuẩn, Công ty có thể phải chịu chi phí sửa chữa, thu hồi sản phẩm, hoặc bị phạt theo hợp đồng, ảnh hưởng đến uy tín và khả năng duy trì quan hệ với khách hàng. Ngoài ra, việc đáp ứng các tiêu chuẩn ngày càng cao cũng đòi hỏi Công ty phải liên tục đầu tư nâng cấp công nghệ và hệ thống quản lý chất lượng.

6.4. Rủi ro quản trị công ty

Quản trị công ty tốt có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của Công ty. Quản trị công ty liên quan đến mối quan hệ giữa Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, các cổ đông và những bên có quyền lợi liên quan tạo nên định hướng và sự kiểm soát Công ty. Việc tăng quy mô vốn, số lượng nhân sự, mở rộng hoạt động kinh doanh, ... có thể gây ra rủi ro về quản trị Công ty như rủi ro về quản trị tài sản và nguồn vốn, rủi ro về nhân lực, rủi ro về quy trình và hệ thống.

Công ty luôn chủ động giảm thiểu tối đa các rủi ro về quản trị thông qua việc tăng cường xây dựng hệ thống quản trị rủi ro, thực hiện nghiêm túc các quy định quản trị, thường xuyên tổ chức các chương trình đào tạo về quản trị nội bộ, công bố thông tin kịp thời và đầy đủ theo quy định pháp luật.

6.5. Rủi ro khác

Ngoài các rủi ro nêu trên, Công ty có thể đối mặt với một số rủi ro mang tính bất khả kháng. Các rủi ro có thể kể đến bao gồm chiến tranh, dịch bệnh, thiên tai, khủng bố, hỏa hoạn... Đây là các rủi ro ngoài tầm kiểm soát, phòng ngừa và dự kiến của Công ty. Trong trường hợp xảy ra, các rủi ro này có thể gây thiệt hại lớn về người và tài sản, ảnh hưởng lớn đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2025, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/Giảm +/-	Tăng/Giảm %
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.211.932	1.286.770	74.838	6,18%
Giá vốn hàng bán	1.151.281	1.225.473	74.192	6,44%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	60.651	61.297	647	1,07%
Doanh thu hoạt động tài chính	2.812	1.869	(943)	-33,54%
Chi phí tài chính	14.256	9.510	(4.746)	-33,29%
Chi phí bán hàng	5.891	5.286	(605)	-10,26%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.841	11.873	31	0,26%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31.475	36.497	5.022	15,96%
Lợi nhuận khác	(68)	(87)	(19)	27,75%
Lợi nhuận trước thuế	31.407	36.410	5.003	15,93%
Lợi nhuận sau thuế	28.729	32.744	4.015	13,98%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần (ROS)	2,37%	2,54%	0,17%	

Trong kỳ, Doanh thu thuần của Công ty đạt 1.286.770 triệu đồng, tăng 6,18% so với năm 2024 ở mức 1.211.932 triệu đồng. Giá vốn hàng bán đạt 1.225.473 triệu đồng tăng 6,44% so với năm 2024 ở mức 1.151.281 triệu đồng. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đạt 61.297 triệu đồng, đạt mức tăng trưởng 1,07% so với cùng kỳ năm trước. Công ty vẫn đang tiếp tục duy trì và tăng trưởng nhẹ từ hoạt động kinh doanh cốt lõi.

Năm 2025, Công ty đã tối ưu hóa việc sử dụng nguồn vốn tự có, chi phí lãi vay giảm mạnh 4.746 triệu đồng từ 14.256 triệu đồng năm 2024 xuống còn 9.510 triệu đồng năm 2025. Ngoài ra, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty cũng duy trì ở mức tương đối ổn định. Lợi nhuận sau thuế của Công ty đạt

32.744 triệu đồng tăng 4.015 triệu đồng tương ứng với tốc độ tăng trưởng 13,98% so với năm 2024 ở mức 28.729 triệu đồng.

Tình hình Công ty thực hiện doanh thu, lợi nhuận năm 2025 so với kế hoạch đề ra được thể hiện như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2025		Tăng giảm	
		Kế hoạch	Thực hiện	+/-	%
1	Doanh thu thuần	1.390.000	1.286.770	-103.230	-7,43%
2	Lợi nhuận sau thuế	29.800	32.744	2.944	9,88%
3	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần (ROS)	2,10%	2,54%	0,44%	
4	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	16,30%	16,95%	0,65%	

Năm 2025, chỉ tiêu Doanh thu thuần Công ty đạt 1.286.770 triệu đồng, có sự giảm nhẹ 103.230 triệu đồng tương ứng với tốc độ giảm 7,43% so với kế hoạch ở mức 1.390.000 triệu đồng do sự biến động chung của thị trường, nhu cầu của khách hàng chưa đạt như dự kiến. Tuy nhiên, Công ty đạt điểm sáng ở chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế tăng 2.944 triệu đồng, tăng trưởng 9,88% đạt 32.744 triệu đồng so với kế hoạch ở mức 29.800 triệu đồng. Công ty đã tối ưu được nguồn lực, giảm được chi phí. Qua đó, Các chỉ tiêu sinh lời của Công ty tương đối tốt so với dự kiến. Chỉ số khả năng sinh lợi trên doanh thu ROS của Công ty đạt mức tương đối tốt 2,54% cao hơn 0,44% so kế hoạch đặt ra là 2,1% và khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu ROE tăng 0,65% đạt 16,95% so với kế hoạch là 16,30%.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	LÝ LỊCH		SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN NĂM GIỮ	
			NGÀY SINH	TRÌNH ĐỘ	SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ
1	Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	02/10/1979	Cử nhân quản trị kinh doanh	381.000	2,06%
2	Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	26/09/1990	Kỹ sư điện tử viễn thông	164.000	0,89%
3	Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	29/10/1998	Thạc sĩ quản trị kinh doanh	2.000	0,01%
4	Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	21/07/1986	Cử nhân Kế toán	300.200	1.62%
5	Phạm Thị Bích	Kế toán trưởng	02/12/1987	Cử nhân Kế toán	740	0,004%

2.2. Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

2.3. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động

2.3.1. Số lượng người lao động tính đến thời điểm hiện tại

TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI	31/03/2025		31/03/2026	
	SỐ LƯỢNG	TỶ TRỌNG	SỐ LƯỢNG	TỶ TRỌNG
Theo trình độ học vấn	139	100,0%	115	100,0%
<i>Đại học</i>	33	23,7%	27	23,5%
<i>Cao đẳng</i>	12	8,6%	7	6,1%
<i>Trung cấp</i>	10	7,2%	4	3,5%
<i>Khác</i>	84	60,4%	77	67,0%
Theo loại hợp đồng lao động	139	100,0%	115	100,0%
<i>Hợp đồng không xác định thời hạn</i>	24	17,3%	40	34,8%
<i>Hợp đồng có xác định thời hạn</i>	91	65,5%	72	62,6%
<i>Thời vụ, thử việc</i>	24	17,3%	3	2,6%
Thống kê theo giới tính	139	100,0%	115	100,0%
<i>Nam</i>	83	59,7%	62	53,9%
<i>Nữ</i>	56	40,3%	53	46,1%

2.3.2. Chính sách đào tạo, lương thưởng, trợ cấp

a) Chính sách đào tạo

- Đào tạo nhân sự mới: Để hỗ trợ nhân viên mới nhanh chóng làm quen, hòa nhập với môi trường làm việc cũng như công việc, bộ phận nhân sự và các bộ phận chuyên môn liên quan sẽ thực hiện đào tạo ban đầu giúp nhân viên mới hiểu về nội quy, chính sách, cơ cấu tổ chức, hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như những nghiệp vụ chuyên môn liên quan.
- Đào tạo nghiệp vụ: Trong suốt quá trình làm việc tại công ty, nhân viên nhiều kinh nghiệm sẽ theo sát, hướng dẫn công việc cho nhân viên mới/ nhân viên có ít kinh nghiệm hơn. Ngoài ra hằng năm, công ty thường xuyên tổ chức, thuê chuyên gia bên ngoài tổ chức các chương trình huấn luyện chuyên sâu về kỹ năng chuyên môn cũng như các kỹ năng mềm, phù hợp với từng bộ phận để hỗ trợ nâng cao hiệu quả trong quá trình làm việc.
- Đào tạo nghiệp vụ quản trị điều hành: Nhận thức được tầm quan trọng trong công tác điều hành, Công ty luôn tạo điều kiện cho các thành viên ban điều hành được đào tạo chuyên sâu về công tác quản trị nhằm nâng cao hiệu quả, vai trò của người quản lý.

b) Chính sách tiền lương

Công ty thực hiện dựa trên mức lương tối thiểu theo quy định của Nhà nước, sẽ được thay đổi khi các quy định về lương tối thiểu của luật và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty cũng xem xét điều chỉnh lương định kỳ hàng năm dựa vào kết quả đánh giá lại năng lực theo hiệu quả công việc (KPIs) trong năm đối với mỗi cá nhân lao động.

Mức lương trung bình đối với người lao động: 12,9 triệu đồng/người/tháng

c) Chính sách thưởng

Dựa vào hệ thống đánh giá KPIs, Công ty thực hiện các mức thưởng cho người lao động. Cụ thể, hàng năm, công ty có các kỳ đánh giá kết quả làm việc của toàn thể cán bộ nhân viên dựa vào KPIs đã được đề ra từ đầu năm. Mức thưởng sẽ dựa vào kết quả hoạt động kinh doanh thực tế của năm. Ngoài ra Công ty cũng thực hiện thưởng đột xuất khi nhân viên có thành tích xuất sắc.

d) Chính sách phúc lợi

Công ty phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn cơ sở để xây dựng và ban hành các Chính sách phúc lợi áp dụng thống nhất trong toàn Công ty định kỳ hàng năm xem xét điều chỉnh, bổ sung nhằm tạo mức phúc lợi tốt nhất cho nhân viên; qua đó tạo ra môi trường làm việc lý tưởng, duy trì đời sống sức khỏe, tinh thần của mọi người, góp phần tạo động lực, khích lệ nhân viên đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của Công ty. Các chính sách lớn có thể kể đến là:

- Chính sách chăm sóc sức khỏe: Ngoài các loại bảo hiểm bắt buộc theo quy định của Nhà nước như BHXH, BHYT, BHTN. Hàng năm Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ toàn nhân viên.
- Các hoạt động phong trào, du lịch nghỉ dưỡng: Hàng năm, Công ty sẽ tổ chức các hoạt động phong trào cho nhân viên, tạo điều kiện để tất cả nhân viên cơ hội rèn luyện thể chất, tinh thần để làm việc tốt hơn. Không chỉ có vậy, đây là dịp để mọi người trong Công ty có thể gặp mặt, trao đổi, nâng cao sự gắn kết giữa các phòng ban trong Công ty. Ngoài ra, tùy thuộc vào mục tiêu và kết quả hoạt động kinh doanh, Công ty sẽ hỗ trợ các hoạt động Team Building - nghỉ dưỡng cho nhân viên và tài trợ du lịch thường niên cho nhân viên và gia đình nhân viên.
- Chính sách khác: Công ty còn có những trợ cấp khác như trợ cấp thăm hỏi khi ốm đau, gia đình có tang; gia đình gặp khó khăn đặc biệt, nữ sinh con hoặc chồng có vợ sinh con, trợ cấp hỗ trợ công việc như phụ cấp điện thoại, tiền ăn trưa, chính sách hỗ trợ cho nhân viên gắn bó với Công ty.

e) Quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động: Không có

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn: Không có

3.2. Các công ty con, công ty liên kết: Không có công ty con, công ty liên kết

4. Tình hình tài chính

MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/Giảm +/-	Tăng/Giảm %
Tài sản ngắn hạn	387.939	445.612	57.672	14,87%
+ Hàng tồn kho	148.001	194.760	46.758	31,59%
Tài sản dài hạn	138.719	116.449	(22.270)	-16,05%
Tổng giá trị tài sản	526.658	562.060	35.402	6,72%
Nợ phải trả	375.856	326.413	(49.443)	-13,15%
Vốn chủ sở hữu	150.802	235.648	84.845	56,26%
Doanh thu thuần	1.211.932	1.286.770	74.838	6,18%

Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.475	36.497	5.022	15,96%
Lợi nhuận khác	(68)	(87)	(19)	27,75%
Lợi nhuận trước thuế	31.407	36.410	5.003	15,93%
Lợi nhuận sau thuế	28.729	32.744	4.015	13,98%

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH TRONG NĂM 2025

Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2025	Tăng/Giảm (%)
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn (lần)	1,03	1,37	0,34
+ Hệ số thanh toán nhanh (lần)	0,64	0,77	0,13
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	71,37%	58,07%	-13,29%
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	249,24%	138,52%	-110,72%
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho (lần)	8,41	7,15	-1,26
+ Vòng quay tổng tài sản (lần)	2,16	2,36	0,2
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2,37%	2,69%	0,33%
+ Tỷ suất sinh lời trên doanh thu (ROS)	2,37%	2,54%	0,17%
+ Tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE)	19,03%	16,95%	-2,08%
+ Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA)	5,13%	6,02%	0,89%

Khả năng thanh toán:

Công ty đã và đang duy trì, đảm bảo khả năng thanh toán ngắn hạn. Hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh đều được cải thiện so với năm trước lần lượt đạt 0,34 lần và 0,13 lần. Hệ số thanh toán ngắn hạn qua các năm đạt ở mức ổn định, an toàn trên 1 lần, cho thấy BQP tiếp tục duy trì tình hình tài chính lành mạnh. Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm nhựa (plastic), hàng tồn kho của Công ty chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu tổng tài sản. Điều này dẫn đến Hệ số thanh toán nhanh chỉ đạt mức 0,64 lần năm 2024 và tăng lên 0,77 lần năm 2025.

Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:

Cơ cấu vốn của Công ty duy trì tương đối ổn định giữa Nợ phải trả và Tổng tài sản. Các hệ số Nợ/Tổng tài sản và Nợ/Vốn chủ sở hữu đều được cải thiện so với năm trước. Hệ số Nợ/Tổng tài sản của Công ty ở mức 58,07% trong năm 2025, giảm 13,29% so với 2024 ở mức 71,37%. Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu năm 2025 ở mức 138,52%, giảm 110,72% so với năm 2024. Điều này cho thấy Công ty có đã có sự chuyển dịch cơ cấu vốn từ nguồn vốn nợ sang nguồn vốn tự có, thể hiện sự phát triển bền vững của Công ty, góp phần giảm áp lực tài chính và rủi ro từ biến động lãi suất.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:



Vòng quay tổng tài sản tăng từ 2,16 trong năm 2024 lên 2,36 lần trong năm 2025, cho thấy hiệu quả khai thác tài sản của Công ty được cải thiện. Chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty duy trì ở mức hợp lý so với đặc thù ngành sản xuất nhựa.

Vòng quay hàng tồn kho tương đối ổn định qua các các năm, ở mức 8,41 lần trong năm 2024, có sự giảm nhẹ xuống 7,15 lần trong năm 2025, phù hợp với đặc thù ngành nhựa cần linh hoạt trong việc tổ chức sản xuất và dự trữ nguyên liệu hợp lý nhằm đáp ứng các đơn hàng lớn.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:

Các chỉ tiêu sinh lời của Công ty có xu hướng cải thiện trong năm 2025 so với cùng kỳ, cho thấy hiệu quả hoạt động của BQP dù thị trường kinh doanh có nhiều biến động. Các chỉ tiêu như tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh tăng từ 2,37% năm 2024 lên 2,69% năm 2025, ROS tăng từ 2,37% lên 2,54%, ROA tăng từ 5,13% lên 6,02%.

Ngoài ra, năm 2025, Công ty có thực hiện huy động thêm vốn chủ sở hữu bằng cách phát hành thêm cổ phiếu dẫn đến chỉ tiêu tỷ suất sinh lời từ vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2025 giảm 2,08% so với năm 2024 từ 19,03% xuống 16,95%.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

5.1. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành: 18.500.000 cổ phần, trong đó:
- Số lượng cổ phần đang lưu hành: 18.500.000 cổ phần;
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 17.426.276 cổ phần;
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 1.073.724 cổ phần.
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần.

5.2. Cơ cấu cổ đông:

STT	ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG CỔ PHIẾU	TỶ LỆ SỞ HỮU	SỐ LƯỢNG CỔ ĐÔNG	CƠ CẤU CỔ ĐÔNG (*)	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Cổ đông Nhà nước	-	0,00%	-	-	-
2	Cổ đông sáng lập/Cổ đông FDI	-	0,00%	-	-	-
	- Trong nước	-	0,00%	-	-	-
	- Nước ngoài	-	0,00%	-	-	-
3	Cổ đông lớn	12.301.733	66,50%	2	2	-
	- Trong nước	12.301.733	66,50%	2	2	-
	- Nước ngoài	-	0,00%	-	-	-
4	Công đoàn Công ty	-	0,00%	-	-	-
	- Trong nước	-	0,00%	-	-	-
	- Nước ngoài	-	0,00%	-	-	-

5	Cổ phiếu quỹ	-	0,00%	-	-	-
6	Cổ đông sở hữu cổ phiếu ưu đãi	-	0,00%	-	-	-
7	Cổ đông khác	6.198.367	33,50%	196	-	196
	- Trong nước	6.196.867	33,49%	195	-	195
	- Nước ngoài	1.400	0,01%	1	-	1
TỔNG CỘNG		18.500.000	100,00%	198	2	196
Trong đó: - Trong nước		18.498.600	99,99%	197	2	195
- Nước ngoài		1.400	0,007%	1	-	1

- Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết theo quy định pháp luật: Căn cứ các Điều ước quốc tế có liên quan và căn cứ vào các quy định của pháp luật Việt Nam về các ngành nghề mà Công ty đã đăng ký, giới hạn tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận là 100%, theo Công văn số 9244/UBCK-PTTT ngày 25/12/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hồ sơ Thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài của Công ty.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thời điểm thay đổi theo Giấy CNĐKDN	Vốn điều lệ trước khi thay đổi	Giá trị vốn tăng	Vốn điều lệ sau khi thay đổi	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp/ thông qua	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
29/01/2019	0	+21.000	21.000	Các thành viên góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận	- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam	Ý kiến tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 132/2025/BCVĐL -AVI-TC1: “Chấp nhận toàn phần”
06/06/2019	21.000	+48.000	69.000	Tăng vốn góp của thành viên	- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam - Hội đồng thành viên	Ý kiến tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 132/2025/BCVĐL -AVI-TC1: “Chấp nhận toàn phần”
10/03/2022	69.000	+31.000	100.000	Tăng vốn góp của thành viên	- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam - Hội đồng thành viên	Ý kiến tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 132/2025/BCVĐL -AVI-TC1: “Chấp nhận toàn phần”
12/12/2022	100.000	+50.000	150.000	Tăng vốn góp của thành viên	- Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam - Hội đồng thành viên	Ý kiến tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 132/2025/BCVĐL -AVI-TC1: “Chấp nhận toàn phần”

Thời điểm thay đổi theo Giấy CNĐKDN	Vốn điều lệ trước khi thay đổi	Giá trị vốn tăng	Vốn điều lệ sau khi thay đổi	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp/ thông qua	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
10/02/2026	150.000	+35.000	185.000	Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước - Sở Tài chính Tỉnh Ninh Bình - Đại hội đồng cổ đông - Hội đồng quản trị	Ý kiến tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 27/2026/BCKT-AVI-TC1: “Chấp nhận toàn phần”

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

5.5. Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường:

Nguồn khí thải phát sinh:

- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu và hàng hóa của dự án phát sinh khí thải từ các phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu dầu diesel/xăng như CO, NO_x, SO₂, bụi và khí CO₂ nồng độ bụi và khí này phát sinh trong môi trường không khí xung quanh nên chủ yếu đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2023/BTNMT. Mức độ tác động được đánh giá ở mức trung bình, có tác động không đáng kể đến môi trường khu vực xung quanh nhà xưởng của Công ty.
- Trong quá trình sản xuất, công đoạn gia nhiệt nhựa và làm mát sản phẩm phát sinh nhiệt dư, tiêu hao điện năng và có thể phát sinh một lượng nhỏ khí, mùi nhựa và hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC) từ nhựa nóng chảy. Các tác động này có thể ảnh hưởng đến môi trường không khí trong khu vực nhà xưởng và làm gia tăng nhu cầu sử dụng năng lượng. Tuy nhiên, các tác động được đánh giá là có thể kiểm soát nếu cơ sở áp dụng các biện pháp quản lý vận hành phù hợp như kiểm soát nhiệt độ gia nhiệt, bố trí hệ thống thông gió, thu gom khí thải cục bộ và sử dụng thiết bị tiết kiệm năng lượng.

Mặc dù các nguồn khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất của công ty đều nằm trong giới hạn cho phép, phạm vi ảnh hưởng chủ yếu trong khu vực nhà máy và có thể giảm thiểu hiệu quả thông qua các biện pháp kỹ thuật và quản lý môi trường thích hợp. Do đó nhằm giảm thiểu tác động đến môi trường và nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, Công ty đã và đang triển khai các giải pháp như sau:

- Ưu tiên sử dụng máy ép phun tiết kiệm điện, công nghệ servo nhằm giảm điện năng tiêu thụ trong quá trình sản xuất;
- Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị nhằm duy trì hiệu suất hoạt động tối ưu, hạn chế tiêu hao năng lượng;
- Tắt các thiết bị điện, hệ thống chiếu sáng và máy móc khi không sử dụng;
- Sử dụng đèn LED tiết kiệm điện tại khu vực văn phòng và nhà xưởng;
- Tối ưu kế hoạch sản xuất nhằm hạn chế thời gian máy chạy không tải;

- Rà soát quá trình sản xuất, không ngừng tối ưu hóa, tăng cường tái sử dụng nguyên liệu nhựa phù hợp theo yêu cầu kỹ thuật nhằm giảm lượng chất thải phát sinh;
- Khuyến khích người lao động nâng cao ý thức tiết kiệm điện, nước và tài nguyên trong quá trình làm việc;
- Sử dụng hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhằm tận dụng nguồn năng lượng tái tạo trong hoạt động sản xuất.
- Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, duy trì các biện pháp kiểm soát khí thải, xử lý nước thải và hạn chế tiếng ồn trong sản xuất

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Công ty, thực hiện việc quản lý theo dõi việc xuất nhập nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa theo kế hoạch; đảm bảo lượng tồn kho nguyên vật liệu theo đúng yêu cầu của Ban Giám đốc và kế hoạch đề ra, cung cấp đầy đủ nguyên vật liệu cho bộ phận sản xuất và các bộ phận liên quan theo đúng kế hoạch sản xuất.

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất trong năm 2025 khoảng 24.872 tấn. Trong đó, nguyên vật liệu được tái chế sử dụng để sản xuất sản phẩm đạt khoảng 16.483 tấn, chiếm khoảng 66,27% tổng lượng nguyên vật liệu sản xuất, cho thấy Công ty có sự giảm phụ thuộc vào nguyên liệu hóa thạch, và xây dựng quy trình tái sử dụng vật tư nội bộ, vừa góp phần thực thi chủ trương Nhà nước, vừa giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh trong dài hạn, khi thị trường trong nước và quốc tế ngày càng chú trọng đến tiêu chí “sản xuất xanh”, tỷ lệ tái chế, và vòng đời sản phẩm.

6.3. Tiêu thụ năng lượng

Năm 2025, tổng chi phí điện của công ty đạt khoảng 10.694 triệu đồng. Trong đó, chi phí điện cho bộ phận sản xuất khoảng 10.152 triệu đồng, chiếm khoảng 94,94%, phù hợp với đặc thù kinh doanh của Công ty.

Công ty triển khai các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả nhằm giảm tiêu thụ điện năng và nâng cao hiệu suất vận hành máy móc thiết bị, bao gồm: tắt các thiết bị điện khi không sử dụng; thay thế hệ thống chiếu sáng bằng đèn LED và cảm biến chuyển động nhằm tiết kiệm điện; bảo trì định kỳ máy ép nhựa, máy nén khí nhằm hạn chế thất thoát năng lượng; bố trí kế hoạch sản xuất hợp lý để giảm thời gian máy chạy không tải; tăng cường tuyên truyền ý thức tiết kiệm điện cho người lao động nhằm tiết kiệm chi phí.

Bên cạnh đó, Công ty nhận thức được tầm quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, Công ty đang tích cực sử dụng các nguồn năng lượng sạch thông qua các dự án đầu tư điện mặt trời áp mái tại nhà máy với chi phí điện sử dụng khoảng 1.748 triệu đồng, chiếm khoảng 16,35% trong tổng chi phí điện sử dụng, góp phần giảm lượng điện tiêu thụ từ lưới điện quốc gia; tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo; giảm phát thải khí nhà kính liên quan đến tiêu thụ điện năng; góp phần thực hiện mục tiêu tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững của công ty vừa đảm bảo mục tiêu phát triển dài hạn, thân thiện với môi trường.

6.4. Tiêu thụ nước

Năm 2025, Công ty sử dụng nguồn nước được cung cấp từ nhà cung cấp Công ty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera – CTCP cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mức tiêu thụ nước đạt khoảng 7.075 khối nước. Trong quá trình sản xuất, Công ty đặc biệt chú trọng trong việc xử lý nước thải vệ sinh và nước thải công nghiệp từ các nhà máy, tuân thủ chặt chẽ các quy định về bảo vệ môi trường hiện hành.

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Tại BQP, Công ty luôn tuân thủ chặt chẽ với một thái độ nghiêm túc các quy định của pháp luật Việt Nam và địa phương về bảo vệ môi trường. Hằng năm, Công ty thực hiện quan trắc môi trường, kiểm định hệ thống phòng cháy chữa cháy cũng như máy móc thiết bị, thực hiện các biện pháp xử lý rác thải,... Công ty không ghi nhận bất kỳ biên bản hay thông báo phạt nào liên quan đến việc vi phạm các điều luật hay quy định liên quan đến môi trường.

Năm 2025, Công ty đã và đang triển khai mô hình sản xuất gắn với kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường, hoàn thiện tiêu chuẩn kỹ thuật và xây dựng chuỗi giá trị mới trong lĩnh vực tái chế, bám sát theo Quyết định số 222/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 23/01/2025 về “Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035”. Một số hoạt động nổi bật của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt hệ thống điện mặt trời tại nhà máy, tận dụng nguồn năng lượng tái tạo, góp phần giảm phát thải CO₂ trong quá trình sản xuất;
- Tổ chức chương trình thu gom – tái chế nhựa tại trường học, khu dân cư, góp phần nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng nhựa có trách nhiệm;
- Chia sẻ công nghệ xanh và quy trình tái chế với doanh nghiệp nhỏ và vừa, tạo hiệu ứng lan tỏa mô hình sản xuất tuần hoàn trong ngành.

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động: được liệt kê tại mục II.2.3.2

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

Công ty tích cực tham gia các hoạt động trách nhiệm xã hội và phát triển cộng đồng nhằm đóng góp cho xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân địa phương.

Các hoạt động đã triển khai bao gồm:

- Tổ chức và tham gia các chương trình thiện nguyện tại bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến trung ương nhằm hỗ trợ bệnh nhân có hoàn cảnh khó khăn;
- Thăm hỏi, tặng quà Trung thu cho người khuyết tật, người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn và không nơi nương tựa;
- Hỗ trợ thùng rác công cộng cho địa phương nhằm góp phần xây dựng môi trường xanh – sạch – đẹp;
- Tham gia các hoạt động hỗ trợ cộng đồng và an sinh xã hội tại địa phương theo khả năng và điều kiện của công ty.

Thông qua các hoạt động trên, công ty mong muốn lan tỏa tinh thần trách nhiệm xã hội, đóng góp tích cực cho cộng đồng và thúc đẩy phát triển bền vững

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục đối mặt với nhiều biến động do ảnh hưởng từ lạm phát, chính sách tiền tệ thắt chặt và đặc biệt là sự bất ổn địa chính trị tại nhiều khu vực làm gián đoạn cung ứng toàn cầu. Doanh nghiệp phải đối mặt với thách thức duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, tìm kiếm đơn hàng trong khi nhu cầu tiêu dùng từ thị trường trong và ngoài nước có xu hướng giảm. Mặc dù vậy, nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng tích cực, nhờ vào sự linh hoạt trong điều hành chính sách của Đảng và Nhà nước tinh gọn bộ máy, nhiều chính sách ổn định nền kinh tế được ban hành. Theo “Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội

Quý IV và năm 2025” của Cục Thống kê, GDP năm 2025 của Việt Nam ước tính tăng 8,02% so với năm trước. Mức tăng này chỉ thấp hơn tốc độ tăng trưởng của năm 2022 trong giai đoạn 2011–2025 và đạt được mục tiêu do Quốc hội đề ra. Đây là cơ sở để nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp nói riêng phấn đấu phát triển, tận dụng cơ hội từ các chính sách hỗ trợ của chính phủ và các biện pháp thúc đẩy đầu tư trong những năm tới.

Là một doanh nghiệp chịu ảnh hưởng trực tiếp từ xu hướng tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam, hoạt động sản xuất các sản phẩm từ nhựa (plastic) thuộc ngành nhựa được dùng làm vật liệu sản xuất cho nhiều loại vật dụng góp phần quan trọng vào phục vụ đời sống con người cũng như phục vụ cho sự phát triển của nhiều ngành và lĩnh vực kinh tế khác như: điện - điện tử, viễn thông, giao thông vận tải, thủy sản, nông nghiệp, công nghiệp,...), hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhựa Chất Lượng Cao Bình Thuận ghi nhận kết quả trong năm 2025 có sự tăng trưởng cải thiện so với cùng kỳ năm trước được thể thông qua một số chỉ số sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thực hiện Năm 2024	Thực hiện Năm 2025	Kế hoạch Năm 2025	% so với 2025/2024	% so với 2025/ kế hoạch
1	Doanh thu thuần	1.211.932	1.286.770	1.390.000	106,18%	92,57%
2	Lợi nhuận sau thuế	28.729	32.744	29.800	113,98%	109,88%
3	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần (ROS)	2,37%	2,54%	2,10%	0,17%	0,44%
4	Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	19,03%	16,95%	16,30%	-2,08%	0,65%

Doanh thu thuần năm 2025 đạt 1.286.770 triệu đồng, đạt mức 92,57% so với kế hoạch đề ra, với mức tăng trưởng 6,18% so với năm 2024. Doanh thu chủ yếu đến từ hai mảng thành phẩm và dịch vụ gia công nhựa chiếm hơn 51% trong tổng doanh thu của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 đạt 32.744 triệu đồng, đạt 109,88% so với kế hoạch đề ra, với mức tăng tương đối tốt ở mức 13,98% so với cùng kỳ năm trước. Công ty đã tối ưu chi phí nhờ giao dịch đầu vào – đầu ra với Công ty mẹ và các doanh nghiệp trong cùng tập đoàn. Điều này tạo điều kiện giúp BQP duy trì chuỗi cung ứng ổn định và tối ưu chi phí vận hành. Cụ thể, Công ty được đảm bảo nguồn nguyên vật liệu đầu vào với chất lượng đồng đều, giá cả cạnh tranh nhờ lợi thế mua hàng tập trung với quy mô lớn. Ở chiều đầu ra, việc phân phối sản phẩm trong hệ sinh thái tập đoàn giúp Công ty tối ưu hóa chi phí bán hàng, chi phí marketing và tận dụng thương hiệu chung, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động, đặc biệt trong giai đoạn mở rộng sản xuất và gia tăng công suất. Bên cạnh đó, sự phối hợp nội bộ giữa các đơn vị trong tập đoàn còn giúp rút ngắn thời gian giao dịch, cải thiện vòng quay vốn và tăng tính linh hoạt trong vận hành. Bên cạnh đó, Công ty cũng cải tiến quy trình sản xuất, tối ưu nguồn lực để tiết kiệm chi phí trong kỳ.

Chỉ số sinh lời từ doanh thu thuần (ROS) của Công ty đạt 2,54%, tăng trưởng 0,44% so với kế hoạch đề ra và tăng 0,17% so với cùng kỳ năm trước. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy khả năng sinh lời từ một đồng doanh thu của Công ty đang dần được cải thiện và phát triển qua từng năm cũng như kỳ vọng của doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, chỉ số sinh lời từ vốn chủ sở hữu (ROE) Công ty đạt 16,95%, tăng 0,65% so với kế hoạch đề ra. Năm 2025, Công ty thực hiện huy động thêm vốn chủ sở hữu bằng cách phát hành thêm cổ phiếu dẫn đến chỉ tiêu ROE của Công ty năm 2025 giảm 2,08% so với năm 2024 từ 19,03% xuống 16,95%.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản

Tình hình tài sản Công ty trong năm 2025 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	31/03/2025	31/03/2026	Tăng giảm +/-	Tăng giảm %
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	387.939	445.612	57.673	14,87%
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	40.494	20.520	-19.974	-49,33%
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	26.056	39.640	13.584	52,13%
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	170.829	189.785	18.956	11,10%
4	Hàng tồn kho	148.001	194.760	46.759	31,59%
5	Tài sản ngắn hạn khác	2.559	907	-1.652	-64,56%
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	138.719	116.449	-22.270	-16,05%
1	Các khoản phải thu dài hạn	159	16	-143	-89,69%
2	Tài sản cố định	121.081	99.087	-21.994	-18,16%
3	Đầu tư tài chính dài hạn	0,1	0	0	-100,00%
4	Tài sản dài hạn khác	17.478	17.346	-132	-0,76%
A	TỔNG TÀI SẢN	526.658	562.060	35.402	6,72%
1	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	73,66%	79,28%		5,62%
2	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	26,34%	20,72%		-5,62%
B	CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ				
1	Vòng quay tổng tài sản (lần)	2,16	2,36	0,2	9,26%
2	Vòng quay hàng tồn kho (lần)	8,41	7,15	-1,26	-14,98%
3	Hiệu quả sử dụng vốn lưu động	2,93	3,09	0,16	5,46%

Năm 2025, Tổng tài sản Công ty đạt 562.060 triệu đồng, tăng 35.402 triệu đồng, tăng trưởng 6,72% so với năm 2024. Trong đó, tài sản ngắn hạn vẫn chiếm tỷ trọng cao, khoảng hơn 70% trong cơ cấu tài sản của Công ty, đạt mức 445.612 triệu đồng trong 2025, tăng trưởng 14,87% so với năm 2024. Công ty tăng dự trữ hàng tồn kho năm 2025 đạt mức 194.760 triệu đồng, tăng trưởng 31,59% so với cùng kỳ năm trước chỉ mức 148.001 triệu đồng đảm bảo nguồn dự trữ hàng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn cũng đạt mức tăng 13.584 triệu đồng, tăng trưởng 52,13% so với cùng kỳ năm trước.

Các khoản phải thu ngắn hạn đạt mức tăng 18.956 triệu đồng, tăng trưởng 11,10% so với cùng kỳ năm trước.

Bên cạnh đó, tài sản dài hạn của Công ty năm 2025 giảm 22.270 triệu đồng, tương ứng với tốc độ giảm 16,05% từ 138.719 triệu năm 2024 xuống ở mức 116.449 triệu đồng năm 2025.

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ở mức tương đối ổn định và có xu hướng tăng so với năm trước. Vòng quay tổng tài sản năm 2025 đạt 2,36 lần, tăng 0,2 lần so với năm 2024 ở mức 2,16 lần. Hiệu quả sử dụng vốn lưu động đạt 3,09 lần năm 2025 tăng so với năm 2024 là 0,16 lần. Các chỉ số này cho

thấy, Công ty đã có sự cải thiện trong việc quản lý tài sản hiệu quả, tối ưu hóa được nguồn vốn để tạo ra doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Mặt khác, chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho năm 2025 giảm so với năm 2024 từ 8,41 lần xuống 7,15 lần, tương ứng tăng 8 ngày so với số ngày quay vòng hàng tồn kho năm 2024. Công ty cần dự phòng nguồn hàng để kinh doanh. Hàng tồn kho tăng chủ yếu đến từ phần tăng của nguyên vật liệu và thành phẩm cho thấy mức dự trữ hàng tồn kho đã được điều chỉnh tăng so với cùng kỳ 2024. Công ty luôn chú trọng quản lý chặt chẽ cơ cấu hàng tồn kho để đảm bảo dự trữ đủ nguồn hàng cho sản xuất và kế hoạch kinh doanh năm 2026, tránh sự thiếu hụt nguồn nguyên vật liệu cũng như nguồn hàng do biến động tiêu cực từ thị trường.

Bảng theo dõi nợ tình hình nợ phải thu quá hạn của Công ty được thể hiện qua bảng sau:

Đơn vị: Triệu đồng

Các khoản nợ phải thu quá hạn	31/03/2025		31/03/2026		Thời gian quá hạn
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	78	78	78	78	> 3 năm
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	17	17	17	17	> 3 năm
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	126	126	126	126	>3 năm
SMC Electric (HK) Limited	4.216	2.951	4.216	4.216	>3 năm
SMC Multi – Media Trading Co.,Ltd	719	503	719	719	>3 năm
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	845	423	845	845	2 – 3 năm
TỔNG	6.001	4.098	6.001	6.001	

Trong bối cảnh thị trường còn nhiều khó khăn, một số khách hàng gặp hạn chế về dòng tiền, dẫn đến phát sinh phát sinh một số khoản thanh toán không thể thu hồi. Công ty đã tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo đúng quy định của Pháp luật Việt Nam với các khoản nợ phải thu quá hạn này với tổng giá trị 6.001 triệu đồng chiếm khoảng 1,07% tổng tài sản.

2.2. Tình hình nợ phải trả

Tình hình nợ phải trả trong năm 2025 của Công ty được thể hiện như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	31/03/2025	31/03/2026	Tăng/Giảm +/-	Tăng/Giảm %
I	NỢ NGẮN HẠN	375.429	326.389	-49.040	-13,06%
1	Phải trả người bán ngắn hạn	228.444	166.770	-61.674	-27,00%

STT	CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ	31/03/2025	31/03/2026	Tăng/Giảm +/-	Tăng/Giảm %
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	64	64	
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.778	3.685	907	32,65%
4	Phải trả người lao động	1.472	1.386	-86	-5,84%
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	455	574	119	26,15%
6	Phải trả ngắn hạn khác	17.104	778	-16.326	-95,45%
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	125.176	153.133	27.957	22,33%
II	NỢ DÀI HẠN	427	23	-404	-94,61%
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	427	23	-404	-94,61%
A	TỔNG CỘNG	375.856	326.413	-49.443	-13,15%
1	Nợ ngắn hạn/Tổng Nợ	99,89%	99,99%		0,11%
2	Nợ dài hạn/Tổng Nợ	0,11%	0,01%		-0,11%
B	Chỉ tiêu đánh giá				
1	Hệ số nợ/Tổng tài sản	71,37%	58,07%		-13,29%
2	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu	249,24%	138,52%		-110,72%

Năm 2025, Công ty đã tối ưu hóa sử dụng nguồn vốn tự có, nợ phải trả của Công ty có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm trước. Tổng nợ phải trả giảm 49.443 triệu đồng, tương ứng với tốc độ giảm 13,15% từ 375.856 triệu đồng năm 2024 xuống 326.413 triệu đồng năm 2025. Chỉ tiêu phải trả cho người bán ngắn hạn và vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn đều có sự giảm đáng kể tương ứng lần lượt là 27% và 22,23% ở mức 61.674 triệu đồng và 27.957 triệu đồng so với năm 2024. Các chỉ tiêu phải nộp nhà nước, phải trả người lao động,... duy trì ở mức ổn định, không có biến động đáng kể trong năm 2025.

Các hệ số nợ của Công ty năm 2025 so với năm 2024 có sự cải thiện đáng kể. Hệ số nợ trên tổng tài sản và hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu lần lượt ở mức 58,07% và 138,52%, giảm 13,29% và 110,72% so với năm trước. Đây là tín hiệu tích cực trong sự chuyển dịch cơ cấu vốn của Công ty, tận dụng tối đa vào nguồn vốn tự có thay vì sử dụng vào nguồn vốn vay.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Trong thời gian hoạt động, công ty đã từng bước hoàn thiện cơ cấu tổ chức quản lý và nâng cao hiệu quả điều hành sản xuất. Bộ máy quản lý được phân công rõ chức năng, nhiệm vụ cho từng bộ phận nhằm tăng cường hiệu quả phối hợp trong quá trình vận hành. Đồng thời, cơ sở chú trọng thực hiện các quy định về an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành.

Bên cạnh đó, công ty đã xây dựng và áp dụng các nội quy, quy trình quản lý nội bộ liên quan đến quản lý nguyên vật liệu, vận hành máy móc thiết bị, kiểm soát chất lượng sản phẩm và quản lý chất thải phát sinh. Công tác kiểm tra, bảo dưỡng máy móc được thực hiện định kỳ nhằm đảm bảo hoạt động sản xuất ổn định, tiết kiệm năng lượng và hạn chế phát sinh sự cố môi trường.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Trong thời gian tới, công ty định hướng duy trì hoạt động sản xuất ổn định, đồng thời từng bước đầu tư nâng cấp máy móc, thiết bị nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm. Việc đầu tư sẽ ưu tiên các công nghệ có mức tiêu hao năng lượng thấp, thân thiện với môi trường và đáp ứng yêu cầu sản xuất an toàn.

Bên cạnh hoạt động sản xuất, công ty dự kiến mở rộng hoạt động kinh doanh thông qua việc tìm kiếm thêm khách hàng, đối tác và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đồng thời, công ty sẽ chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng mẫu mã nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường và tăng khả năng cạnh tranh.

Trong định hướng phát triển lâu dài, công ty sẽ tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý sản xuất và kinh doanh, tối ưu chi phí vận hành, nâng cao hiệu quả sử dụng nguyên vật liệu và tiết kiệm năng lượng. Ngoài ra, công ty cũng xem xét khả năng mở rộng quy mô sản xuất phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện hoạt động thực tế.

Song song với mục tiêu phát triển kinh doanh, công ty tiếp tục thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường, an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy; đồng thời tăng cường công tác quản lý chất thải, cải thiện điều kiện làm việc và nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

6.1. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Năm 2025 Công ty luôn duy trì tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam và địa phương về bảo vệ môi trường. Công ty không ghi nhận bất kỳ biên bản hay thông báo phạt nào liên quan đến việc vi phạm các điều luật hay quy định liên quan đến môi trường. Hằng năm, Công ty thực hiện quan trắc môi trường, kiểm định hệ thống phòng cháy chữa cháy cũng như máy móc thiết bị, thực hiện các biện pháp xử lý rác thải,... giúp công ty kiểm soát hiệu quả các rủi ro môi trường. Các chỉ tiêu hiệu suất tiêu thụ điện, nước nằm trong kế hoạch, không xảy ra sự cố về môi trường trong năm.

Năm 2025, Công ty đã và đang triển khai mô hình sản xuất gắn với kinh tế tuần hoàn, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, áp dụng công nghệ thân thiện với môi trường, hoàn thiện tiêu chuẩn kỹ thuật và xây dựng chuỗi giá trị mới trong lĩnh vực tái chế, bám sát theo Quyết định số 222/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 23/01/2025 về “Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn đến năm 2035”.

6.2. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty phối hợp với Ban chấp hành Công đoàn cơ sở để xây dựng và ban hành các Chính sách phúc lợi áp dụng thống nhất trong toàn Công ty định kỳ hàng năm xem xét điều chỉnh, bổ sung nhằm tạo mức phúc lợi tốt nhất cho nhân viên; qua đó tạo ra môi trường làm việc lý tưởng, duy trì đời sống sức khỏe, tinh thần của mọi người, góp phần tạo động lực, khích lệ nhân viên đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển của Công ty.

Công ty tuân thủ các quy định pháp luật về lao động, không có vụ việc được báo cáo vi phạm trong năm. Công ty đã và đang không ngừng nỗ lực xây dựng môi trường làm việc tốt hơn, gắn bó với Công ty.

6.3. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Trong năm 2025, Công ty không có vi phạm nghiêm trọng quy định pháp luật liên quan trong các lĩnh vực hoạt động. Công ty chủ động đóng góp cho các chương trình thiện nguyện, góp phần cải thiện an sinh xã hội tại địa phương, đồng thời chung tay san sẻ khó khăn với cộng đồng.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

- Hoạt động giám sát, tuân thủ: Công ty thực hiện đúng các quy định tại Điều lệ, các quy định, quy chế quản lý nội bộ và pháp luật hiện hành.
- Trách nhiệm môi trường – xã hội: Công ty thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh và thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đối với người lao động.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động và Quy chế nội bộ về quản trị công ty, Hội đồng quản trị đã thực hiện việc kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh, điều hành của Ban Giám đốc và việc triển khai các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng quản trị trong năm 2025.

a) Phương thức giám sát

- Giám đốc gửi các báo cáo định kỳ/đột xuất để Hội đồng quản trị đánh giá tình hình triển khai các nội dung chỉ đạo tại các Nghị quyết Hội đồng quản trị.
- Các phiên họp Hội đồng quản trị đưa ra các quyết nghị định hướng cho Ban Giám đốc triển khai. Hội đồng quản trị đã ban hành các Nghị quyết liên quan đến các vấn đề trọng yếu thuộc thẩm quyền Hội đồng quản trị.

b) Hoạt động giám sát

- Chỉ đạo, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết Hội đồng quản trị.
- Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo tài chính quý, báo cáo tài chính bán niên năm 2025.
- Giám sát việc thực hiện công bố thông tin, đảm bảo tính minh bạch, chính xác và kịp thời theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
- Giám sát, hỗ trợ hoạt động của Ban Giám đốc góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh và đảm bảo việc điều hành tuân thủ các quy định của pháp luật.

c) Kết quả giám sát

Qua chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, Hội đồng quản trị có một số đánh giá về công tác điều hành của Ban Giám đốc như sau:

- Ban Giám đốc đã thực hiện đầy đủ theo đúng nội dung của các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
- Ban Giám đốc đã tuân thủ pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động, Quy chế nội bộ về quản trị công ty, thực thi công việc đúng chức năng, thẩm quyền và phân cấp trong quản trị và điều hành.
- Ban Giám đốc đã quản trị doanh nghiệp một cách công khai, minh bạch.
- Ban Giám đốc đã thực hiện việc cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin cho Hội đồng quản trị, Ủy Ban Kiểm Toán.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Nâng cao năng lực tài chính, nhân lực, công nghệ... để đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững, tiếp tục thực hiện tốt nghĩa vụ với Nhà nước, cổ đông, khách hàng, người lao động và cộng đồng.



- Phát huy lợi thế về công nghệ, phát triển sản phẩm dịch vụ mới, cung cấp thêm cho khách hàng các sản phẩm đa dạng và linh hoạt, hỗ trợ tối ưu hóa nguồn vốn kinh doanh, bảo đảm an toàn vốn trong hoạt động cho vay ký quỹ.
- Nâng cao chất lượng nhân sự công nghệ thông tin, đảm bảo tối đa tính an toàn và bảo mật của hệ thống trong bất kỳ tình huống nào. Phát triển đội ngũ đi đôi với việc tinh gọn, nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong công việc.

V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng quản trị

1.1. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Danh sách HĐQT tại thời điểm hiện tại gồm các thành viên sau:

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	CHỨC DANH QUẢN LÝ TẠI CÔNG TY	CHỨC DANH QUẢN LÝ TẠI CÔNG TY KHÁC	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN NĂM GIỮ	
					SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ
1	Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT (Thành viên HĐQT không điều hành)	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc - Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thương mại Thanh Tùng - Giám đốc - Công ty TNHH Thanh Tùng Tây Bắc - Giám đốc - Công ty Cổ phần Xây dựng Cảnh quan Tùng Việt - Thành viên Hội đồng quản trị - Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận 	Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần	0,00%
					Đại diện 100% vốn cổ phần của Công ty cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận: 9.301.733 cổ phần	50,28%
2	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT không điều hành	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần BPG Retail (Trước đây là Công ty Cổ phần BPG Logisall) - Chủ tịch Hội đồng thành viên - Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt 	Cá nhân sở hữu 289.200 cổ phần	1,56%

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	CHỨC DANH QUẢN LÝ TẠI CÔNG TY	CHỨC DANH QUẢN LÝ TẠI CÔNG TY KHÁC	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN NĂM GIỮ	
					SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ
				<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần BPG Shinnihon - Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị kiêm – Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận 	Đại diện: 0 cổ phần	0,00%
3	Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT không điều hành	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Phó Tổng Giám đốc - Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận - Tổng Giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị - Công ty cổ phần BPG Invest - Thành viên Hội đồng quản trị - Công ty cổ phần BPG Trading 	Cá nhân sở hữu: 368.800 cổ phần	1,99%
					Đại diện 100% vốn cổ phần của Công ty Cổ phần BPG Invest: 3.000.000 cổ phần	16,22%
4	Choi Je Hyok	Thành viên độc lập HĐQT	Không có	<ul style="list-style-type: none"> - Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Bảo Dưỡng Toàn Cầu - Tổng Giám đốc - Công ty TNHH Global D AND C 	Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần	0,00%
					Đại diện: 0 cổ phần	0,00%
5	Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập HĐQT	Chủ tịch UBKT	- Giám đốc - Công ty TNHH Hãng kiểm toán CALICO	Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần	0,00%
					Đại diện: 0 cổ phần	0,00%

1.2. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Hoạt động của UBKT xem tại mục 2.

1.3. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Tỷ lệ tham dự họp HĐQT

STT	Thành viên HĐQT	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Ông Nguyễn Thanh Tùng	13/13	100%	
2	Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	13/13	100%	
3	Ông Lê Văn Dũng	13/13	100%	
4	Ông Trịnh Quốc Huy	4/13	100%	Miễn nhiệm ngày 30/08/2025
5	Ông Choi Je Hyok	13/13	100%	
6	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	9/13	100%	Bổ nhiệm ngày 30/08/2025

Các Nghị quyết của HĐQT trong năm 2025

STT	Số Nghị Quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	Số 01-04/2025/NQ-BQP	02/04/2025	Phê duyệt chủ trương giao dịch với bên liên quan của Công ty	100%
2	Số 03-04/2025/NQ-BQP	21/04/2025	Phê duyệt chủ trương giao dịch với bên liên quan của Công ty	100%
3	Số 05-07/2025/NQ-BQP	05/07/2025	Gia hạn thời gian tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025	100%
4	Số 18-07/2025/NQ-BQP	08/07/2025	Chốt danh sách cổ đông thực hiện đăng ký chứng khoán và đăng ký giao dịch	100%
5	Số 19-07/2025/NQ-BQP	08/07/2025	Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025	100%
6	Số 03-09/2025/NQ-BQP	04/09/2025	Miễn nhiệm và Bổ nhiệm Chủ tịch Ủy Ban Kiểm Toán	100%
7	Số 05-09/2025/NQ-BQP	22/09/2025	Bổ nhiệm Thư ký công ty, Người quản trị công ty và Ban hành Quy chế công bố thông tin	100%
8	Số 06-09/2025/NQ-BQP	22/09/2025	Triển khai Phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	100%
9	Số 07-09/2025/NQ-BQP	22/09/2025	Thông qua Phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	100%
10	Số 08-09/2025/NQ-BQP	22/09/2025	Thông qua Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài cho đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	100%
11	Số 09-09/2025/NQ-BQP	22/09/2025	Thông qua Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	100%
12	Số 01-10/2025/NQ-BQP	22/10/2025	Ngày giao dịch phiên đầu tiên trên UPCOM	100%

STT	Số Nghị Quyết	Ngày	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
13	Số 03-10/2025/NQ-BQP	28/10/2025	Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025	100%
14	Số 04-10/2025/NQ-BQP	28/10/2025	Thông qua Phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	100%
15	Số 05-10/2025/NQ-BQP	28/10/2025	Thông qua Phương án đảm bảo tỷ lệ sở hữu nước ngoài cho đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	100%
16	Số 01-12/2025/NQ-BQP	02/12/2025	Thông qua ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cho cổ đông hiện hữu	100%
17	Số 3001/2026/NQ-BQP	30/01/2026	Xử lý cổ phiếu không phân phối hết của đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	100%
18	Số 01-02/2026/NQ-BQP	03/02/2026	Thông qua kết quả đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	100%
19	Số 02-02/2026/NQ-BQP	06/02/2026	Thay đổi phương án sử dụng vốn từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	100%
20	Số 01-03/2026/NQ-BQP	20/03/2026	Phê duyệt vay vốn của Công ty tại Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát Triển (PGBank) - Chi nhánh Đông Anh	100%

1.4. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

- Thành viên Hội đồng quản trị độc lập cùng với các thành viên trong Hội đồng quản trị đã tích cực thảo luận, đưa ra ý kiến trong quá trình xem xét quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền, đảm bảo tuân thủ các quy định hiện hành; theo dõi, giám sát việc thực hiện, tuân thủ các chuẩn mực quản trị doanh nghiệp; giám sát, đánh giá công tác quản trị rủi ro, phê duyệt, giám sát các hợp đồng, giao dịch với người liên quan, giao dịch liên kết theo quy định
- Hội đồng quản trị đã thực hiện đúng vai trò, trách nhiệm trong việc chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát Ban Giám đốc thực hiện các nội dung đã được ĐHĐCĐ và HĐQT thông qua, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật, đồng thời hài hòa lợi ích của Công ty và các cổ đông. Phối hợp chặt chẽ với Ban Giám đốc tìm kiếm những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong sản xuất kinh doanh năm 2025.
- Căn cứ Nghị quyết của ĐHĐCĐ, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã bám sát tình hình kinh tế, thị trường và các quy định đặc thù ngành để điều hành linh hoạt hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thực hiện điều chỉnh Cơ cấu bộ máy về tổ chức, nhân sự phù hợp với diễn biến của thị trường nhằm tiết kiệm chi phí, duy trì hoạt động kinh doanh ở quy mô phù hợp.
- Các thành viên Hội đồng quản trị thực hiện tốt các quyền và nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị và các quy

định khác có liên quan. Hợp tác, có tinh thần trách nhiệm, thực hiện đúng chức trách và hoàn thành nhiệm vụ do Hội đồng quản trị phân công.

1.5. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

STT	Thành viên HĐQT	Chứng chỉ đào tạo	Đơn vị đào tạo	Thời gian đào tạo
1	LÊ VĂN DŨNG	Quản trị Công ty	Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước	19 - 20/03/2026

2. Ủy ban kiểm toán

2.1. Thành viên và cơ cấu của Ủy ban kiểm toán

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC VỤ	CHỨC DANH QUẢN LÝ TẠI CÔNG TY KHÁC	SỐ LƯỢNG CỔ PHẦN NĂM GIỮ	
				SỐ LƯỢNG	TỶ LỆ
1	Nguyễn Thị Hồng Vân	Chủ tịch UBKT	- Giám đốc - Công ty TNHH Hãng kiểm toán CALICO	Cá nhân sở hữu: 0 cổ phần	0,00%
				Đại diện: 0 cổ phần	0,00%
2	Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên UBKT	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần BPG Retail (Trước đây là Công ty Cổ phần BPG Logisall) - Chủ tịch Hội đồng thành viên - Công ty TNHH Nhựa Khô Việt - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên - Chủ tịch Hội đồng quản trị - Công ty Cổ phần BPG Shinnihon - Tổng giám đốc, Thành viên Hội đồng quản trị kiêm – Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận 	Cá nhân sở hữu 289.200 cổ phần	1,56%
				Đại diện: 0 cổ phần	0,00%

2.2. Hoạt động của Ủy ban kiểm toán:

STT	Thành viên Ủy Ban Kiểm Toán	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết	Lý do không tham dự họp
1	Ông Trịnh Quốc Huy	1/3	100%	100%	Miễn nhiệm ngày 04/09/2025
2	Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	2/3	100%	100%	Bỏ nhiệm ngày 04/09/2025
3	Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	3/3	100%	100%	Không có

Nội dung các cuộc họp của Ủy Ban Kiểm toán:

- Thảo luận, thống nhất về mục tiêu và kế hoạch hoạt động của Ủy Ban Kiểm Toán.
- Tổng hợp, rà soát đánh giá việc thực hiện các Nghị Quyết, Quyết định của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông được ban hành trong năm 2025. Các cuộc họp định kỳ được triển khai đúng theo quy định, nội dung cuộc họp được ghi thành biên bản và đầy đủ chữ ký của các thành viên trong cuộc họp.
- Tổng hợp, rà soát, đánh giá báo cáo kinh doanh và báo cáo tài chính quý và báo cáo năm của công ty, giám sát, đôn đốc các bộ phận liên quan kịp thời công bố thông tin định kỳ theo luật định.
- Tổng hợp, rà soát, đánh giá việc tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ của Công ty và các quy chế nội bộ, thực hiện thẩm định báo cáo tài chính; rà soát công tác quản lý rủi ro và kiểm soát nội bộ; góp ý và tư vấn nhằm khắc phục các vấn đề tồn đọng và nâng cao hiệu quả hoạt động và kinh doanh cho Công ty

Các kết luận, kiến nghị của Ủy Ban Kiểm Toán

Tại cuộc họp HĐQT, Ban điều hành, Ủy Ban Kiểm Toán đã đưa ra các ý kiến, quan điểm đảm bảo sự độc lập nhằm lưu ý những tồn tại, rủi ro trong hoạt động kinh doanh, công tác quản trị điều hành của Công ty, góp phần đạt được các mục tiêu mà Đại hội đồng cổ đông giao. Các kiến nghị của Ủy Ban Kiểm Toán như sau:

- Tổ chức truyền thông định kỳ, liên tục về mục tiêu kinh doanh, văn hóa của Công ty, quản lý rủi ro và hệ thống tài liệu quản lý cho đội ngũ quản lý và toàn thể nhân viên của Công ty.
- Các phòng, ban thiết lập và duy trì các quy trình thích hợp để quản lý hoạt động và nhận diện rủi ro trong quá trình vận hành.
- Nâng cao nhận thức cho đội ngũ nhân sự trong việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp và quản lý rủi ro.

Thù lao của Ủy Ban Kiểm toán

Chi tiết thù lao của các thành viên Ủy Ban Kiểm Toán được thể hiện trong Tờ trình về Báo cáo thù lao Hội đồng Quản trị, Ủy Ban Kiểm Toán năm 2024 và Kế hoạch thù lao năm 2025.

Hoạt động giám sát của Ủy Ban Kiểm Toán với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

- Các thành viên Hội đồng quản trị đóng vai trò đánh giá và giám sát hoạt động của Ban điều hành một cách khách quan, đảm bảo tránh xung đột lợi ích giữa các bên liên quan; gia tăng tính công bằng, hiệu quả chức năng đưa ra định hướng chiến lược, quản trị rủi ro và đảm bảo chất lượng sản xuất. Các thành viên Hội đồng Quản trị không điều hành đều là những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, thương mại, tài chính và quản trị.
- Trong năm 2025, Hội đồng Quản trị đã thực hiện 13 cuộc họp và ban hành 20 Nghị quyết và Quyết định để chỉ đạo trong việc thực hiện các nhiệm vụ được Đại hội đồng cổ đông giao. Các cuộc họp của Hội đồng Quản trị được triệu tập và tổ chức đúng theo quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của công ty.
- Các Biên bản họp Hội đồng Quản trị phản ánh đúng nội dung cuộc họp, ý kiến của các thành viên và được lập theo đúng quy định.
- Các Nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được ban hành đúng trình tự, thủ tục, phù hợp với quy định của pháp luật, Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

- Trong năm 2025, Ủy Ban Kiểm Toán không nhận được bất kỳ khiếu nại nào về sai phạm của các thành viên Hội đồng quản trị, Ủy Ban Kiểm Toán, Ban Giám đốc cũng như chưa nhận thấy bất kỳ vi phạm nào của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc.

Ban Giám đốc hỗ trợ, phối hợp, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Ủy ban Kiểm toán trong quá trình kiểm toán để Ủy ban Kiểm toán thực hiện chức năng của mình, đồng thời tham vấn ý kiến của Ủy ban Kiểm toán trong quá trình hoạt động nhằm giảm thiểu các rủi ro, nâng cao hiệu suất kiểm soát và hiệu quả quản trị nhằm đạt được các mục tiêu và nhiệm vụ được giao;

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ủy ban kiểm toán

3.1. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong năm 2025 như sau:

Đơn vị: đồng

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	0
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	0
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	0
Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30/08/2025)	0
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 30/08/2025)	0
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	0
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	659.262.461
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	384.351.385
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	60.000.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	0
Tổng cộng		1.103.613.846

3.2. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu giao dịch	Loại giao dịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Cổ đông lớn	1.333.333	Thực hiện quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	1.400	Thực hiện quyền mua và nhận chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng
Bà Phạm Thị Bích	Kế toán trưởng	140	Thực hiện quyền mua cổ phiếu trong đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng
Tổng cộng		1.334.873	

3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ

a) Ông Nguyễn Thanh Tùng - Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết:

STT	Tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số CCCD/ Số CNDKDN	Chức vụ tại Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Ông Nguyễn Thanh Tùng là Thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	0101775116	Không có	9.301.733	50,28%

- Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, công ty con của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, công ty do Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ:

STT	Người nội bộ/Người có liên quan của Người nội bộ	Số hiệu hợp đồng/ giao dịch	Loại hợp đồng/giao dịch	Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng)	Nội dung chính của hợp đồng/ Các điều khoản quan trọng khác trong hợp đồng	Cấp có thẩm quyền phê duyệt
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	001/HDCT/ BPG-BTD	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 15.046	Thuê máy móc, phương tiện vận tải	HĐTV (*)
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	0201/2022/ HĐNT/ BPG-BTD	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 805.483	Mua nguyên vật liệu hàng hóa	HĐTV (*)
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	0104/2022/ HĐNT/ BTD-BPG	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 495.672	Bán các sản phẩm từ nhựa	HĐTV (*)

b) Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung – Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết:

STT	Tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số CCCD/ Số CNĐKDN	Chức vụ tại Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung là Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	0101775116	Không có	9.301.733	50,28%

– Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết:

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, công ty con của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, công ty do Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ:

STT	Người nội bộ/Người có liên quan của Người nội bộ	Số hiệu hợp đồng/ giao dịch	Loại hợp đồng/ giao dịch	Giá trị hợp đồng/ giao dịch (triệu đồng)	Nội dung chính của hợp đồng/ Các điều khoản quan trọng khác trong hợp đồng	Cấp có thẩm quyền phê duyet
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	001/HDCT/ BPG-BTD	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 15.046	Thuê máy móc, phương tiện vận tải	HĐTV (*)
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	0201/2022/ HĐNT/BPG- BTD	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 805.483	Mua nguyên vật liệu hàng hóa	HĐTV (*)
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	0104/2022/ HĐNT/BTD- BPG	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 495.672	Bán các sản phẩm từ nhựa	HĐTV (*)
4	Công ty Cổ phần BPG Retail (Trước đây là Công ty Cổ phần BPG Logisall)	2023/HĐNT/ BTD-RT	Mua dịch vụ	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 616	Mua dịch vụ	HĐTV (*)

5	Công ty Cổ phần BPG Shinnihon	01.2022/HĐNT/DHP-BTD	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 69.768	Mua nguyên vật liệu sản xuất	HĐTV (*)
6	Công ty Cổ phần BPG Shinnihon	0109-2023/HĐCT TS/BTD-DHP	Hợp đồng cho thuê tài sản	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 43	Thuê máy móc	HĐTV (*)
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	020123/HĐNT/BTD-BTS	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 10.980	Bán hạt nhựa	HĐTV (*)
8	Công ty TNHH Nhựa Khô Việt	0103-2024/HĐNT/BTL-CLCBT	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: Không có	Mua hạt nhựa	HĐTV (*)

c) Ông Lê Văn Dũng - Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị Công ty

- Thông tin về những người có liên quan đồng thời là cổ đông, người nội bộ của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết:

STT	Tên người có liên quan	Mối quan hệ	Số CCCD/ Số CNĐKDN	Chức vụ tại Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Ông Lê Văn Dũng là Phó Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	0101775116	Không có	9.301.733	50,28%
2	Công ty Cổ phần BPG Invest	Ông Lê Văn Dũng là Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần BPG Invest	0110624138	Không có	3.000.000	16,22%

- Lợi ích liên quan đối với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết:

+ Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, công ty con của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, công ty do Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ:

STT	Người nội bộ/Người có liên quan của Người nội bộ	Số hiệu hợp đồng/giao dịch	Loại hợp đồng/giao dịch	Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng)	Nội dung chính của hợp đồng/ Các điều khoản quan trọng khác trong hợp đồng	Cấp có thẩm quyền phê duyệt
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	001/HDCT/BPG-BTD	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 15.046	Thuê máy móc, phương tiện vận tải	HĐTV (*)
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	0201/2022/HĐNT/BPG-BTD	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 805.483	Mua nguyên vật liệu hàng hóa	HĐTV (*)
3	Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	0104/2022/HĐNT/BTD-BPG	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 495.672	Bán các sản phẩm từ nhựa	HĐTV (*)
4	Công ty Cổ phần BPG Trading	0102125/HĐNT/BPGT-BQP	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 21.370	Cung cấp các sản phẩm từ nhựa (plastic)	HĐQT

d) Bà Trần Thị Ánh Kiều – Phó Giám đốc

- + Thông tin về các hợp đồng, giao dịch đang thực hiện hoặc đã ký kết và chưa thực hiện với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, công ty con của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết, công ty do Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết nắm quyền kiểm soát trên 50% vốn điều lệ:

STT	Người nội bộ/Người có liên quan của Người nội bộ	Số hiệu hợp đồng/giao dịch	Loại hợp đồng/giao dịch	Giá trị hợp đồng/giao dịch (triệu đồng)	Nội dung chính của hợp đồng/ Các điều khoản quan trọng khác trong hợp đồng	Cấp có thẩm quyền phê duyệt
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	020123/HĐNT/BTD-BTS	Hợp đồng nguyên tắc	Hợp đồng nguyên tắc không có giá trị cụ thể - GTGD 2025: 10.980	Bán hạt nhựa	HĐTV (*)

- Trưởng hợp thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó Giám đốc), Kế toán trưởng có lợi ích liên quan tại doanh nghiệp khác hoạt động kinh doanh

trong cùng lĩnh vực với Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết hoặc là khách hàng/nhà cung cấp lớn của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết:

STT	Tên doanh nghiệp	Số CNDKDN	Mối quan hệ	Hoạt động chính	Hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực / Khách hàng/ Nhà cung cấp	Mối quan hệ của các đối tượng này với doanh nghiệp
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	3702978684	Chức vụ: Phó Giám đốc	Sản xuất sản phẩm từ plastic	Hoạt động kinh doanh trong cùng lĩnh vực/Khách hàng	Công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận

3.4. Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị, Ủy Ban Kiểm Toán, Ban Tổng Giám đốc, các phòng/ban và cán bộ nhân viên đã thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

Tại báo cáo kiểm toán số 132 /2026/BCKT-AVI-TC1 ngày 05/05/2026, Ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Tổ Chức Kiểm Toán thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2025 đến ngày 31/03/2026 của Tổ Chức Đăng Ký Niêm Yết như sau: “*Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận tại ngày 31/03/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.*”

2. Thông tin Báo cáo tài chính được kiểm toán cho năm tài chính 2025

Báo cáo tài chính niên độ 2025 đã được kiểm toán được đính kèm theo báo cáo này.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



LƯƠNG HỮU HOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

Ninh Bình, tháng 05 năm 2026



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên
Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30/08/2025)
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 30/08/2025)
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính trong năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lương Hữu Hoàn
Giám đốc

Ninh Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Số: 132 /2026/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 05/05/2026, từ trang 04 đến trang 31 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

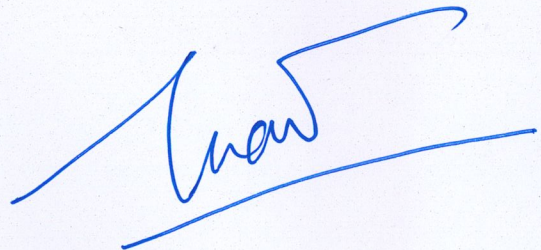
Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận tại ngày 31/03/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Đoàn Thu Hằng
Phó Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1396-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2026



Đoàn Ngọc Tuấn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 6191-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/04/2025
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		445.611.582.749	387.939.405.214
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	20.519.816.362	40.494.041.518
1. Tiền	111		582.633.460	779.059.454
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.937.182.902	39.714.982.064
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		39.639.697.019	26.055.574.608
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	39.639.697.019	26.055.574.608
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		189.785.433.961	170.829.189.695
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	191.139.963.052	168.986.954.350
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.664.642.226	692.020.632
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.981.945.488	5.248.405.976
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(6.001.116.805)	(4.098.191.263)
IV. Hàng tồn kho	140	9	194.759.805.907	148.001.364.316
1. Hàng tồn kho	141		194.759.805.907	148.001.364.316
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		906.829.500	2.559.235.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	320.055.373	221.139.853
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		586.774.127	2.338.095.224
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.448.875.138	138.718.826.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.417.500	159.236.129
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	16.417.500	159.236.129
II. Tài sản cố định	220		99.086.609.590	121.081.317.584
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	98.123.685.035	117.094.737.946
- Nguyên giá	222		198.478.680.430	193.996.560.170
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.354.995.395)	(76.901.822.224)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	962.924.555	3.986.579.638
- Nguyên giá	225		3.877.089.431	7.679.809.691
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.914.164.876)	(3.693.230.053)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	100.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	-	100.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		17.345.848.048	17.478.173.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.345.848.048	17.478.173.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		562.060.457.887	526.658.231.983

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/04/2025
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		326.412.728.789	375.855.811.152
I. Nợ ngắn hạn	310		326.389.275.220	375.428.753.402
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	166.770.117.616	228.444.012.998
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		63.800.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	3.685.248.089	2.777.682.060
4. Phải trả người lao động	314		1.385.951.946	1.471.801.890
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	573.742.821	455.452.131
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	777.640.674	17.103.862.637
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	153.132.774.074	125.175.941.686
II. Nợ dài hạn	330		23.453.569	427.057.750
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	23.453.569	427.057.750
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		235.647.729.098	150.802.420.831
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	235.647.729.098	150.802.420.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.101.170.000	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.546.559.098	802.420.831
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		802.420.831	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		32.744.138.267	802.420.831
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		562.060.457.887	526.658.231.983

Ninh Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	1.286.770.367.582	1.211.931.925.208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	1.286.770.367.582	1.211.931.925.208
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1.225.473.055.936	1.151.281.212.427
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.297.311.646	60.650.712.781
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.868.880.323	2.812.154.539
7. Chi phí tài chính	22	24	9.509.967.714	14.255.769.925
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.330.447.442	13.609.887.591
8. Chi phí bán hàng	25	25	5.286.115.408	5.890.660.938
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	11.872.752.565	11.841.440.348
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36.497.356.282	31.474.996.109
11. Thu nhập khác	31	26	164.763.150	71.836
12. Chi phí khác	32	27	251.991.862	68.352.722
13. Lợi nhuận khác	40		(87.228.712)	(68.280.886)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		36.410.127.570	31.406.715.223
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.665.989.303	2.677.809.892
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.744.138.267	28.728.905.331
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	2.106	1.915

Ninh Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích



Giám đốc

Lương Hữu Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2026

MẪU SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	36.410.127.570	31.406.715.223
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	23.661.607.994	21.744.069.366
- Các khoản dự phòng	03	1.902.925.542	2.459.871.772
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	2.105.297	32.882.334
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.891.982.067)	(2.803.855.823)
- Chi phí lãi vay	06	9.330.447.442	13.609.887.591
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	69.415.231.778	66.449.570.463
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.662.457.005)	(13.792.439.755)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(46.758.441.591)	(22.289.680.114)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54.128.298.395)	63.560.067.801
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	33.409.488	522.465.681
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.118.657.002)	(14.401.491.108)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.761.920.515)	(2.115.849.823)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(61.981.133.242)	77.932.643.145
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.391.009.000)	(4.200.552.549)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.038.541.667	611.111.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(16.284.122.411)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.700.100.000	78.685.315
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.565.993.122	2.688.077.299
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.370.496.622)	(822.678.824)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	52.500.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	314.926.011.750	400.788.132.506
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(286.274.469.554)	(533.665.471.937)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.098.313.989)	(1.820.548.287)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16.675.823.499)	(15.458.696.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	63.377.404.708	(150.156.583.718)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(19.974.225.156)	(73.046.619.397)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	40.494.041.518	113.540.660.915
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	20.519.816.362	40.494.041.518

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Ninh Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận ("gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty TNHH Phát triển Bình Thuận từ ngày 15/04/2024. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0700823506 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp lần đầu ngày 29/01/2019 và Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 10/02/2026. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7365832345 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp ngày 12/02/2019.

Vốn điều lệ của Công ty là 185.000.000.000 đồng tương ứng với 18.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đã được Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận đăng ký giao dịch với mã chứng khoán là BQP theo Quyết định số 1286/QĐ-SGDHN ngày 20/10/2025 và chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCoM) kể từ ngày 05/11/2025 theo Thông báo số 4713/TB-SGDHN ngày 28/10/2025.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 115 người (tại ngày 01/04/2025 là 139 người).

Trụ sở chính của Công ty tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa.
- Bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/04 và kết thúc vào ngày 31/03 năm sau.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thông tin về thay đổi Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính và một số thông tư liên quan khác. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2026. Ảnh hưởng của việc áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo hướng dẫn tại Thông tư 99 đối với số liệu sổ kế toán và số liệu Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 01/04/2026 được thực hiện theo hướng dẫn chuyển đổi số dư trên sổ kế toán và điều khoản chuyển tiếp quy định tại Thông tư 99 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót".

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, thương phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, các loại chứng khoán nợ khác (ví dụ: khoản đầu tư mua nợ xấu...) và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền", "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp vào giá trị đầu tư. Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi.

4.6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc và thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản, được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.9. Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3,5 - 7
Phương tiện vận tải	7 - 8

4.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình theo Hợp đồng cho thuê lại đất với Công ty Cổ phần Kinh doanh Bất động sản Viglacera được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ ngày 01/06/2020 đến ngày 04/08/2066;
- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm (dài hạn) và không quá 01 năm (ngắn hạn);

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản chi phí khác như: chi phí lãi vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận bổ sung hoặc hoàn nhập vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.13. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

4.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi và các khoản doanh thu tài chính khác (nếu có).

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty thực hiện dự án đầu tư mới tại Khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình nên được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Nghị định 91/2014/NĐ-CP ngày 01/10/2014, Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế trong đó Công ty được miễn thuế trong vòng 2 năm đầu tiên kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2020) và được giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Sau thời gian được hưởng ưu đãi thuế, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Công ty chưa trình bày các thuyết minh liên quan đến công cụ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

4.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Tiền mặt	324.422.408	350.124.000
Tiền gửi ngân hàng	258.211.052	428.935.454
Các khoản tương đương tiền (*)	19.937.182.902	39.714.982.064
Cộng	20.519.816.362	40.494.041.518

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 3 tháng với lãi suất từ 2,39%/năm đến 3,2%/năm tại các ngân hàng thương mại và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay của Công ty với các ngân hàng.

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	39.639.697.019	26.055.574.608
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	39.639.697.019	26.055.574.608
Dài hạn	-	100.000
Tiền gửi có kỳ hạn	-	100.000
Cộng	<u>39.639.697.019</u>	<u>26.055.674.608</u>

(i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,6%/năm và đang được Công ty sử dụng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay của Công ty và của bên liên quan với các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	3.292.477.647	51.607.157.131
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	1.881.877.647	49.390.024.831
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	127.200.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	1.283.400.000	2.217.132.300
Phải thu các khách hàng khác	187.847.485.405	117.379.797.219
Công ty Cổ phần Công nghiệp Techcom	21.088.820.032	16.444.013.044
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế KLS	13.241.633.639	4.338.335.975
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Công nghệ Tú Uyên	29.106.832.700	19.543.817.575
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tiến Thành	6.254.786.820	28.229.657.125
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Lập Phương Thành	12.108.178.843	3.468.606.025
Công ty TNHH MTV Yến Thịnh	16.857.488.550	-
Các khách hàng khác	89.189.744.821	45.355.367.475
Cộng	<u>191.139.963.052</u>	<u>168.986.954.350</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	<u>31/03/2026</u>		<u>01/04/2025</u>	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	1.981.945.488	(125.754.000)	5.248.405.976	(125.754.000)
Tạm ứng	23.814.000	-	3.514.023.265	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.527.740.592	-	1.227.793.314	-
Thuế GTGT đầu vào của tài sản cố định thuê tài chính	126.593.267	-	208.835.397	-
Phải thu Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	125.754.000	(125.754.000)	125.754.000	(125.754.000)
Ký cược, ký quỹ	177.818.629	-	172.000.000	-
Phải thu khác	225.000	-	-	-
Dài hạn	16.417.500	-	159.236.129	-
Ký cược, ký quỹ	16.417.500	-	159.236.129	-
Cộng	<u>1.998.362.988</u>	<u>(125.754.000)</u>	<u>5.407.642.105</u>	<u>(125.754.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	135.841.909.180	-	106.047.385.768	-
Thành phẩm	31.753.383.006	-	9.830.577.581	-
Hàng hoá	27.164.513.721	-	32.123.400.967	-
Cộng	194.759.805.907	-	148.001.364.316	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	320.055.373	221.139.853
Phí bảo hiểm	100.495.712	115.338.297
Công cụ, dụng cụ	85.761.658	96.299.705
Các khoản khác	133.798.003	9.501.851
Dài hạn	17.345.848.048	17.478.173.056
Chi phí thuê đất trả trước (*)	15.625.502.041	16.025.281.801
Công cụ, dụng cụ	500.725.394	1.048.165.651
Chi phí sửa chữa, cải tạo, lắp đặt	1.105.165.542	221.662.129
Các khoản khác	114.455.071	183.063.475
Cộng	17.665.903.421	17.699.312.909

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Lô CN-03, khu công nghiệp Đồng Văn IV, phường Lê Hồ, tỉnh Ninh Bình. Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ nêu trên để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty và các bên liên quan với ngân hàng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/04/2025	3.802.720.260	3.877.089.431	7.679.809.691
Mua lại tài sản thuê tài chính	(3.802.720.260)	-	(3.802.720.260)
Tại ngày 31/03/2026	-	3.877.089.431	3.877.089.431
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/04/2025	1.658.948.256	2.034.281.797	3.693.230.053
Khấu hao trong năm	232.292.541	879.883.079	1.112.175.620
Mua lại tài sản thuê tài chính	(1.891.240.797)	-	(1.891.240.797)
Tại ngày 31/03/2026	-	2.914.164.876	2.914.164.876
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/04/2025	2.143.772.004	1.842.807.634	3.986.579.638
Tại ngày 31/03/2026	-	962.924.555	962.924.555

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/04/2025	72.903.487.206	119.021.022.614	559.284.390	234.505.600	1.278.260.360	193.996.560.170
Mua trong năm	-	3.667.300.000	-	-	-	3.667.300.000
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	3.814.820.260	-	-	3.814.820.260
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.000.000.000)	-	-	-	(3.000.000.000)
Tại ngày 31/03/2026	72.903.487.206	119.688.322.614	4.374.104.650	234.505.600	1.278.260.360	198.478.680.430
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/04/2025	17.757.252.635	57.900.078.593	369.808.109	160.461.329	714.221.558	76.901.822.224
Khấu hao trong năm	3.867.052.692	18.079.312.735	369.915.156	39.303.120	193.848.671	22.549.432.374
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	-	1.891.240.797	-	-	1.891.240.797
Thanh lý, nhượng bán	-	(987.500.000)	-	-	-	(987.500.000)
Tại ngày 31/03/2026	21.624.305.327	74.991.891.328	2.630.964.062	199.764.449	908.070.229	100.354.995.395
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/04/2025	55.146.234.571	61.120.944.021	189.476.281	74.044.271	564.038.802	117.094.737.946
Tại ngày 31/03/2026	51.279.181.879	44.696.431.286	1.743.140.588	34.741.151	370.190.131	98.123.685.035

Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng

- 12.341.010.092 37.990.000 82.840.360 12.461.840.452

GTCL tài sản thế chấp khoản vay của Công ty và các bên liên quan

51.279.181.879 14.697.958.695 - - 65.977.140.574

100%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. NỢ XẤU

	31/03/2026				01/04/2025			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng		5.779.624.805	-	(5.779.624.805)		5.779.624.805	1.902.925.542	(3.876.699.263)
SMC Electric (HK) Limited	> 3 năm	4.215.752.249	-	(4.215.752.249)	2-3 năm	4.215.752.249	1.264.725.675	(2.951.026.574)
SMC Multi - Media Trading Co.,Ltd	> 3 năm	718.682.056	-	(718.682.056)	2-3 năm	718.682.056	215.604.617	(503.077.439)
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư Hưng Gia Việt	2-3 năm	845.190.500	-	(845.190.500)	1-2 năm	845.190.500	422.595.250	(422.595.250)
Trả trước người bán		95.738.000	-	(95.738.000)		95.738.000	-	(95.738.000)
Công ty TNHH Cơ khí và Dịch vụ Thương mại Sơn Thủy	> 3 năm	78.738.000	-	(78.738.000)	> 3 năm	78.738.000	-	(78.738.000)
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công nghiệp và Đô thị Việt Nam	> 3 năm	17.000.000	-	(17.000.000)	> 3 năm	17.000.000	-	(17.000.000)
Phải thu khác		125.754.000	-	(125.754.000)		125.754.000	-	(125.754.000)
Công ty TNHH Sản xuất Hà Thanh	> 3 năm	125.754.000	-	(125.754.000)	2-3 năm	125.754.000	-	(125.754.000)
Cộng		6.001.116.805	-	(6.001.116.805)		6.001.116.805	1.902.925.542	(4.098.191.263)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả bên liên quan	117.685.449.055	117.685.449.055	201.152.819.718	201.152.819.718
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	89.944.904.134	89.944.904.134	188.974.163.080	188.974.163.080
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	13.623.011.690	13.623.011.690	-	-
Công ty TNHH Nhựa Khởi Việt	-	-	288.852.800	288.852.800
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	27.750.000	27.750.000	9.282.958.054	9.282.958.054
Công ty Cổ phần BPG Retail	1.310.526.631	1.310.526.631	915.116.184	915.116.184
(Trước đây là Công ty Cổ phần BPG Logisall)				
Công ty Cổ phần BPG Trading	12.694.816.600	12.694.816.600	1.691.729.600	1.691.729.600
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	84.440.000	84.440.000	-	-
Phải trả người bán khác	49.084.668.561	49.084.668.561	27.291.193.280	27.291.193.280
Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Baltic	13.354.593.325	13.354.593.325	8.021.682.925	8.021.682.925
Công ty Cổ phần Á Đông ADG	12.931.050.000	12.931.050.000	2.640.000.000	2.640.000.000
Các nhà cung cấp khác	22.799.025.236	22.799.025.236	16.629.510.355	16.629.510.355
Cộng	166.770.117.616	166.770.117.616	228.444.012.998	228.444.012.998

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.766.373.463	1.766.373.463	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	84.946.367	84.946.367	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.761.920.515	3.665.989.303	2.761.920.515	3.665.989.303
Thuế thu nhập cá nhân	15.761.545	612.839.211	609.341.970	19.258.786
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	226.539.163	226.539.163	-
Cộng	2.777.682.060	6.356.687.507	5.449.121.478	3.685.248.089

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	356.327.446	144.537.006
Chi phí khác	217.415.375	310.915.125
Cộng	573.742.821	455.452.131

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	628.931.587	354.959.087
Lợi nhuận, cổ tức phải trả	-	16.675.823.499
Các khoản phải trả khác	148.709.087	73.080.051
Cộng	777.640.674	17.103.862.637

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	153.132.774.074	125.175.941.686
- Các khoản vay ngắn hạn (18.1)	152.729.169.899	124.077.627.703
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (18.2)	403.604.175	1.098.313.983
Dài hạn	23.453.569	427.057.750
- Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn (18.2)	23.453.569	427.057.750
Cộng	153.156.227.643	125.602.999.436

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

18.1. Các khoản vay

	01/04/2025		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	124.077.627.703	124.077.627.703	374.086.227.504	345.434.685.308	152.729.169.899	152.729.169.899
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	29.896.107.834	29.896.107.834	65.143.505.000	65.041.174.474	29.998.438.360	29.998.438.360
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long (2)	16.958.874.118	16.958.874.118	49.758.011.253	33.982.420.705	32.734.464.666	32.734.464.666
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (3)	-	-	136.032.653.758	86.036.386.885	49.996.266.873	49.996.266.873
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - Thành phố Hồ Chí Minh (4)	-	-	80.049.273.618	40.049.273.618	40.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1	53.863.938.401	53.863.938.401	43.102.783.875	96.966.722.276	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	23.358.707.350	23.358.707.350	-	23.358.707.350	-	-
Cộng	124.077.627.703	124.077.627.703	374.086.227.504	345.434.685.308	152.729.169.899	152.729.169.899



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B09 - DN**Chi tiết các hợp đồng vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 31/03/2026 như sau:**

STT	Ngân Hàng	Hợp đồng	Lãi suất (%/năm)	Thời hạn và mục đích vay	Tài sản đảm bảo
(1)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình	Hợp đồng cấp tín dụng số: 01/2025/21017410/CTD ngày 12/11/2025	6,9% - 7,4%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 13 tháng kể từ ngày 16/10/2025, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 5 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng
(2)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số: CLC-69822-02 ngày 25/12/2025	7,5% - 9,3%	Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 25/12/2025, thời hạn cho vay của mỗi Khoản nợ được ghi trên Khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành L/C	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng; Hợp đồng bảo lãnh số 01/HDBL ngày 08/01/2026 và số 02/HDBL ngày 08/01/2026 được ký kết lần lượt bởi ông Nguyễn Thanh Tùng (Bên liên quan của Công ty) và ông Lương Hữu Hoàn (Bên liên quan của Công ty)
(3)	Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2026/14314082/HĐTD ngày 21/01/2026	6,7% - 7,8%	Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 21/01/2027, thời hạn cho vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DP458870 thuộc sở hữu của Công ty và Xe ô tô Santafe có biển kiểm soát số 30H - 134.01 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận (Bên liên quan của Công ty)
(4)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 - Thành phố Hồ Chí Minh	Hợp đồng cho vay hạn mức số 68/2025-HĐCVHM/NHCT944-BQP ngày 04/08/2025	7,0% - 7,5%	Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 04/08/2025 đến hết ngày 01/08/2026 Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18.2. Các khoản nợ thuế tài chính

	01/04/2025		Trong năm		31/03/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	1.098.313.983	1.098.313.983	403.604.181	1.098.313.989	403.604.175	403.604.175
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội (1)	571.274.514	571.274.514	333.243.465	571.274.520	333.243.459	333.243.459
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (2)	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716	70.360.716
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	456.678.753	456.678.753	-	456.678.753	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn	427.057.750	427.057.750	-	403.604.181	23.453.569	23.453.569
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội (1)	333.243.465	333.243.465	-	333.243.465	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội (2)	93.814.285	93.814.285	-	70.360.716	23.453.569	23.453.569
Cộng	1.525.371.733	1.525.371.733	403.604.181	1.501.918.170	427.057.744	427.057.744

Các hợp đồng nợ thuế tài chính

STT	Công ty	Hợp đồng	Tài sản thuế	Thời hạn thuế
(1)	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi trust - Chi nhánh Hà Nội	Số 21722000434/HĐCTTC ngày 14/10/2022	Máy ép nhựa BM260-MT đã qua sử dụng	48 tháng
(2)	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease - Chi nhánh Hà Nội	Số C240116812 ngày 21/02/2024	02 Robot công nghiệp	42 tháng

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Lịch trả nợ thuê tài chính dài hạn

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	403.604.175	1.098.313.983
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	23.453.569	427.057.750
Cộng	427.057.744	1.525.371.733
<i>Trừ: Các khoản vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>(403.604.175)</i>	<i>(1.098.313.983)</i>
Nợ thuê tài chính dài hạn	23.453.569	427.057.750

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 15/04/2024	150.000.000.000	-	1.173.515.500	151.173.515.500
Lãi trong năm	-	-	28.728.905.331	28.728.905.331
Chia cổ tức	-	-	(29.100.000.000)	(29.100.000.000)
Tại ngày 01/04/2025	150.000.000.000	-	802.420.831	150.802.420.831
Tăng vốn trong năm (*)	35.000.000.000	17.500.000.000	-	52.500.000.000
Chi phí phát hành cổ phiếu (*)	-	(398.830.000)	-	(398.830.000)
Lãi trong năm	-	-	32.744.138.267	32.744.138.267
Tại ngày 31/03/2026	185.000.000.000	17.101.170.000	33.546.559.098	235.647.729.098

(*) Trong năm, Công ty đã chào bán 3.500.000 cổ phiếu phổ thông ra công chúng với giá chào bán 15.000 đồng/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu để bổ sung nguồn vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03-08/2025/NQ-BQP ngày 30/08/2025. Số lượng cổ phiếu đã bán được cho cổ đông hiện hữu là 2.426.276 cổ phiếu, số cổ phiếu còn lại được phân phối cho nhà đầu tư khác là 1.073.724 cổ phiếu. Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán cổ phiếu là 52.500.000.000 đồng, chi phí liên quan đến phát hành là 398.830.000 đồng, tổng giá trị thu ròng từ đợt chào bán là 52.101.170.000 đồng. Công ty đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13 ngày 10/02/2026 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 185.000.000.000 đồng.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2026		01/04/2025	
	Giá trị VND	Tỉ lệ %	Giá trị VND	Tỉ lệ %
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	93.017.330.000	50,28%	79.684.000.000	53,12%
Công ty Cổ phần BPG Invest	30.000.000.000	16,22%	30.000.000.000	20,00%
Ông Lương Hữu Hoàn	3.810.000.000	2,06%	3.810.000.000	2,54%
Ông Trần Trọng Thắng	4.500.000.000	2,43%	4.500.000.000	3,00%
Bà Hoàng Thị Hằng	3.970.000.000	2,15%	3.832.000.000	2,55%
Ông Lê Văn Dũng	3.688.000.000	1,99%	3.688.000.000	2,46%
Bà Trịnh Thị Hoà	3.100.000.000	1,68%	3.220.000.000	2,15%
Các cổ đông khác	42.914.670.000	23,20%	21.266.000.000	14,18%
Cộng	185.000.000.000	100%	150.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ thể sở hữu và cổ tức được chia

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	35.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	185.000.000.000	150.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	29.100.000.000

Cổ phiếu

	31/03/2026	01/04/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2026, Công ty nhận giữ hộ các vật tư, công cụ dụng cụ cho các khách hàng gia công như sau:

Vật tư nhận giữ hộ	ĐVT	Số lượng
Bột màu các loại	kg	127,69
Hạt màu các loại	kg	7.561,72
Hạt nhựa ABS	kg	35.293,86
Hạt nhựa nguyên sinh khác	kg	15.974,61
Hạt nhựa PC	kg	2.971,67
Hạt nhựa PP	kg	50.244,48
Khuôn các loại	cái	6,00

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.275.910.311.381	1.199.858.459.881
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.860.056.201	12.073.465.327
Cộng	1.286.770.367.582	1.211.931.925.208

Doanh thu với các bên liên quan

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	495.672.253.232	582.134.889.151
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	16.143.605.904	43.773.330.250
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	43.200.000	139.650.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	117.777.778	1.549.150.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	10.980.000.000	-
Cộng	522.956.836.914	627.597.019.401

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/04/2025</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 15/04/2024</u> <u>đến 31/03/2025</u>
	VND	VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	1.219.062.620.143	1.145.786.102.264
Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.410.435.793	5.495.110.163
Cộng	<u>1.225.473.055.936</u>	<u>1.151.281.212.427</u>

23. DOANH THU TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/04/2025</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 15/04/2024</u> <u>đến 31/03/2025</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.865.940.400	2.692.271.251
Lãi trái phiếu	-	119.883.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.939.923	-
Cộng	<u>1.868.880.323</u>	<u>2.812.154.539</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/04/2025</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 15/04/2024</u> <u>đến 31/03/2025</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.330.447.442	13.609.887.591
Lỗ chênh lệch tỷ giá	179.520.272	32.882.334
Chi phí khác	-	613.000.000
Cộng	<u>9.509.967.714</u>	<u>14.255.769.925</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/04/2025</u> <u>đến 31/03/2026</u>	<u>Từ 15/04/2024</u> <u>đến 31/03/2025</u>
	VND	VND
Chi phí bán hàng	5.286.115.408	5.890.660.938
Chi phí nhân viên	2.509.526.677	2.111.746.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.646.408.759	3.619.016.054
Chi phí khác	130.179.972	159.898.332
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.872.752.565	11.841.440.348
Chi phí nhân viên	4.120.221.437	3.168.751.593
Chi phí vật liệu quản lý	408.289.384	805.007.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.212.949.304	1.306.033.507
Thuế, phí và lệ phí	-	35.839.125
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.902.925.542	2.459.871.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.553.639.952	3.366.567.550
Chi phí khác	674.726.946	699.369.684
Cộng	<u>17.158.867.973</u>	<u>17.732.101.286</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26.041.667	-
Các khoản khác	138.721.483	71.836
Cộng	164.763.150	71.836

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lỗ từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	8.298.716
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	226.447.235	59.603.500
Các khoản khác	25.544.627	450.506
Cộng	251.991.862	68.352.722

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	481.131.615.470	398.543.839.477
Chi phí nhân công	22.614.142.391	22.808.133.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.661.607.994	21.744.069.366
Chi phí dự phòng	1.902.925.542	2.459.871.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.139.035.761	28.323.798.126
Chi phí khác	2.316.573.146	2.019.596.365
Cộng	565.765.900.304	475.899.308.444

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	36.410.127.570	31.406.715.223
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(2.625.799)	(399.390)
- Trừ: Chi phí lãi vay đã loại trừ năm trước	-	(4.688.270.916)
- Cộng: Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước đã thực hiện năm nay	399.390	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	251.991.862	60.054.006
Thu nhập chịu thuế	36.659.893.023	26.778.098.923
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	7.331.978.605	5.355.619.785
Thuế TNDN được giảm theo Nghị định 91/2014/NĐ-CP	(3.665.989.302)	(2.677.809.893)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.665.989.303	2.677.809.892

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.744.138.267	28.728.905.331
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	32.744.138.267	28.728.905.331
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.546.575	15.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.106	1.915

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 31/03/2026, Công ty có các khoản cam kết thuê đất, máy móc và phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê hoạt động với lịch thanh toán dự kiến như sau:

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	15.257.850.000	14.079.602.249
Trên 1 năm đến 5 năm	61.031.400.000	56.318.408.994
Trên 5 năm	41.394.634.000	47.798.143.698
Cộng	117.683.884.000	118.196.154.941

32. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc, Công ty có các bên liên quan phát sinh giao dịch trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	Công ty mẹ
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Đầu tư Nam Sơn Tân Uyên	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Nhựa Khô Việt	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Retail (Trước đây là Công ty Cổ phần BPG Logisall)	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Trading	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần BPG Invest	Công ty cùng tập đoàn
Ông Lê Văn Quang	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Bà Hoàng Thị Hằng	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hữu Duy	Chủ tịch HĐQT Công ty mẹ
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Tuấn Anh (Bên liên quan từ ngày 27/05/2025)	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Bảo Trung	Phó Tổng giám đốc Công ty mẹ
	Thành viên độc lập Hội đồng quản trị Công ty mẹ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch đã trình bày ở các thuyết minh khác, trong năm Công ty đã có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/04/2025 đến 31/03/2026	Từ 15/04/2024 đến 31/03/2025
	VND	VND
Mua hàng hóa và dịch vụ	929.576.211.174	851.496.689.142
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	820.529.165.678	681.102.216.224
Công ty Cổ phần BPG SHINNIHON	69.768.000.000	116.630.729.750
Công ty Cổ phần BPG Trading	21.369.525.000	23.695.120.000
Công ty Cổ phần Khuôn mẫu nhựa Việt Nam	4.679.500.000	18.665.675.368
Công ty Cổ phần BPG Retail	616.120.783	847.329.800
Công ty TNHH Sản xuất nhựa Bình Thuận	12.613.899.713	47.570.000
Công ty TNHH Nhựa Khôi Việt	-	10.508.048.000
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	26.041.667	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	26.041.667	-
Chia cổ tức	-	25.618.864.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	15.458.696.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	-	739.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	743.408.000
Ông Lê Văn Dũng	-	715.472.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	-	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334.456.000
Ông Nguyễn Tuấn Anh	-	108.640.000
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	-	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1.164.000
Chi trả cổ tức	12.194.687.499	15.458.696.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	-	15.458.696.000
Công ty Cổ phần BPG Invest	5.820.000.000	-
Ông Lương Hữu Hoàn	1.339.140.000	-
Bà Hoàng Thị Hằng	943.408.000	-
Ông Lê Văn Dũng	1.009.519.227	-
Ông Lê Văn Quang	940.472.272	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	561.048.000	-
Ông Vũ Văn Tuấn	318.160.000	-
Ông Nguyễn Hữu Duy	334.456.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	108.640.000	-
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	205.640.000	-
Bà Trần Thị Ánh Kiều	603.340.000	-
Ông Nguyễn Bảo Trung	9.700.000	-
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	1.164.000	-
Nhận góp vốn	13.347.330.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Bình Thuận	13.333.330.000	-
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	14.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA CHẤT LƯỢNG CAO BÌNH THUẬN**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Số dư với bên liên quan

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Phải trả khác	34.978.976	12.086.047.499
Công ty Cổ phần BPG Invest	-	5.820.000.000
Ông Lương Hữu Hoàn	600.000	1.339.140.000
Bà Hoàng Thị Hằng	-	943.408.000
Ông Lê Văn Dũng	-	1.009.519.227
Ông Lê Văn Quang	-	940.472.272
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	-	561.048.000
Ông Vũ Văn Tuấn	34.378.976	318.160.000
Ông Nguyễn Hữu Duy	-	334.456.000
Ông Nguyễn Khắc Tuấn	-	205.640.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	-	603.340.000
Ông Nguyễn Bảo Trung	-	9.700.000
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	-	1.164.000

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/04/2025	Từ 15/04/2024
		đến 31/03/2026	đến 31/03/2025
		VND	VND
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Chủ tịch HĐQT	-	-
Bà Hồ Lan Phương	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)	-	55.333.333
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Lê Văn Dũng	Thành viên HĐQT	-	-
Ông Trịnh Quốc Huy	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 30/08/2025)	-	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Vân	Thành viên độc lập (Bỏ nhiệm ngày 30/08/2025)	-	-
Ông Choi Je Hyok	Thành viên độc lập	-	-
Ông Lương Hữu Hoàn	Giám đốc	659.262.461	590.296.154
Ông Vũ Văn Tuấn	Phó Giám đốc	384.351.385	324.633.077
Ông Nguyễn Khánh Hiếu	Phó Giám đốc	60.000.000	30.000.000
Bà Trần Thị Ánh Kiều	Phó Giám đốc	-	-
Cộng		1.103.613.846	1.000.262.564

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và lắp ráp các sản phẩm và linh kiện nhựa, bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, các hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính này.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025 đã được kiểm toán. Các số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ không có tính so sánh tương ứng do có sự khác biệt về kỳ hoạt động. Kỳ hoạt động từ ngày 15/04/2024 đến ngày 31/03/2025 là kỳ hoạt động đầu tiên sau khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ công ty TNHH sang Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận.

Ninh Bình, ngày 05 tháng 05 năm 2026

Người lập kiêm Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích

Giám đốc



Lương Hữu Hoàn

Phụ lục IV
Appendix IV
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

*(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020
of the Minister of Finance)*

**BINH THUAN HIGH QUALITY
PLASTIC JOINT STOCK COMPANY**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

No.: 01-05/2026/BC-BQP

Ninh Binh, May 20, 2026

ANNUAL REPORT
Year 2025

To:

- **State Securities Commission of Vietnam**
- **Hanoi Stock Exchange**
- **Shareholders of Binh Thuan High-Quality Plastics Joint Stock Company**

I. GENERAL INFORMATION

1. General information

Trading name : **BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY**

Business Registration Certificate No : 0700823506, initially issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on January 29, 2019; 13th amendment issued by the Department of Finance of Ninh Binh Province on February 10, 2026

Charter capital : 185.000.000.000 VND (One hundred eighty-five billion Vietnamese dong)

Address : Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, Vietnam

Telephone : 024 3388 8899

Website : bqp.com.vn

Mã cổ phiếu : BQP

2. Establishment and development process

Established in 2019, Binh Thuan High-Quality Plastics Joint Stock Company (BQP) has been steadily affirming its position in the industrial plastics market through modern production capabilities, a strong customer base, and a sustainable development orientation. After more than seven years of operation, BQP continues to make its mark by being honored for the third

consecutive time among the Top 500 Largest Enterprises in Vietnam (VNR500) in 2026 — an important milestone reflecting the effectiveness of its strategy and the company's growth and maturity:

YEAR 2019	<p>January 29, 2019: Binh Thuan Development Co., Ltd. was granted its initial Enterprise Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province, with a charter capital of VND 21.0 billion and five capital-contributing members.</p> <p>June 6, 2019: Binh Thuan Development Co., Ltd. received its first amendment to the Enterprise Registration Certificate from the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province, increasing its charter capital to VND 69.0 billion.</p> <p>In 2019: The Company commenced construction of its plastics manufacturing plant at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province, with a total investment of VND 229,114,316,475 (including working capital). The plant was built on an area of 15,059 m².</p>
YEAR 2020	<p>The plastics manufacturing plant was completed and put into operation. The plant meets ISO 9001:2015 standards, with four injection molding machines and an initial capacity of 5,000,000 products per year. Its main products include plastic components, parts, and finished goods</p>
YEAR 2021 - 2022	<p>The plant was equipped with an additional 19 injection molding machines, increasing capacity by four times compared to the initial level, reaching 24,000,000 products per year. The Company also expanded its production lines. Revenue in 2022 recorded an initial breakthrough, growing by 110.0% and surpassing VND 1,000 billion.</p> <p>March 10, 2022: Binh Thuan Development Co., Ltd. was granted the 6th amendment to its Enterprise Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province, with charter capital increased to VND 100.0 billion.</p> <p>December 12, 2022: Binh Thuan Development Co., Ltd. was granted the 7th amendment to its Enterprise Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province, with charter capital increased to VND 150.0 billion.</p>
YEAR 2024	<p>April 15, 2024: The Company was granted the 10th amendment to its Enterprise Registration Certificate by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province, converting its legal form into a joint stock company under the official name <i>Binh Thuan High-Quality Plastics Joint Stock Company</i>.</p> <p>The plant installed an additional six injection molding machines, increasing total capacity to 29,000,000 products per year.</p>
	<p>July 30, 2025: The Company received Official Letter No. 3907/UBCK-GSĐC from the State Securities Commission of Vietnam, confirming the completion of its registration as a public company of Binh Thuan High-Quality Plastics Joint Stock Company.</p>

YEAR 2025 – 2026	<p>August 27, 2025: Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) issued Document No. 11309/VSDC-ĐKCP.NV, certifying the completion of share registration under the ticker symbol BQP.</p> <p>The plant installed an additional two injection molding machines, increasing total capacity to 29,700,000 products per year.</p>
	<p>October 20, 2025: The Hanoi Stock Exchange issued Decision No. 1286/QĐ-SGDHN approving the registration of BQP shares for trading on the UPCoM market.</p>
	<p>November 5, 2025: First trading day of BQP shares on UPCoM with a reference price of VND 10,000 per share.</p>
	<p>December 1, 2025: BQP was granted Share Issuance Registration Certificate No. 455/GCN-UBCK by the State Securities Commission of Vietnam. The share offering was conducted in accordance with the plan approved by the General Meeting of Shareholders under Resolution No. 03-08/2025/NQ-BQP dated August 30, 2025. The public offering was completed on February 3, 2026. On February 10, 2026, the Company was issued Enterprise Registration Certificate No. 0700823506 (13th amendment) by the Department of Finance of Ninh Binh Province, recording a charter capital of VND 185,000,000,000</p>
	<p>January 8, 2026: BQP was honored in the VNR500 ranking – Top 500 Largest Enterprises in Vietnam for the third consecutive year.</p> <p>February 24, 2026: Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) issued Document No. 1917/VSDC-ĐKCP.NV regarding the adjustment of registered share quantity. Accordingly, the total number of BQP shares registered at VSDC is 18,500,000 shares.</p>

3. Business lines and locations of the business:

- Business lines:
 - + Manufacturing, processing, and assembly of plastic products and components
 - + Wholesale of synthetic plastics and primary-form plastics
- Location of business: Domestic market

4. Information about governance model, business organization and managerial apparatus

4.1. Governance model

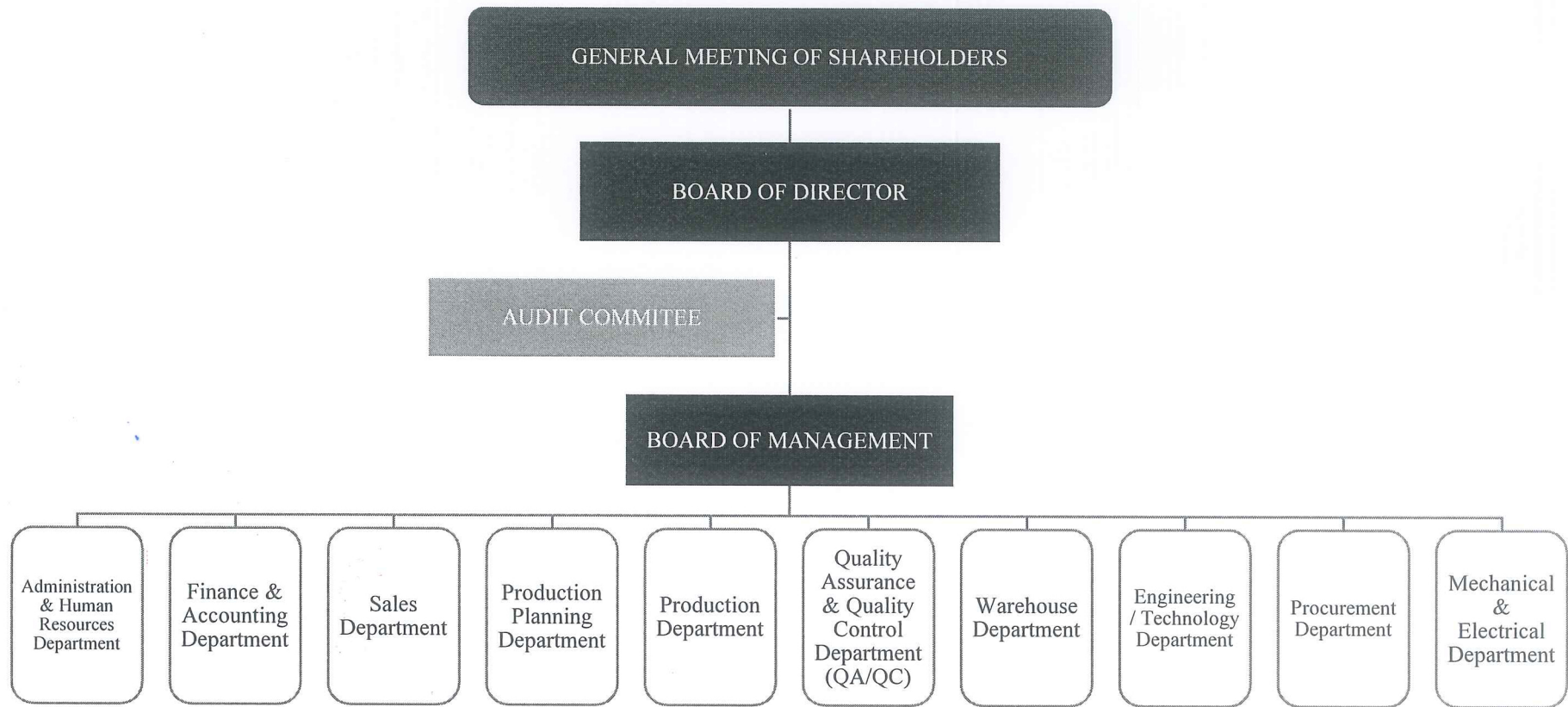
Binh Thuan High-Quality Plastics Joint Stock Company operates under the model prescribed in Point b, Clause 1, Article 137 of the Law on Enterprises No. 59/2020/QH14. This model is established based on the Company's business development objectives, in compliance with Vietnamese law and the provisions of the Company's Charter. The Company's management structure is organized as follows:

- a) **General Meeting of Shareholders:** The highest governing body of the Company, having full authority on behalf of the Company to decide on all matters related to its operations.
- b) **Board of Directors:** The management body of the Company. Members of the Board of Directors are elected by the General Meeting of Shareholders, representing the shareholders, and have full

authority on behalf of the Company to decide on all matters related to the Company's objectives and interests, except for those falling under the authority of the General Meeting of Shareholders.

- c) **Audit Committee:** A specialized body under the Board of Directors. The Audit Committee consists of at least two members. The Chairman of the Audit Committee must be an independent member of the Board of Directors, and the other members must be non-executive members of the Board of Directors.
- d) **Board of Management (Executive Board):** The Board of Management includes the General Director and Deputy General Directors, responsible for leading all operations of the Company. The Board of Management is accountable to the Board of Directors and operates under its supervision. The appointment, dismissal, and removal of positions are carried out in accordance with applicable laws and the Company's Charter.

4.2. **Organizational Structure:**



4.3. Subsidiaries, associated companies: None

5. Development Orientation

5.1. Business Strategy

Analysis and Evaluation of the Basis for Achieving Development Objectives

The Company has recorded steady revenue growth, while its plastic resin trading and processing services segments have achieved strong growth, reflecting its ability to expand market share and adapt to customer demand. Maintaining multiple business lines (manufacturing – trading – processing) enables the Company to diversify its revenue streams and reduce dependence on a single segment. The Company is oriented toward focusing on industrial plastic products and industrial materials—sectors characterized by stable demand and close linkage to manufacturing activities—thereby creating a solid foundation for further scaling up operations and enhancing its position in the supply chain. At the same time, expanding plastic resin trading activities allows the Company to broaden its customer base and increase market coverage, while the processing and finished goods segments are being developed toward higher value-added products, in line with supply chain transformation trends. In addition, strengthening cooperation with both domestic and international partners, together with a commitment to complying with international quality and environmental standards, creates favorable conditions for the Company to access high-standard markets and increase order value.

Analysis and Evaluation of Profit Sustainability

The Company's ability to sustain profitability is supported by improvements in its gross profit structure and its orientation toward optimizing production operations. In particular, the finished goods and processing services segments—both of which offer higher profit margins—are increasing their contribution to total gross profit, thereby enhancing overall business efficiency. At the same time, the plastic resin trading segment, which accounts for a significant proportion of revenue, helps maintain stable cash flow to support operations and reinvestment. Moreover, continued investment in machinery and equipment, the application of automation, and an increased use of recycled materials will enable the Company to better control input costs, mitigate the impact of raw material price fluctuations, and gradually improve profit margins over the medium and long term.

Analysis and Evaluation of Growth Potential in the Coming Years

The Company's growth potential in the coming years is underpinned by its strategy of market expansion, product diversification, and enhancement of production capacity. Strengthening trading activities will help increase market coverage and broaden the customer base, while the processing and finished goods segments are being developed toward higher value-added products, in line with ongoing shifts in the supply chain. At the same time, the Company continues to invest in technological upgrades, expand capacity, and strengthen cooperation with both domestic and international partners, creating favorable conditions to access large-scale orders with high technical requirements. With its existing resource base and clear development orientation, the Company has a solid foundation to maintain stable growth and move toward sustainable development over the medium and long term.

5.2. Development Orientation and Targets to 2030

The Company's long-term development strategy is built around four key pillars: business expansion, technology investment, sustainability and environmental responsibility, and human resource development. Specifically:

Business Expansion:

- Prioritize developing the Company under a specialized model, focusing on core strengths in industrial plastics and industrial materials;
- Gradually penetrate potential markets, both domestically and internationally, and expand operational scale to enhance brand positioning;
- Aim to become a strategic partner, fostering comprehensive cooperation with major brands in the supply chain, particularly in industries with high technical and environmental standards;
- Promote the development of high value-added products, combined with communication strategies to bring the Company's image closer to end users.

Technology Investment:

- Maintain long-term investment in production technologies, staying ahead of emerging technical trends to ensure products meet standards of quality, safety, and environmental friendliness;
- Expand plant operational capacity and optimize utilization to meet increasingly diverse market demands;
- Apply digital technologies and automation to improve efficiency, reduce costs, and enhance quality control.

Human Resource Development:

- Maintain stable welfare policies and build a cohesive working environment that supports the overall well-being of employees;
- Strengthen professional training, foreign language skills, and new technology capabilities, particularly through training cooperation and access to advanced technologies abroad;
- Develop a high-quality succession workforce, ready to support expansion strategies and contribute to sustainable development of the community and society.

5.3. Development Strategy to 2028

The Company's short-term development strategy through 2028 focuses on three main pillars: business operations, technology investment, and sustainable development practices. Specifically:

Business Operations:

- Intensify the exploitation of existing markets while expanding distribution coverage, aiming to increase product presence across industrial consumption channels;
- Strengthen market research and customer behavior analysis to promptly adjust product strategies;
- Diversify product designs and continuously improve product features to offer greater choice and enhance competitive advantage.

Technology Investment:

- Prioritize investment in and upgrading of machinery and production equipment, ensuring gradual synchronization and automation;
- Apply new technologies in both production operations and management to optimize productivity and improve product quality;
- Increase the use of recycled plastic resins to 100%, aligning with green consumption trends and meeting stringent export market requirements on recycling ratios and emission control;
- Integrate modern management tools to enhance resource efficiency and cost control.

Sustainable Development Practices:

- Build a factory culture oriented toward being “clean – well-organized – professional,” contributing to an improved working environment and stronger internal cohesion;
- Strictly apply international standards in operations and management, including ISO 9001:2015 (quality management) and GRS (Global Recycled Standard), while aligning with ESG criteria across the entire value chain.

5.4. Capital sources and resources

Expected capital sources: In order to effectively implement the defined short-term and long-term strategies, the Company plans to utilize a combination of capital sources, including:

- *Internal capital sources:* Reinvestment from retained earnings and existing equity to ensure autonomy in investment plans, production expansion, and technology upgrades;
- *Borrowed capital:* Mobilization of funds from domestic credit institutions at competitive interest rates, with priority given to medium- and long-term loans to support production expansion projects;
- *Other mobilized capital sources:* Where necessary, the Company may consider issuing shares or corporate bonds to supplement funding for investment, particularly for green manufacturing projects or technology transformation initiatives.

Expected resources: The Company identifies internal resources as a key factor in realizing its development strategy. Specifically:

- *Human resources:* Focus on building a highly qualified workforce, particularly in technical functions, research and product development, and supply chain management. The Company also promotes internal training and cooperation with reputable training institutions to enhance employees’ skills, innovative thinking, and international integration capabilities;
- *Technological and operational resources:* Continue investing in modern machinery and equipment while improving the internal management system toward digitalization, flexibility, and effective risk control;
- *Brand and partnership resources:* Maintain and expand cooperative relationships with strategic domestic and international partners, thereby building a solid position in the industrial supply chain.

5.5. Sustainable development objectives (environmental, social, and community) and key programs related to the Company’s short- and medium-term plans.

- Gradually adopt advanced environmental management practices in line with international standards, reducing emissions and optimizing product life cycles;
- Fulfill social and environmental responsibilities in accordance with EPR and ESG standards, ensuring the Company serves as a “green” link in the global supply chain.

6. Risks:

6.1. Economic risks

Macroeconomic factors play a crucial role in the development of enterprises. In order to maintain operational efficiency and expand business activities, enterprises need to respond flexibly to fluctuations in the economic environment. Among them, economic risk – a systemic type of risk – typically arises from key macroeconomic factors such as (i) economic growth rate, (ii) inflation rate, and (iii) interest rate. An analysis of the

macroeconomic environment helps enterprises proactively control the extent to which these risks affect development strategies and business operations.

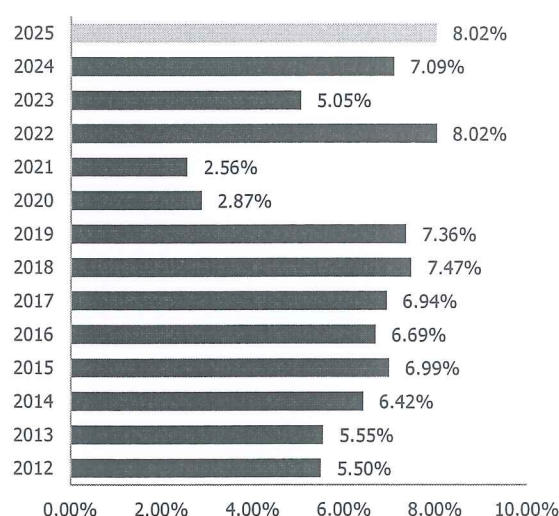
6.1.1. Economic growth rate

The economic growth rate is a factor that has a wide-ranging impact on most production and consumption sectors. When economic growth accelerates, income improves, leading to higher domestic consumption demand. Increased purchasing power creates momentum for enterprises to expand production and invest in machinery and technology. At the same time, industrial activities – especially processing and manufacturing – tend to grow in line with public and private investment, thereby contributing to overall growth and strengthening market confidence.

On February 19, 2025, the National Assembly approved Resolution No. 192/2025/QH15 on the supplementation of the socio-economic development plan for 2025, setting a growth target of 8% or higher. Based on this target, the Government issued Resolution No. 226/NQ-CP dated August 5, 2025, raising the specific growth target to 8.3%–8.5%. Accordingly, 2025 is identified as a foundational year for achieving GDP growth of 10% or more in 2026.

According to the “Report on the socio-economic situation in Q4 and the whole year 2025”¹ of the General Statistics Office, despite adverse impacts from natural disasters, storms, floods, and global economic fluctuations, Vietnam’s GDP in 2025 is estimated to increase by 8.02% compared to the previous year. This level of growth is the second highest in the 2011–2025 period and meets the target set by the National Assembly, thereby demonstrating that macroeconomic stability continues to be maintained. This provides a foundation for the overall economy as well as enterprises to pursue development and take advantage of government support policies and investment stimulus measures in the coming years.

GDP growth in the period 2012–2025



Source: General Statistics Office – GSO

The clear recovery in both production and consumption, together with positive credit growth and strong public investment, has contributed to improving market confidence and creating a favorable foundation for investment and business activities.

In the first quarter of 2026, Vietnam’s GDP was estimated to grow by 7.83%² compared to the same period last year, marking the highest first-quarter growth rate in the past nine years. This reflects the positive recovery

¹ Report on the Socio-Economic Situation in the Fourth Quarter and Full Year of 2025 – General Statistics Office of Vietnam (<https://www.nso.gov.vn/bai-top/2026/01/bao-cao-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-iv-va-nam-2025/>)

² General Statistics Office of Vietnam – Press Release on the Socio-Economic Situation in the First Quarter of 2026 (<https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/04/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-i-nam-2026/>)

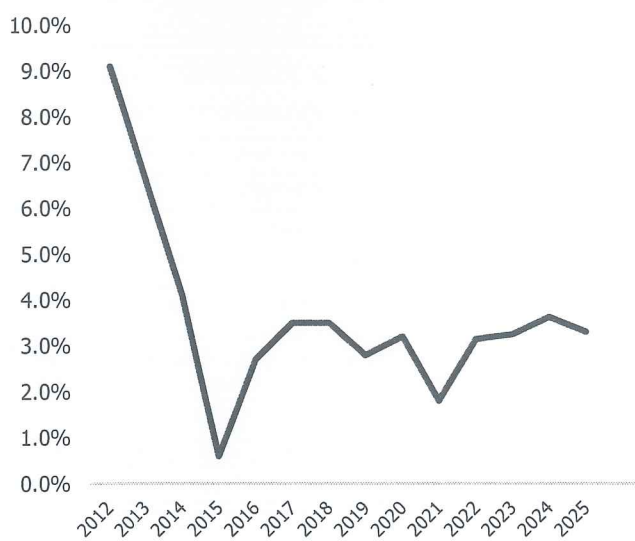
of the economy in both production and consumption activities. The growth momentum was driven by improvements in aggregate demand and a new production cycle. However, the economy continued to face external uncertainties such as energy price fluctuations, geopolitical risks, and pressure from interest rates and exchange rates

As a manufacturer of plastic products, Bình Thuận High-Quality Plastic Joint Stock Company’s business operations are directly influenced by Vietnam’s economic growth trends. The stable and consistent economic growth over the past decade has driven investment inflows and created opportunities for many domestic enterprises. However, in the context of global uncertainties related to geopolitics, finance, and supply chains, the economic outlook still carries significant risks. A slowdown in economic growth may affect market demand, leading to pressure on the Company’s revenue, inventory levels, cash flow, and profit margins.

6.1.2. Inflation

Inflation is one of the macroeconomic risk factors that has a direct impact on corporate financial activities. In recent years, Vietnam has continuously faced increasing inflationary pressures from both domestic and international sources, requiring regulatory authorities to implement flexible policy responses to maintain macroeconomic stability.

Consumer Price Index (CPI) growth rate (%) for the period 2011–2025



Source: World Bank³ and General Statistics Office (GSO)

CPI in 2025 increased by 3.31% compared to the previous year, in line with the National Assembly’s target of 4.5%–5% set out in Resolution No. 192/2025/QH15. Key factors contributing to CPI growth in 2025 include a 13.07% increase in the price index of pharmaceuticals and healthcare services, a 6.08% increase in housing, electricity, water, fuel, and construction materials, and a 3.27% increase in food and catering services. In addition, the domestic electricity price index rose by 7.2% due to higher electricity demand and EVN’s two adjustments to the average retail electricity price during the year.

Overall, it can be observed that the Government’s decisive management, the coordinated implementation of fiscal and monetary policies, and the flexible administration of interest rates, exchange rates, and credit growth have helped keep CPI at a reasonable level. The global trend of easing inflation has also helped reduce imported inflationary pressure on Vietnam, thereby creating more favorable conditions for the economy.

Although CPI remained at a low level in 2025, it should be noted that global oil prices and pork prices experienced continuous fluctuations throughout the year. These are key components with significant weight

³ Inflation, consumer prices (annual %) - Vietnam (World Bank) (data.worldbank.org/indicator/FP.CPI.TOTL.ZG?end=2022&locations=VN&start=2010)

in the energy and food baskets used in CPI calculation. The low price base in 2025 may create pressure on price stability and inflation control objectives in the coming period if these commodity prices reverse and increase. In addition, credit growth has been trending upward, combined with policies promoting public investment. While these factors support economic recovery, they may also exert considerable pressure on the general price level if money supply is not managed effectively.

In the first quarter of 2026, the average CPI increased by 3,51%⁴ compared to the same period last year, indicating that inflation remained under control within the Government's target range. However, inflationary pressure showed signs of increasing as energy prices and raw material costs fluctuated in line with global market trends. Meanwhile, core inflation rose by 3.63%, reflecting persistent cost-push factors and elevated underlying price trends, which may put pressure on the general price level in the coming quarters.

In the global context, the escalation of military conflicts in several countries is becoming increasingly complex and may spread further. Trade tensions among major economies are also intensifying. At the same time, extreme weather events are having severe socio-economic impacts worldwide. These developments may lead to disruptions in supply chains, increased transportation costs, and heightened volatility in prices of key commodities. Consequently, imported inflation risks may rise for Vietnam, an economy with a high degree of openness.

For Bình Thuận High-Quality Plastic Joint Stock Company, inflation may have several adverse impacts: increased costs of imported plastic raw materials, labor, and operating expenses; higher product prices which may weaken purchasing power, reduce demand, and directly affect revenue; meanwhile, interest rates tend to rise in line with inflation, increasing financial costs and thereby compressing profit margins and negatively affecting the Company's business performance.

6.1.3. Interest rates

Interest rates are a key factor that has a significant impact on business performance and corporate financial strategy. When interest rates remain at a high level, borrowing costs increase, reducing incentives for production expansion or the implementation of new investment projects. At the same time, rising financial cost pressure exposes enterprises to leverage risks, particularly when they rely heavily on debt financing.

In the context of rising global inflation and continued monetary tightening in many major economies, the State Bank of Vietnam faces considerable challenges in stabilizing interest rates to support growth while still effectively controlling inflation.

According to the report "Survey on Business Trends in Q1/2026"⁵ by the Monetary and Financial Statistics Department (State Bank of Vietnam), credit institutions assessed that VND deposit interest rates showed a slight increase in Q4/2025 to meet higher funding demand at year-end. Previously, in Q3/2025, credit institutions also reported continuing to reduce average prices of key banking products and services through narrowing net interest margins (NIM). This trend has created more favorable conditions for enterprises to access capital for investment activities, business expansion, and improved competitiveness.

As a manufacturing enterprise, Binh Thuan High-Quality Plastic Joint Stock Company has continuous demand for working capital and medium- to long-term investment funds, in which bank credit remains a key financing channel.

⁴ General Statistics Office of Vietnam – Press Release on the Socio-Economic Situation in the First Quarter of 2026 (<https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2026/04/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-quy-i-nam-2026/>)

⁵ Report on the "Results of the Business Trend Survey for Q1/2026" – Forecasting, Statistics and Monetary-Financial Stability Department (<https://sbv.gov.vn/documents/2011/7/0/Cong+TTDT+NHNN+12.2025+%283%29.pdf/09ca3465-0d5d-ff5a-3ad9-6ab38a99ae2c?t=1767180410854>)

However, if deposit interest rates increase significantly again, lending rates will also rise accordingly, thereby increasing interest expenses and directly affecting profitability. This not only limits production expansion but also creates pressure on cash flow, especially when operating liquidity becomes tighter. In addition, high interest rates make investors prefer fixed-income instruments such as government bonds or bank deposits, reducing the attractiveness of corporate equities and negatively affecting capital mobilization efficiency through the stock market. Access to alternative funding sources such as bond issuance or bank loans therefore also becomes more difficult in a rising interest rate environment.

6.1.4. Exchange rate

Although the Vietnamese dong was among the few currencies in the world to depreciate against the USD in 2025, exchange rate pressures gradually eased toward the end of the year thanks to changes in monetary policy. Specifically, the U.S. Federal Reserve (FED) reduced its benchmark interest rate by a total of 0.75% across three meetings in September, October, and December 2025, bringing the policy rate down to 3.75%. Meanwhile, from early December, the State Bank of Vietnam (SBV) increased the OMO interest rate by 50 basis points to 4.5% per annum. This development helped shift the VND–USD interest rate differential into positive territory, thereby easing exchange rate pressure at year-end.

After the 2024–2025 period of significant pressure, the USD/VND exchange rate entered 2026 with a more favorable international context, as the U.S. dollar weakened and market expectations increasingly pointed toward the FED’s monetary easing cycle. However, it should be noted that recent exchange rate pressure has mainly stemmed from higher USD demand for imports, while foreign currency inflows have tended to show net outflows. The State Bank of Vietnam has repeatedly intervened in the market through forward foreign exchange sales; however, its intervention capacity is becoming more limited due to declining foreign exchange reserves. In 2026, exchange rate stability and the general level of the exchange rate are expected to depend significantly on the flexibility and policy space of domestic authorities.

In the first quarter of 2026, the USD/VND exchange rate showed a slight upward trend at certain times, closely following movements of the U.S. dollar in the international market amid ongoing geopolitical uncertainties and fluctuating expectations regarding global monetary policies. Domestic exchange rates at several points approached the upper trading band within the commercial banking system, reflecting increased short-term demand for foreign currencies. However, these fluctuations were mainly temporary in nature, and the exchange rate generally remained within the allowable range, although external factors may continue to create certain volatilities in the periods ahead.

For Binh Thuan High-Quality Plastic Joint Stock Company, although it does not directly import raw materials from abroad, it is still indirectly affected by exchange rate fluctuations, as most input materials in the domestic market are currently imported or priced based on, or influenced by, the USD. Fluctuations in the USD/VND exchange rate increase input costs from suppliers, thereby affecting the Company’s profit margins and business performance, particularly in a highly competitive market where selling prices are difficult to adjust quickly.

In addition, unusual exchange rate volatility may also affect market sentiment and change customer purchasing behavior both domestically and internationally, thereby indirectly impacting the Company’s sales planning in different periods.

6.2. Legal risks

Legal risk refers to the potential impact on the operations of Binh Thuan High-Quality Plastic Joint Stock Company arising from changes in the legal and regulatory framework. The Company operates as a joint stock company and is primarily engaged in the manufacturing of plastic products. Accordingly, it is subject to regulations under the Law on Enterprises, the Law on Securities, the Law on Commerce, the Law on

Environmental Protection, as well as other specialized legal documents related to industrial production, quality standards, labor safety, and environmental protection.

In practice, legal requirements—particularly in the field of environmental protection such as environmental impact assessments, industrial waste management, and hazardous chemical control—have a direct impact on the ability to obtain operating permits, expand production facilities, and maintain manufacturing activities. Compliance with technical standards, product safety regulations, and quality management systems such as ISO 9001:2015 also requires the Company to maintain a robust internal governance system and to continuously update it in line with legal changes.

In addition, in some cases, newly issued legal regulations without detailed implementation guidance, or changes in administrative procedures, may cause delays for enterprises in adjusting documentation and operational processes. This may create risks of production disruptions, affecting business plans, delivery schedules, and the Company's reputation with both domestic and international customers.

6.3. Specific risks

6.3.1. Industry competition risk

Binh Thuan High-Quality Plastic Joint Stock Company operates in the field of industrial plastic manufacturing and plastic component processing for the electronics, home appliance, and light industrial sectors. In recent years, the domestic market has witnessed increasing competition, not only among local enterprises but also from the expanding presence of foreign direct investment (FDI) companies.

Along with the trend of supply chain diversification away from China, the growing presence of FDI enterprises in the industrial plastics sector—particularly those serving as satellite manufacturers for electronics, electrical appliances, and household goods supply chains—has further intensified competitive pressure. This development creates both opportunities for cooperation and direct competition, as technical standards, delivery schedules, and quality management requirements continue to rise. At the same time, domestic companies are also expanding production capacity, leading to increasingly intense competition in pricing, mold design capability, and delivery performance. Such competitive pressure may directly affect the Company's gross profit margin, order retention capability, and market share in the medium and long term.

6.3.2. Raw material price volatility risk

The Company does not directly import raw materials but primarily purchases them from domestic suppliers. However, since most plastic raw materials in the Vietnamese market originate from imports, domestic prices are strongly influenced by global price movements, which are affected by crude oil prices, exchange rates, logistics costs, and trade policies. These factors can directly impact production costs and alter the product cost structure.

Therefore, when global raw material prices fluctuate significantly, domestic suppliers tend to adjust their selling prices accordingly, causing the Company to face higher input costs that are beyond its direct control. In cases where such fluctuations occur abruptly or exceed expectations, the Company may encounter difficulties in updating product pricing in a timely manner, thereby affecting profit margins, production planning efficiency, and the execution progress of signed customer contracts.

In addition, if domestic raw material supply is disrupted due to international market conditions, the Company may also face risks in maintaining production schedules, particularly for products requiring specific types of plastic resins or specialized additives.

As raw material costs account for a significant proportion of the Company's product cost structure, adverse price movements may directly impact gross profit margins and overall business performance, especially in situations where the Company is unable to adjust selling prices in the short term for already-signed contracts.

6.3.3. Product quality and technical standards risk

The Company's industrial plastic products and processed components are required to meet strict technical standards imposed by customers, particularly in the electronics and electrical appliance industries. In the event of technical defects, quality deviations, or failure to meet required standards, the Company may incur costs for repair, product recall, or contractual penalties, which could adversely affect its reputation and ability to maintain customer relationships. In addition, increasingly stringent standards require the Company to continuously invest in upgrading technology and quality management systems.

6.4. Corporate governance risk

Good corporate governance plays an important role in promoting the Company's development. Corporate governance involves the relationship between the Board of Directors, the Management Board, shareholders, and relevant stakeholders, which together shape the Company's direction and control framework. The expansion of capital scale, workforce size, and business operations may expose the Company to governance risks such as risks related to asset and capital management, human resource management, as well as process and system management risks.

The Company proactively mitigates governance risks by strengthening its risk management system, strictly complying with governance regulations, regularly organizing internal governance training programs, and ensuring timely and complete disclosure of information in accordance with legal requirements.

6.5. Other risks

In addition to the risks mentioned above, the Company may face certain force majeure risks. These may include war, epidemics, natural disasters, terrorism, fire, and similar events. These risks are beyond the Company's control, prevention, and prediction. In the event of occurrence, they may cause significant damage to human resources and assets, and substantially affect the Company's business operations.

II. OPERATIONS IN THE YEAR

1. Situation of production and business operations

In 2025, the Company's production and business performance was as follows:

Unit: VND million

Indicator	2024	2025	Increase/Decrease +/-	Increase/Decrease %
Net revenue from sales and service rendering	1,211,932	1,286,770	74,838	6.18%
Cost of goods sold	1,151,281	1,225,473	74,192	6.44%
Gross profit from sales and service rendering	60,651	61,297	647	1.07%
Financial income	2,812	1,869	(943)	-33.54%
Financial expenses	14,256	9,510	(4,746)	-33.29%
Selling expenses	5,891	5,286	(605)	-10.26%
General and administrative expenses	11,841	11,873	31	0.26%
Net profit from operating activities	31,475	36,497	5,022	15.96%

Other profit	(68)	(87)	(19)	27.75%
Profit before tax	31,407	36,410	5,003	15.93%
Profit after tax	28,729	32,744	4,015	13.98%
Profit after tax / Net revenue ratio (ROS)	2.37%	2.54%	0.17%	

During the period, the Company's net revenue reached VND 1,286,770 million, up 6.18% compared to VND 1,211,932 million in 2024. Cost of goods sold amounted to VND 1,225,473 million, increasing by 6.44% compared to VND 1,151,281 million in 2024. Gross profit from sales and service rendering reached VND 61,297 million, representing a growth of 1.07% compared to the previous year. The Company continued to maintain stable operations and achieve slight growth from its core business activities.

In 2025, the Company optimized the use of its internal funds, resulting in a significant reduction in interest expenses by VND 4,746 million, from VND 14,256 million in 2024 to VND 9,510 million in 2025. In addition, the Company's selling expenses and general and administrative expenses remained relatively stable. Profit after tax reached VND 32,744 million, an increase of VND 4,015 million, equivalent to a growth rate of 13.98% compared to VND 28,729 million in 2024.

The Company's revenue and profit performance in 2025 compared to the planned targets is presented as follows:

Unit: VND million

No.	Indicator	2025		Increase/Decrease	
		Plan	Actual	+/-	%
1	Net revenue	1,390,000	1,286,770	(103,230)	-7.43%
2	Profit after tax	29,800	32,744	2,944	9.88%
3	Profit after tax / Net revenue ratio (ROS)	2.10%	2.54%	0.44%	
4	Profit after tax / Average equity ratio (ROE)	16.30%	16.95%	0.65%	

In 2025, the Company's net revenue reached VND 1,286,770 million, representing a slight decrease of VND 103,230 million, equivalent to a decline of 7.43% compared to the planned target of VND 1,390,000 million, mainly due to overall market fluctuations and customer demand not meeting expectations. However, the Company achieved positive results in profit performance, with profit after tax increasing by VND 2,944 million, or 9.88%, reaching VND 32,744 million compared to the planned target of VND 29,800 million. The Company effectively optimized its resources and reduced costs. As a result, the Company's profitability indicators were relatively favorable compared to the planned targets. The Company's return on sales (ROS) reached a relatively strong level of 2.54%, exceeding the planned target of 2.10% by 0.44%. In addition, return on equity (ROE) increased by 0.65%, reaching 16.95% compared to the planned target of 16.30%.

2. Organization and Human resource

2.1. List of the Board of Management:

No.	FULL NAME	POSITION	BIOGRAPHY		SHAREHOLDING	
			DATE OF BIRTH	QUALIFICATION	NUMBER	OWNERSHIP
1	Luong Huu Hoan	Director	02/10/1979	Bachelor of Business Administration	381,000	2.06%
2	Vu Van Tuan	Deputy Director	26/09/1990	Bachelor of Electronics and Telecommunications Engineering	164,000	0.89%
3	Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director	29/10/1998	Master of Business Administration	2,000	0.01%
4	Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director	21/07/1986	Bachelor of Accounting	300,200	1.62%
5	Pham Thi Bich	Chief Accountant	02/12/1987	Bachelor of Accounting	740	0.004%

2.2. Changes in the Management Board: None

2.3. Number of employees. Summary of policies and changes in employee policies

2.3.1. Number of employees as of the current reporting date

CLASSIFICATION CRITERIA	31/03/2025		31/03/2026	
	NUMBER	PROPORTION	NUMBER	PROPORTION
By educational qualification	139	100.0%	115	100.0%
<i>University</i>	33	23.7%	27	23.5%
<i>College</i>	12	8.6%	7	6.1%
<i>Intermediate</i>	10	7.2%	4	3.5%
<i>Others</i>	84	60.4%	77	67.0%
By type of labor contract	139	100.0%	115	100.0%
<i>Indefinite-term labor contract</i>	24	17.3%	40	34.8%
<i>Fixed-term labor contract</i>	91	65.5%	72	62.6%
<i>Seasonal / Probationary</i>	24	17.3%	3	2.6%
By gender	139	100.0%	115	100.0%
<i>Male</i>	83	59.7%	62	53.9%
<i>Female</i>	56	40.3%	53	46.1%

2.3.2. Training, remuneration, and allowance policies

a) Training policy

- New employee training: To help new employees quickly adapt and integrate into the working environment and their assigned tasks, the Human Resources Department and relevant functional

departments conduct initial training programs. These programs provide orientation on company regulations, policies, organizational structure, business operations, and relevant professional procedures.

- Professional training: Throughout employment, experienced employees are assigned to closely guide and support less experienced or new staff. In addition, the Company regularly organizes and/or hires external experts to deliver in-depth training programs on professional skills and soft skills, tailored to each department, in order to improve overall work efficiency.
- Management training: Recognizing the importance of effective leadership, the Company creates favorable conditions for members of the executive management team to participate in advanced management training programs, aiming to enhance managerial effectiveness and leadership capacity.

b) Salary policy

The Company applies a salary system based on the statutory minimum wage prescribed by the State, which is subject to adjustment in accordance with changes in legal regulations on minimum wages and the Company's business performance. In addition, the Company conducts annual salary reviews based on performance evaluation results (KPIs) for each employee, ensuring that remuneration is aligned with individual performance and contribution.

c) Bonus policy

Based on the KPI evaluation system, the Company implements bonus schemes for employees. Specifically, on an annual basis, the Company conducts performance evaluations for all employees based on KPIs set at the beginning of the year. The bonus level is determined based on the Company's actual business performance during the year. In addition, the Company also provides ad-hoc bonuses for employees who achieve outstanding performance.

d) Welfare policy

The Company coordinates with the grassroots Trade Union to develop and issue employee welfare policies applied uniformly across the Company. These policies are periodically reviewed and adjusted annually to ensure the best possible welfare for employees, thereby creating an ideal working environment, maintaining employees' physical and mental well-being, and contributing to motivation and increased contributions to the Company's development. Key policies include:

- Healthcare policy: In addition to mandatory insurance schemes in accordance with State regulations such as social insurance (SI), health insurance (HI), and unemployment insurance (UI), the Company organizes annual health check-ups for all employees.
- Recreational activities and annual trips: Each year, the Company organizes recreational and team-building activities for employees, providing opportunities for physical and mental development to improve work performance. These activities also serve as occasions for employees across departments to meet, exchange, and strengthen internal cohesion. In addition, depending on business objectives and performance results, the Company provides support for team-building and retreat activities, as well as annual travel programs for employees and their families.
- Other policies: The Company also provides additional allowances such as hospital visit support, funeral assistance, special hardship support for employees or their families, maternity support for female employees or spouses of male employees, as well as work-related allowances including phone allowance, meal allowance, and retention incentives for long-term employees.

e) Employee stock issuance policy: None.

3. Investment activities, project implementation

a) Major investments: None

b) Subsidiaries, associated companies: None

4. Financial situation

SOME FINANCIAL STATEMENT INDICATORS IN 2025

Unit: VND million

Indicators	2024	2025	Increase/Decrease +/-	Increase/Decrease %
Current assets	387,939	445,612	57,672	14.87%
+ Inventories	148,001	194,760	46,758	31.59%
Non-current assets	138,719	116,449	(22,270)	-16.05%
Total assets	526,658	562,060	35,402	6.72%
Liabilities	375,856	326,413	(49,443)	-13.15%
Owners' equity	150,802	235,648	84,845	56.26%
Net revenue	1,211,932	1,286,770	74,838	6.18%
Profit from operating activities	31,475	36,497	5,022	15.96%
Other profit	(68)	(87)	(19)	27.75%
Profit before tax	31,407	36,410	5,003	15.93%
Profit after tax	28,729	32,744	4,015	13.98%

FINANCIAL RATIOS IN 2025

Indicators	2024	2025	Increase/Decrease (%)
<i>1. Liquidity ratios</i>			
+ Current ratio (times)	1.03	1.37	0.34
+ Quick ratio (times)	0.64	0.77	0.13
<i>2. Capital structure ratios</i>			
+ Debt-to-total assets ratio	71.37%	58.07%	-13.29%
+ Debt-to-equity ratio	249.24%	138.52%	-110.72%
<i>3. Operating efficiency ratios</i>			
+ Inventory turnover (times)	8.41	7.15	-1.26
+ Total asset turnover (times)	2.16	2.36	0.2
<i>4. Profitability ratios</i>			
+ Operating profit margin	2.37%	2.69%	0.33%
+ Return on sales (ROS)	2.37%	2.54%	0.17%
+ Return on equity (ROE)	19.03%	16.95%	-2.08%

+ Return on assets (ROA)	5.13%	6.02%	0.89%
--------------------------	-------	-------	-------

Liquidity Ratios

The Company has maintained and ensured its short-term liquidity. Both the current ratio and quick ratio improved compared to the previous year, increasing by 0.34 times and 0.13 times, respectively. The current ratio remained at a stable and safe level above 1.0 over the years, demonstrating that BQP continued to maintain a sound financial position. Due to the nature of its business in the plastic manufacturing industry, inventories accounted for a significant proportion of the Company's total assets. As a result, the quick ratio was recorded at 0.64 times in 2024 and increased to 0.77 times in 2025.

Capital Structure Ratios

The Company's capital structure remained relatively stable between liabilities and total assets. Both the debt-to-total assets ratio and debt-to-equity ratio improved compared to the previous year. The debt-to-total assets ratio was 58.07% in 2025, decreasing by 13.29% from 71.37% in 2024. Meanwhile, the debt-to-equity ratio in 2025 was 138.52%, down by 110.72% compared to 2024. This indicates that the Company shifted its capital structure from debt financing toward equity financing, reflecting sustainable development while reducing financial pressure and risks arising from interest rate fluctuations.

Operating Efficiency Ratios

Total asset turnover increased from 2.16 times in 2024 to 2.36 times in 2025, indicating improved efficiency in asset utilization. The Company's asset efficiency ratios remained at a reasonable level compared to the characteristics of the plastic manufacturing industry.

Inventory turnover remained relatively stable over the years, at 8.41 times in 2024 and slightly decreasing to 7.15 times in 2025. This was consistent with the characteristics of the plastic industry, which requires flexibility in production planning and reasonable raw material inventory levels to meet large customer orders.

Profitability Ratios

The Company's profitability ratios showed an improving trend in 2025 compared to the previous year, reflecting BQP's operational efficiency despite fluctuations in the business environment. Indicators such as operating profit margin increased from 2.37% in 2024 to 2.69% in 2025; ROS increased from 2.37% to 2.54%; and ROA rose from 5.13% to 6.02%.

In addition, during 2025, the Company raised additional equity capital through a share issuance, which resulted in the Company's ROE decreasing by 2.08% compared to 2024, from 19.03% to 16.95%.

5. Shareholders structure, change in the owner's equity.

5.1. Shares:

- Total number of issued ordinary shares: 18,500,000 shares, of which:
- Number of outstanding shares: 18,500,000 shares;
- Number of freely transferable shares: 17,426,276 shares;
- Number of restricted shares: 1,073,724 shares.
- Par value per share: VND 10,000 per share.

5.2. Shareholders structure:

No.	Shareholder Category	Number of Shares	Ownership	Number of Shareholders	Shareholder Structure (*)	
					Organization	Individual
1	State shareholders	-	0.00%	-	-	-
2	Founding shareholders / FDI shareholders	-	0.00%	-	-	-
	- Domestic	-	0.00%	-	-	-
	- Foreign	-	0.00%	-	-	-
3	Major shareholders	12,301,733	66.50%	2	2	-
	- Domestic	12,301,733	66.50%	2	2	-
	- Foreign	-	0.00%	-	-	-
4	Company Trade Union	-	0.00%	-	-	-
	- Domestic	-	0.00%	-	-	-
	- Foreign	-	0.00%	-	-	-
5	Treasury shares	-	0.00%	-	-	-
6	Preferred shareholders	-	0.00%	-	-	-
7	Other shareholders	6,198,367	33.50%	196	-	196
	- Domestic	6,196,867	33.49%	195	-	195
	- Foreign	1,400	0.01%	1	-	1
TOTAL		18,500,000	100.00%	198	2	196
<i>Of which:</i> - Domestic		18,498,600	99.99%	197	2	195
- Foreign		1,400	0.007%	1	-	1

- Maximum foreign ownership ratio at the Listed Organization as prescribed by law: Based on relevant international treaties and in accordance with Vietnamese legal regulations on the business lines registered by the Company, the foreign ownership limit at Bình Thuận High-Quality Plastic Joint Stock Company is 100%, pursuant to Official Letter No. 9244/UBCK-PTTT dated December 25, 2025 issued by the State Securities Commission regarding the Company's notification dossier on foreign ownership ratio.

5.3. Change in the owner's equity:

Date of change (per ERC)	Charter capital before change	Increase in capital	Charter capital after change	Form of capital increase	Approving authority	Auditor's opinion
29/01/2019	0	+21,000	21,000	Capital contribution by founding members of Binh Thuan Development Co., Ltd.	- Department of Planning and Investment of Ha Nam Province	Opinion in Independent Audit Report No. 132/2025/BCVĐL-AVI-TC1: "Unqualified opinion"

Date of change (per ERC)	Charter capital before change	Increase in capital	Charter capital after change	Form of capital increase	Approving authority	Auditor's opinion
06/06/2019	21.000	+48,000	69,000	Additional capital contribution by members	- Department of Planning and Investment of Ha Nam Province; - Members' Council	Opinion in Independent Audit Report No. 132/2025/BCVĐL -AVI-TC1: "Unqualified opinion"
10/03/2022	69.000	+31,000	100,000	Additional capital contribution by members	- Department of Planning and Investment of Ha Nam Province; - Members' Council	Opinion in Independent Audit Report No. 132/2025/BCVĐL -AVI-TC1: "Unqualified opinion"
12/12/2022	100.000	+50,000	150,000	Additional capital contribution by members	- Department of Planning and Investment of Ha Nam Province; - Members' Council	Opinion in Independent Audit Report No. 132/2025/BCVĐL -AVI-TC1: "Unqualified opinion"
10/02/2026	150.000	+35,000	185,000	Public offering of additional shares	- State Securities Commission Department of Finance of Ninh Binh Province - General Meeting of Shareholders - Board of Directors	Opinion in Independent Audit Report No. 27/2026/BCKT-AVI-TC1: "Unqualified opinion"

5.4. Transaction of treasury stocks: None

5.5. Other securities: None

6. Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company

6.1. Environmental Impacts:

Sources of generated emissions:

- The transportation of raw materials and goods for the project generates emissions from vehicles using diesel fuel/gasoline, such as CO, NO_x, SO₂, dust, and CO₂. The concentration of these pollutants is dispersed into the surrounding ambient air environment and therefore generally remains within the permissible limits of QCVN 05:2023/BTNMT. The level of impact is assessed as moderate, with insignificant effects on the environment surrounding the Company's factory area.
- During the production process, the plastic heating and product cooling stages generate residual heat, consume electricity, and may release a small amount of gases, plastic odors, and volatile organic compounds (VOCs) from molten plastic. These impacts may affect the air environment within the workshop area and increase energy consumption demand. However, such impacts are considered controllable if the facility implements appropriate operational management measures, such as

controlling heating temperatures, arranging ventilation systems, installing localized exhaust gas collection systems, and using energy-saving equipment.

Although the emission sources generated during the Company's production process are all within permissible limits, their impact is mainly confined to the factory area and can be effectively mitigated through appropriate technical and environmental management measures. Therefore, in order to minimize environmental impacts and enhance energy efficiency, the Company has implemented and continues to implement the following solutions:

- Prioritizing the use of energy-saving injection molding machines and servo technology to reduce electricity consumption during production;
- Conducting periodic maintenance and servicing of machinery and equipment to maintain optimal operating efficiency and minimize energy consumption;
- Turning off electrical equipment, lighting systems, and machinery when not in use;
- Using energy-saving LED lighting in office and factory areas;
- Optimizing production planning to minimize machine idle running time;
- Reviewing production processes and continuously optimizing them, while enhancing the appropriate reuse of plastic materials in accordance with technical requirements to reduce waste generation;
- Encouraging employees to improve awareness of saving electricity, water, and resources during work activities;
- Using rooftop solar power systems to utilize renewable energy sources in production activities;
- Complying with environmental protection regulations and maintaining measures to control emissions, treat wastewater, and limit noise during production activities.

6.2. Management of raw materials:

The Company managed and monitored the import and export of raw materials, tools and supplies, and goods in accordance with established plans; ensured that inventory levels of raw materials met the requirements of the Board of Management and planned targets; and supplied sufficient raw materials to the production division and relevant departments in line with the production schedule.

The total volume of raw materials used for production in 2025 was approximately 24,872 tons. Of this amount, recycled materials used in production accounted for approximately 16,483 tons, representing around 66.27% of the total raw materials consumed. This demonstrates the Company's reduced dependence on fossil-based materials and the establishment of an internal material reuse process, which not only supports the Government's sustainability policies but also enhances the Company's long-term competitiveness as both domestic and international markets increasingly emphasize "green manufacturing," recycling rates, and product life-cycle criteria.

6.3. Energy consumption:

In 2025, the Company's total electricity expense amounted to approximately VND 10,694 million. Of this amount, electricity costs for the production department were approximately VND 10,152 million, accounting for around 94.94%, which is consistent with the Company's business characteristics.

The Company has implemented energy efficiency initiatives to reduce electricity consumption and improve the operational efficiency of machinery and equipment, including: switching off electrical devices when not in use; replacing lighting systems with LED lights and motion sensors to save electricity; conducting periodic maintenance of plastic injection machines and air compressors to minimize energy losses; arranging

production plans efficiently to reduce machine idle time; and enhancing employee awareness of electricity-saving practices to reduce costs.

In addition, recognizing the importance of environmental protection, the Company has been actively utilizing clean energy sources through rooftop solar power investment projects at its factories, with electricity usage costs of approximately VND 1,748 million, accounting for around 16.35% of the total electricity costs. This contributes to reducing electricity consumption from the national grid, increasing the use of renewable energy, reducing greenhouse gas emissions associated with electricity consumption, and supporting the Company's objectives of energy conservation and sustainable development while ensuring long-term, environmentally friendly growth goals.

6.4. Water consumption

In 2025, the Company used water supplied by Viglacera Infrastructure and Urban Development Company – Branch of Viglacera Corporation – JSC for its production and business operations. Total water consumption reached approximately 7,075 cubic meters. During the production process, the Company paid particular attention to the treatment of domestic wastewater and industrial wastewater generated from its factories, while strictly complying with prevailing environmental protection regulations.

6.5. Compliance with the law on environmental protection:

At BQP, the Company consistently complies with Vietnamese laws and local environmental regulations with a high level of responsibility and seriousness. On an annual basis, the Company conducts environmental monitoring, inspections of fire prevention and firefighting systems as well as machinery and equipment, and implements waste treatment measures. The Company did not record any notices or penalties related to violations of environmental laws or regulations.

In 2025, the Company continued implementing a production model associated with the circular economy, promoting innovation, applying environmentally friendly technologies, improving technical standards, and developing new value chains in the recycling sector, in line with the Government's Decision No. 222/QĐ-TTg dated January 23, 2025 on the "National Action Plan for Implementation of the Circular Economy through 2035." Some of the Company's notable activities included:

- Installing rooftop solar power systems at factories to utilize renewable energy sources and contribute to reducing CO₂ emissions during the production process;
- Organizing plastic collection and recycling programs at schools and residential areas, contributing to raising public awareness of responsible plastic use;
- Sharing green technologies and recycling processes with small and medium-sized enterprises, thereby creating a ripple effect for circular production models within the industry.

6.6. Policies related to employees: presented in Section II.2.3.2

6.7. Report on responsibility for local community.

The Company actively participates in social responsibility and community development activities in order to contribute to society and improve the quality of life of local communities.

The implemented activities include:

- Organizing and participating in charitable programs at provincial and central hospitals to support disadvantaged patients;

- Visiting and providing Mid-Autumn Festival gifts to people with disabilities, individuals in especially difficult circumstances, and those without family support;
- Providing public waste bins to local communities to contribute to building a green, clean, and beautiful environment;
- Participating in community support and social welfare activities in local areas in accordance with the Company's capabilities and resources.

Through these activities, the Company aims to promote the spirit of social responsibility, make positive contributions to the community, and foster sustainable development.

6.8. Report on green capital market activities under the guidance of the SSC: None

III. REPORTS AND ASSESSMENTS OF THE BOARD OF MANAGEMENT

1. Assessment of operating results

In 2025, the global economy continued to face significant volatility due to inflationary pressures, tight monetary policies, and particularly geopolitical instability in many regions, which disrupted global supply chains. Enterprises faced challenges in maintaining stable production and business operations and securing orders, while both domestic and international consumer demand tended to decline. Nevertheless, Vietnam's economy maintained positive growth momentum, supported by flexible policy management by the Party and the State, streamlined administrative reforms, and the issuance of various measures to stabilize the economy. According to the "Quarter IV and Annual 2025 Socio-Economic Report" of the General Statistics Office, Vietnam's GDP in 2025 was estimated to increase by 8.02% compared to the previous year. This growth rate was only lower than that of 2022 in the 2011–2025 period and achieved the target set by the National Assembly. This provides a solid foundation for the overall economy as well as enterprises to strive for further development, taking advantage of government support policies and investment promotion measures in the coming years.

As an enterprise directly influenced by Vietnam's economic growth trend, operating in the plastic manufacturing industry—which provides raw materials for a wide range of products and plays an important role in supporting daily life as well as various economic sectors such as electronics, telecommunications, transportation, fisheries, agriculture, and industrial production—Binh Thuan High-Quality Plastic Joint Stock Company recorded improved business performance in 2025 compared to the previous year, as reflected in the following key indicators:

Unit: VND million

No.	Indicators	Actual 2024	Actual 2025	2025 Plan	% vs 2025/2024	% vs 2025 Plan
1	Net revenue	1,211,932	1,286,770	1,390,000	106.18%	92.57%
2	Profit after tax	28,729	32,744	29,800	113.98%	109.88%
3	Profit after tax / Net revenue (ROS)	2.37%	2.54%	2.10%	0.17%	0.44%
4	Profit after tax / Average equity (ROE)	19.03%	16.95%	16.30%	-2.08%	0.65%

Net revenue in 2025 reached VND 1,286,770 million, achieving 92.57% of the planned target and recording a growth rate of 6.18% compared to 2024. Revenue was mainly generated from finished goods and plastic processing services, accounting for more than 51% of the Company's total revenue.

Profit after tax in 2025 reached VND 32,744 million, equivalent to 109.88% of the planned target, with a relatively strong growth of 13.98% compared to the previous year. The Company optimized costs through upstream–downstream transactions with its parent company and other subsidiaries within the same group. This helped BQP maintain a stable supply chain and optimize operating costs. Specifically, the Company secured raw material inputs with consistent quality and competitive pricing due to centralized procurement advantages at large scale. On the output side, product distribution within the group ecosystem helped optimize selling and marketing expenses while leveraging the shared brand, thereby improving operational efficiency, especially during production expansion and capacity increase. In addition, internal coordination among group entities helped shorten transaction time, improve capital turnover, and enhance operational flexibility. The Company also improved production processes and optimized resources to reduce costs during the period.

The return on sales (ROS) reached 2.54%, increasing by 0.44% compared to the plan and by 0.17% compared to the previous year. This is a positive signal showing that the Company's ability to generate profit from each unit of revenue has been gradually improving over time.

Meanwhile, return on equity (ROE) reached 16.95%, increasing by 0.65% compared to the planned target. In 2025, the Company raised additional equity capital through a share issuance, which led to a decrease in ROE by 2.08% compared to 2024, from 19.03% to 16.95%.

2. Financial Situation

2.1. Assets

The Company's asset situation in 2025 is presented as follows:

Unit: VND million

No.	Indicators	31/03/2025	31/03/2026	Increase/Decrease +/-	Increase/Decrease %
I	CURRENT ASSETS	387,939	445,612	57,673	14.87%
1	Cash and cash equivalents	40,494	20,520	-19,974	-49.33%
2	Short-term financial investments	26,056	39,640	13,584	52.13%
3	Short-term receivables	170,829	189,785	18,956	11.10%
4	Inventories	148,001	194,760	46,759	31.59%
5	Other current assets	2,559	907	-1,652	-64.56%
II	NON-CURRENT ASSETS	138,719	116,449	-22,270	-16.05%
1	Long-term receivables	159	16	-143	-89.69%
2	Fixed assets	121,081	99,087	-21,994	-18.16%
3	Long-term financial investments	0.1	0	0	-100.00%
4	Other non-current assets	17,478	17,346	-132	-0.76%
A	TOTAL ASSETS	526,658	562,060	35,402	6.72%

No.	Indicators	31/03/2025	31/03/2026	Increase/Decrease +/-	Increase/Decrease %
1	Current assets / Total assets	73.66%	79.28%		5.62%
2	Non-current assets / Total assets	26.34%	20.72%		-5.62%
B	PERFORMANCE INDICATORS				
1	Total asset turnover (times)	2.16	2.36	0.2	9.26%
2	Inventory turnover (times)	8.41	7.15	-1.26	-14.98%
3	Working capital efficiency	2.93	3.09	0.16	5.46%

In 2025, the Company's total assets reached VND 562,060 million, an increase of VND 35,402 million, equivalent to a growth rate of 6.72% compared to 2024. Current assets continued to account for a high proportion of total assets, at more than 70%, reaching VND 445,612 million in 2025, up 14.87% compared to the previous year. The Company increased its inventory level to VND 194,760 million, representing a significant growth of 31.59% compared to VND 148,001 million in 2024, in order to ensure sufficient supply for production and business operations. In addition, short-term financial investments also increased by VND 13,584 million, equivalent to a growth of 52.13% compared to the previous year.

Short-term receivables reached VND 189,785 million, increasing by VND 18,956 million or 11.10% compared to 2024.

On the other hand, the Company's non-current assets in 2025 decreased by VND 22,270 million, equivalent to a decline of 16.05%, from VND 138,719 million in 2024 to VND 116,449 million in 2025.

The Company's asset efficiency indicators remained relatively stable and showed an improving trend compared to the previous year. Total asset turnover in 2025 reached 2.36 times, increasing by 0.20 times compared to 2.16 times in 2024. Working capital efficiency reached 3.09 times in 2025, up by 0.16 times compared to 2024. These indicators show that the Company has improved its asset management efficiency and optimized capital usage to generate sales revenue and service income.

On the other hand, inventory turnover in 2025 decreased compared to 2024, from 8.41 times to 7.15 times, corresponding to an increase of approximately 8 days in inventory cycle days compared to 2024. The Company needs to maintain sufficient stock levels to support business operations. The increase in inventory mainly came from raw materials and finished goods, indicating that inventory levels were adjusted upward compared to 2024. The Company continues to closely manage inventory structure to ensure adequate supply for production and the 2026 business plan, avoiding material shortages and supply disruptions caused by adverse market fluctuations.

The Company's overdue receivables are presented in the table below:

Unit: VND million

Overdue receivables	31/03/2025		31/03/2026		Overdue period
	Gross value	Provision	Gross value	Provision	
<i>Son Thuy Mechanical and Trading Service Co., Ltd</i>	78	78	78	78	> 3 years

Overdue receivables	31/03/2025		31/03/2026		Overdue period
	Gross value	Provision	Gross value	Provision	
<i>Vietnam Industrial and Urban Construction Consulting JSC</i>	17	17	17	17	> 3 years
<i>Hà Thanh Manufacturing Co., Ltd</i>	126	126	126	126	>3 years
<i>SMC Electric (HK) Limited</i>	4.216	2.951	4.216	4.216	>3 years
<i>SMC Multi-Media Trading Co., Ltd</i>	719	503	719	719	>3 years
<i>Hung Gia Viet Investment Consulting JSC</i>	845	423	845	845	2 – 3 years
TOTAL	6,001	4,098	6,001	6,001	

In the context of continued market difficulties, some customers have experienced cash flow constraints, leading to the occurrence of certain uncollectible receivables. The Company has made provisions for doubtful debts in accordance with Vietnamese legal regulations for these overdue receivables, with a total value of VND 6,001 million, accounting for approximately 1.07% of total assets.

2.2. Debt Payable

The Company's liabilities in 2025 are presented as follows:

Unit: VND million

No.	LIABILITIES	31/03/2025	31/03/2026	Increase/Decrease +/-	Increase/Decrease %
I	SHORT-TERM LIABILITIES	375,429	326,389	-49,040	-13.06%
1	Trade payables	228,444	166,770	-61,674	-27.00%
2	Advances from customers	-	64	64	
3	Taxes and other payables to the State	2,778	3,685	907	32.65%
4	Payables to employees	1,472	1,386	-86	-5.84%
5	Accrued expenses	455	574	119	26.15%
6	Other short-term payables	17,104	778	-16,326	-95.45%
7	Short-term borrowings and financial lease liabilities	125,176	153,133	27,957	22.33%
II	LONG-TERM LIABILITIES	427	23	-404	-94.61%
1	Long-term borrowings and financial lease liabilities	427	23	-404	-94.61%
A	TOTAL LIABILITIES	375,856	326,413	-49,443	-13.15%
1	Short-term liabilities / Total liabilities	99.89%	99.99%		0.11%
2	Long-term liabilities / Total liabilities	0.11%	0.01%		-0.11%

No.	LIABILITIES	31/03/2025	31/03/2026	Increase/Decrease +/-	Increase/Decrease %
B	KEY INDICATORS				
1	Debt-to-total assets ratio	71.37%	58.07%		-13.29%
2	Debt-to-equity ratio	249.24%	138.52%		-110.72%

In 2025, the Company optimized the use of internal capital resources, resulting in a downward trend in total liabilities compared to the previous year. Total liabilities decreased by VND 49,443 million, equivalent to a decline of 13.15%, from VND 375,856 million in 2024 to VND 326,413 million in 2025.

Short-term trade payables and short-term borrowings and financial lease liabilities both recorded significant decreases of 27% and 22.33%, respectively, corresponding to VND 61,674 million and VND 27,957 million compared to 2024. Meanwhile, other items such as taxes payable to the State, payables to employees, and other short-term liabilities remained relatively stable, with no significant fluctuations in 2025.

The Company's debt ratios in 2025 showed notable improvement compared to 2024. The debt-to-total-assets ratio and the debt-to-equity ratio were 58.07% and 138.52%, respectively, decreasing by 13.29% and 110.72% year-on-year. This reflects a positive shift in the Company's capital structure, with increased reliance on internal equity resources rather than borrowed capital, thereby strengthening financial stability.

3. Improvements in organizational structure, policies, and management.

During its operation, the Company has gradually improved its organizational management structure and enhanced production management efficiency. The management system has clearly assigned functions and responsibilities to each department in order to strengthen coordination efficiency during operations. At the same time, the facility places emphasis on complying with regulations on occupational safety, fire prevention and fighting, and environmental protection in accordance with current regulations.

In addition, the Company has established and implemented internal rules and management procedures relating to raw material management, machinery and equipment operation, product quality control, and waste management. Machinery inspection and maintenance are carried out periodically to ensure stable production operations, improve energy efficiency, and minimize environmental incidents.

4. Development plans in future

In the coming period, the Company aims to maintain stable production operations while gradually investing in the upgrading of machinery and equipment to improve productivity and product quality. Investment activities will prioritize technologies with low energy consumption, environmental friendliness, and compliance with safe production requirements.

In addition to production activities, the Company plans to expand its business operations by seeking additional customers and partners, as well as broadening product distribution markets. At the same time, the Company will focus on improving product quality and diversifying product designs to meet increasingly demanding market needs and enhance competitiveness.

As part of its long-term development orientation, the Company will strengthen the application of technology in production and business management, optimize operating costs, improve the efficiency of raw material utilization, and promote energy conservation. In addition, the Company will consider the possibility of expanding production capacity in line with market demand and actual operating conditions.

Alongside its business development objectives, the Company will continue to fully comply with regulations on environmental protection, occupational safety, and fire prevention and fighting. The Company will also

strengthen waste management, improve working conditions, and enhance employees' awareness of environmental protection throughout its production and business operations.

5. Explanation of the Board of Management for auditor's opinions: None

6. Report related to environmental and social responsibilities of the Company

6.1. Assessment concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions, etc.).

In 2025, the Company consistently complied with Vietnamese and local environmental protection regulations. The Company did not record any inspection reports or penalty notices related to violations of environmental laws or regulations. On an annual basis, the Company carried out environmental monitoring, inspection and certification of fire prevention and firefighting systems as well as machinery and equipment, and implemented waste treatment measures, thereby effectively controlling environmental risks. Electricity and water consumption efficiency indicators were within planned targets, and no environmental incidents occurred during the year.

In 2025, the Company continued to implement a production model aligned with the circular economy, promoting innovation, applying environmentally friendly technologies, improving technical standards, and developing new value chains in the recycling sector, in accordance with Decision No. 222/QĐ-TTg issued by the Government on January 23, 2025 regarding the "National Action Plan for Circular Economy Implementation to 2035."

6.2. Assessment concerning the labor issues

The Company, in coordination with the Trade Union Executive Committee, has developed and issued a unified welfare policy applied consistently across the entire organization. This policy is reviewed and updated annually to ensure optimal benefits for employees. Through these efforts, the Company aims to create an ideal working environment, maintain employees' physical and mental well-being, and enhance motivation, encouraging greater contributions to the Company's development.

The Company complies fully with labor laws and regulations and recorded no reported violations during the year. The Company continues to actively strive to improve the working environment and strengthen employee engagement and long-term commitment to the organization.

6.3. Assessment concerning the corporate responsibility for the local community

In 2025, the Company did not record any serious violations of applicable laws and regulations in its areas of operation. The Company proactively contributed to charitable programs, helping to improve social welfare in local communities, while also sharing and supporting efforts to address difficulties faced by society.

IV. ASSESSMENTS OF THE BOARD OF DIRECTORS ON THE COMPANY'S OPERATION

1. Assessments of the Board of Directors on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.

- Supervision and compliance activities: The Company complies with its Charter, internal regulations and management policies, as well as applicable laws and regulations.
- Environmental and social responsibility: The Company adheres to environmental protection regulations, ensures safety in its business operations, and fully implements policies and benefits for employees.

2. Assessment of Board of Directors on Board of Management's performance



Based on the Company's Charter and Internal Regulations on Corporate Governance, the Board of Directors has carried out supervision and monitoring of the business operations and management of the Executive Board, as well as the implementation of the resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors in 2025.

a) Supervisory methods

- The Director submits periodic and ad-hoc reports to the Board of Directors for assessment of the implementation of directives under the Board's resolutions.
- Board of Directors' meetings issue resolutions to provide direction for the Executive Board's implementation. The Board has issued resolutions on key matters within its authority.

b) Supervisory activities

- Directing and supervising the implementation of resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors.
- Directing the strict implementation of quarterly and semi-annual financial reporting for 2025.
- Monitoring information disclosure to ensure transparency, accuracy, and timeliness in accordance with securities laws and regulations.
- Supervising and supporting the Executive Board's operations to enhance business efficiency and ensure compliance with legal regulations.

c) Supervisory results

Through direction, inspection, and supervision, the Board of Directors has made the following assessments regarding the Executive Board's management:

- The Executive Board has fully implemented the resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors.
- The Executive Board has complied with applicable laws, the Company's Charter, and Internal Regulations on Corporate Governance, performing its duties in accordance with assigned functions, authority, and delegation.
- The Executive Board has managed the Company in a transparent and accountable manner.
- The Executive Board has provided complete and accurate information to the Board of Directors and the Audit Committee.

3. Plans and orientations of the Board of Directors

- Enhance financial capacity, human resources, and technology to meet sustainable development objectives, while continuing to fulfill obligations to the State, shareholders, customers, employees, and the community.
- Leverage technological advantages and develop new products and services, providing customers with more diverse and flexible offerings, optimizing business capital utilization, and ensuring capital safety in margin lending activities.
- Improve the quality of IT personnel, ensuring maximum system security and data protection under all circumstances. Develop the workforce in parallel with streamlining the organizational structure, enhancing operational efficiency, and improving human resource quality to meet job requirements.

V. CORPORATE GOVERNANCE

1. Board of Directors

1.1. Members and structure of the Board of Directors

List of the Board of Directors as of the current date comprises the following members:

No.	Full name	Position	Management Position at the Company	Management Position at Other Companies	Shareholding	
					Number	Ownership
1	Nguyen Thanh Tung	Chairman of the Board of Directors (Non-executive member)	None	<ul style="list-style-type: none"> - Chairman of the Board of Directors cum Director – Thanh Tung Investment and Trading Development JSC - Director – Thanh Tung Tay Bac Co., Ltd. - Director – Tung Viet Landscape Construction JSC - Member of the Board of Directors – Binh Thuan Plastics Group JSC 	Personal holding: 0 shares Representing 100% of shares of Binh Thuan Plastics Group JSC: 9,301,733 shares	0.00% 50.28%
2	Nguyen Thi Hong Nhung	Non-executive Member of the Board of Directors	None	<ul style="list-style-type: none"> - Chairman of the Board of Directors – BPG Retail JSC (formerly BPG Logisall JSC) - Chairman of the Members' Council – Khoi Viet Plastics Co., Ltd. - Chairman of the Board of Directors – Nam Son Tan Uyen Investment Services JSC - Chairman of the Board of Directors – BPG Shinnihon JSC - Chief Executive Officer and Member of the Board of Directors – Binh Thuan Plastics Group JSC 	Personal holding: 289,200 shares Representing: 0 shares	1.56% 0.00%
3	Le Van Dung	Non-executive Member of	None	<ul style="list-style-type: none"> - Deputy CEO – Binh Thuan Plastics Group JSC 	Personal holding: 368,800 shares	1.99%

No.	Full name	Position	Management Position at the Company	Management Position at Other Companies	Shareholding	
					Number	Ownership
		the Board of Directors		- CEO and Member of the Board of Directors – BPG Invest JSC - Member of the Board of Directors – BPG Trading JSC	Representing 100% of shares of BPG Invest JSC: 3,000,000 shares	16.22%
4	Choi Je Hyok	Independent Member of the Board of Directors	None	- CEO – Global Maintenance Co., Ltd. - CEO – Global D AND C Co., Ltd.	Personal holding: 0 shares	0.00%
					Representing: 0 shares	0.00%
5	Nguyen Thi Hong Van	Independent Member of the Board of Directors	Chairman of the Audit Committee	- Director – CALICO Auditing Firm Co., Ltd.	Personal holding: 0 shares	0.00%
					Representing: 0 shares	0.00%

1.2. **The committees of the Board of Directors:** The activities of the Audit Committee are presented in Section 2.

1.3. Activities of the Board of Directors

Attendance rate at Board of Directors meetings

No.	Member of the Board of Directors	Number of meetings attended	Attendance rate	Reason for absence
1	Mr Nguyen Thanh Tung	13/13	100%	
2	Ms Nguyen Thi Hong Nhung	13/13	100%	
3	Mr Le Van Dung	13/13	100%	
4	Mr Trinh Quoc Huy	4/13	100%	Dismissed on August 30, 2025
5	Mr Choi Je Hyok	13/13	100%	
6	Ms Nguyen Thi Hong Van	9/13	100%	Appointed on August 30, 2025

Resolutions of the Board of Directors in 2025

No.	Resolution No.	Date	Content	Approval Rate
1	No. 01-04/2025/NQ-BQP	02/04/2025	Approval of related-party transaction policy of the Company	100%

No.	Resolution No.	Date	Content	Approval Rate
2	No. 03-04/2025/NQ-BQP	21/04/2025	Approval of related-party transaction policy of the Company	100%
3	No. 05-07/2025/NQ-BQP	05/07/2025	Extension of the timeline for holding the 2025 Annual General Meeting of Shareholders	100%
4	No. 18-07/2025/NQ-BQP	08/07/2025	Approval of the record date for shareholder list for securities registration and trading registration	100%
5	No. 19-07/2025/NQ-BQP	08/07/2025	Convening an Extraordinary General Meeting of Shareholders in 2025	100%
6	No. 03-09/2025/NQ-BQP	04/09/2025	Dismissal and appointment of the Chairman of the Audit Committee	100%
7	No. 05-09/2025/NQ-BQP	22/09/2025	Appointment of Company Secretary and Corporate Governance Officer; issuance of Information Disclosure Regulation	100%
8	No. 06-09/2025/NQ-BQP	22/09/2025	Implementation of the plan for public offering of additional shares	100%
9	No. 07-09/2025/NQ-BQP	22/09/2025	Approval of the plan for use of proceeds from the public offering of additional shares	100%
10	No. 08-09/2025/NQ-BQP	22/09/2025	Approval of the plan to ensure foreign ownership ratio for the public offering of additional shares	100%
11	No. 09-09/2025/NQ-BQP	22/09/2025	Approval of the registration dossier for the public offering of additional shares	100%
12	No. 01-10/2025/NQ-BQP	22/10/2025	First trading day on UPCOM	100%
13	No. 03-10/2025/NQ-BQP	28/10/2025	Selection of the auditor for the 2025 financial statements	100%
14	No. 04-10/2025/NQ-BQP	28/10/2025	Approval of the plan for use of proceeds from the public offering of additional shares	100%

No.	Resolution No.	Date	Content	Approval Rate
15	No. 05-10/2025/NQ-BQP	28/10/2025	Approval of the plan to ensure foreign ownership ratio for the public offering of additional shares	100%
16	No. 01-12/2025/NQ-BQP	02/12/2025	Approval of the record date for exercising rights to purchase shares for existing shareholders	100%
17	No. 3001/2026/NQ-BQP	30/01/2026	Handling of unsubscribed shares from the public offering of additional shares	100%
18	No. 01-02/2026/NQ-BQP	03/02/2026	Approval of the results of the public offering of additional shares	100%
19	No. 02-02/2026/NQ-BQP	06/02/2026	Amendment to the plan for use of proceeds from the public offering of additional shares	100%
20	No. 01-03/2026/NQ-BQP	20/03/2026	Approval of the Company's loan from PG Bank – Dong Anh Branch	100%

1.4. Activities of the Board of Directors' independent members. Activities of the Board of Directors' subcommittees

- Independent members of the Board of Directors, together with other Board members, actively engaged in discussions and provided opinions during the review and decision-making process on matters within their authority, ensuring compliance with applicable regulations; monitored and supervised adherence to corporate governance standards; and oversaw and evaluated risk management activities, as well as approved and supervised contracts and transactions with related parties and affiliated transactions in accordance with regulations.
- The Board of Directors properly fulfilled its roles and responsibilities in directing, supporting, and supervising the Executive Board in implementing matters approved by the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors, ensuring compliance with legal requirements while balancing the interests of the Company and its shareholders. The Board also closely coordinated with the Executive Board to identify solutions to address operational challenges during 2025.
- Based on the resolutions of the General Meeting of Shareholders, the Board of Directors and the Executive Board closely monitored economic conditions, market developments, and industry-specific regulations to flexibly manage the Company's business operations. Adjustments were made to the organizational structure and personnel in line with market conditions to optimize costs and maintain operations at an appropriate scale.
- Members of the Board of Directors properly exercised their rights and fulfilled their obligations in accordance with applicable laws, the Company's Charter, the Board's internal regulations, and other

relevant provisions. They demonstrated strong cooperation and responsibility, performed their duties in line with assigned roles, and successfully fulfilled tasks delegated by the Board of Directors.

1.5. The list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance.

No.	Member of the Board of Directors	Training Certificate	Training Provider	Training Period
1	LE VAN DUNG	Corporate Governance	State Securities Commission	March 19–20, 2026

2. Audit Committee

2.1. Members and structure of the Audit Committee:

No.	Full name	POSITION	MANAGEMENT POSITION HELD AT OTHER COMPANIES	NUMBER OF SHARES HELD	
				Number of Shares	Ownership Ratio
1	Nguyen Thi Hong Van	Chairwoman of the Audit Committee	- Director – CALICO Auditing Firm Co., Ltd.	Personally owned: 0 shares	0.00%
				Representative ownership: 0 shares	0.00%
2	Nguyen Thi Hong Nhung	Member of the Audit Committee	<ul style="list-style-type: none"> - Chairwoman of the Board of Directors – BPG Retail Joint Stock Company (formerly BPG Logisall Joint Stock Company) - Chairwoman of the Members' Council – Khoi Viet Plastic Company Limited - Chairwoman of the Board of Directors – Nam Son Tan Uyen Investment Services Joint Stock Company - Chairwoman of the Board of Directors – BPG Shinnihon Joint Stock Company - Chief Executive Officer and Member of the Board of Directors – Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company 	Personally owned: 289,200 shares	1.56%
				Representative ownership: 0 shares	0.00%

2.2. Activities of the /Audit Committee:

No.	Audit Committee Member	Number of Meetings Attended	Attendance Rate	Voting Ratio	Reason for Absence
1	Mr Trinh Quoc Huy	1/3	100%	100%	Dismissed on September 4, 2025

No.	Audit Committee Member	Number of Meetings Attended	Attendance Rate	Voting Ratio	Reason for Absence
2	Ms Nguyen Thi Hong Van	2/3	100%	100%	Appointed on September 4, 2025
3	Ms Nguyen Thi Hong Nhung	3/3	100%	100%	None

Contents of the Audit Committee Meetings:

- Discussing and agreeing on the objectives and operational plans of the Audit Committee.
- Consolidating, reviewing, and evaluating the implementation of the Resolutions and Decisions issued by the Board of Directors and the General Meeting of Shareholders during 2025. Periodic meetings were conducted in compliance with regulations, and meeting contents were properly recorded in minutes with full signatures of attending members.
- Consolidating, reviewing, and evaluating the Company's quarterly business performance reports, quarterly financial statements, and annual financial statements; supervising and urging relevant departments to disclose periodic information in a timely manner in accordance with legal requirements.
- Consolidating, reviewing, and evaluating compliance with laws, the Company's Charter, and internal regulations; conducting reviews of financial statements; reviewing risk management and internal control activities; and providing recommendations and consultations to address outstanding issues and improve the Company's operational and business efficiency.

Conclusions and Recommendations of the Audit Committee

At meetings of the Board of Directors and the Management Board, the Audit Committee provided independent opinions and viewpoints to highlight existing issues and risks in the Company's business operations and corporate governance, thereby contributing to the achievement of the objectives assigned by the General Meeting of Shareholders. The recommendations of the Audit Committee are as follows:

- Organize periodic and continuous communication on the Company's business objectives, corporate culture, risk management, and management documentation system for the management team and all employees.
- Departments shall establish and maintain appropriate procedures to manage operations and identify risks arising during operational processes.
- Enhance employees' awareness in building corporate culture and risk management practices.

Remuneration of the Audit Committee

Details of the remuneration of Audit Committee members are presented in the Proposal on the Report of Remuneration for the Board of Directors and the Audit Committee for 2024 and the Remuneration Plan for 2025.

Supervisory Activities of the Audit Committee over the Board of Directors and the Board of Management

- Members of the Board of Directors played the role of objectively evaluating and supervising the activities of the Management Board, ensuring the avoidance of conflicts of interest among related parties; enhancing fairness and efficiency in strategic orientation, risk management, and quality

assurance in production. The non-executive members of the Board of Directors are all experienced professionals in manufacturing, trading, finance, and corporate governance.

- In 2025, the Board of Directors conducted 13 meetings and issued 20 Resolutions and Decisions to direct the implementation of tasks assigned by the General Meeting of Shareholders. Meetings of the Board of Directors were convened and organized in compliance with the Law on Enterprises and the Company's Charter on organization and operation.
- Minutes of the Board of Directors' meetings accurately reflected the meeting contents and opinions of members and were prepared in accordance with regulations.
- Resolutions and Decisions of the Board of Directors and the Chairman of the Board of Directors were issued in the proper order and procedures and in compliance with applicable laws, the Company's Charter, and resolutions of the General Meeting of Shareholders.
- During 2025, the Audit Committee did not receive any complaints regarding misconduct by members of the Board of Directors, the Audit Committee, or the Board of Management, nor did it identify any violations committed by members of the Board of Directors or the Board of Management.

The Board of Management provided support, coordination, and information and documents as requested by the Audit Committee during the audit process to enable the Audit Committee to perform its functions effectively. At the same time, the Board of Management consulted the Audit Committee during operations to minimize risks, enhance control efficiency and governance effectiveness, and achieve the assigned objectives and duties.

3. Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Audit Committee

3.1. Salaries, bonuses, remuneration, and other benefits of the Board of Directors and the Board of Management in 2025 were as follows:

Unit: VND million

Full name	Position	Income
Mr Nguyen Thanh Tung	Chairman of the Board of Directors	0
Ms Nguyen Thi Hong Nhung	Member of the Board of Directors	0
Mr Le Van Dung	Member of the Board of Directors	0
Mr Trinh Quoc Huy	Independent Member of the Board of Directors (Dismissed on August 30, 2025)	0
Ms Nguyen Thi Hong Van	Independent Member of the Board of Directors (Appointed on August 30, 2025)	0
Mr Choi Je Hyok	Independent Member of the Board of Directors	0
Mr Luong Huu Hoan	Director	659,262,461
Mr Vu Van Tuan	Deputy Director	384,351,385

Mr Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director	60,000,000
Ms Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director	0
Total		1,103,613,846

3.2. Share transactions by internal shareholders:

Full name	Position	Number of Shares Traded	Type of Transaction
Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	Major Shareholder	1,333,333	Exercise of share purchase rights in the public offering of additional shares
Mr Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director	1,400	Exercise of share purchase rights and receipt of transferred share purchase rights in the public offering of additional shares
Ms Pham Thi Bich	Chief Accountant	140	Exercise of share purchase rights in the public offering of additional shares
Total		1,334,873	

3.3. Contracts or transactions with internal shareholders:

a) Mr. Nguyen Thanh Tung – Chairman of the Board of Directors

– Information on related persons who are also shareholders and internal persons of the Listed Organization:

No.	Name of Related Person	Relationship	ID No./Enterprise Registration Certificate No.	Position at the Listed Organization	Number of Shares Held	Ownership Ratio
1	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	Mr. Nguyen Thanh Tung is a member of the Board of Directors of Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	0101775116	None	9,301,733	50.28%

– Related interests with respect to the Listed Organization:

- + Information on contracts and transactions being performed or signed but not yet implemented with the Listed Organization, subsidiaries of the Listed Organization, or companies in which the Listed Organization holds more than 50% of the charter capital:

No.	Internal Person/ Related Person of Internal Person	Contract/ Transaction No.	Type of Contract/ Transaction	Contract/Transaction Value (VND million)	Main Contents of the Contract / Other Significant Terms	Approving Authority
1	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	001/HDCT/ BPG-BTD	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 15,046	Leasing machinery and transportation vehicles	Members' Council (*)
2	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	0201/2022/ HĐNT/BP G-BTD	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 805,483	Purchase of raw materials and goods	Members' Council (*)
3	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	0104/2022/ HĐNT/BT D-BPG	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 495,672	Sale of plastic products	Members' Council (*)

b) Ms. Nguyen Thi Hong Nhung – Member of the Board of Directors and Member of the Audit Committee

– Information on related persons who are also shareholders and internal persons of the Listed Organization:

No.	Name of Related Person	Relationship	ID No./Enterprise Registration Certificate No.	Position at the Listed Organization	Number of Shares Held	Ownership Ratio
1	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	Ms Nguyen Thi Hong Nhung is a member of the Board of Directors of Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	0101775116	None	9,301,733	50.28%

– Related interests with respect to the Listed Organization:

- + Information on contracts and transactions being performed or signed but not yet implemented with the Listed Organization, subsidiaries of the Listed Organization, or companies in which the Listed Organization holds more than 50% of the charter capital:

No.	Internal Person/ Related Person of Internal Person	Contract/ Transaction No.	Type of Contract/ Transaction	Contract/Transaction Value (VND million)	Main Contents of the Contract / Other Significant Terms	Approving Authority
1	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	001/HDCT/BPG-BTD	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 15,046	Leasing machinery and transportation vehicles	Members' Council (*)
2	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	0201/2022/HĐNT/BPG-BTD	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 805,483	Purchase of raw materials and goods	Members' Council (*)
3	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	0104/2022/HĐNT/BTD-BPG	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 495,672	Sale of plastic products	Members' Council (*)
4	BPG Retail Joint Stock Company (formerly BPG Logisall Joint Stock Company)	2023/HĐNT/BTD-RT	Service Purchase Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 616	Purchase of services	Members' Council (*)
5	BPG Shinnihon Joint Stock Company	01.2022/HĐNT/DHP-BTD	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 69,768	Purchase of production raw materials	Members' Council (*)
6	BPG Shinnihon Joint Stock Company	0109-2023/HĐCTTS/BTD-DHP	Asset Lease Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 43	Machinery leasing	Members' Council (*)
7	Nam Son Tan Uyen Investment Services Joint Stock Company	020123/HĐNT/BTD-BTS	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 10,980	Sale of plastic resin	Members' Council (*)

8	Khoi Viet Plastics Company Limited	0103- 2024/HĐNT/ BTL-CLCBT	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: None	Purchase of plastic resin	Members' Council (*)
---	---------------------------------------------	----------------------------------	---------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------	-------------------------

c) **Mr. Le Van Dung – Member of the Board of Directors, Company Secretary, and Person in Charge of Corporate Governance**

– Information on related persons who are also shareholders and internal persons of the Listed Organization:

No.	Name of Related Person	Relationship	ID No./Enterprise Registration Certificate No.	Position at the Listed Organization	Number of Shares Held	Ownership Ratio
1	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	Mr. Le Van Dung is a member of the Board of Directors of Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	0101775116	None	9,301,733	50.28%
2	BPG Invest Joint Stock Company	Mr. Le Van Dung is a Member of the Board of Directors and General Director of BPG Invest Joint Stock Company	0110624138	None	3,000,000	16.22%

– Related interests with respect to the Listed Organization:

+ Information on contracts and transactions being performed or signed but not yet implemented with the Listed Organization, subsidiaries of the Listed Organization, or companies in which the Listed Organization holds more than 50% of the charter capital:

No.	Internal Person/ Related Person of Internal Person	Contract/ Transaction No.	Type of Contract/ Transaction	Contract/Transaction Value (VND million)	Main Contents of the Contract / Other Significant Terms	Approving Authority
1	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	001/HDCT/ BPG - BTD	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 15,046	Leasing machinery and transportation vehicles	Members' Council (*)

2	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	0201/2022/ HĐNT/BPG -BTD	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 805,483	Purchase of raw materials and goods	Members' Council (*)
3	Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company	0104/2022/ HĐNT/BTD - BPG	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 495,672	Sale of plastic products	Members' Council (*)
4	BPG Trading Joint Stock Company	0102125/ HĐNT/ BPGT - BQP	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 21,370	Supply of plastic products	Board of Directors

d) Ms. Tran Thi Anh Kieu – Deputy Director

- + Information on contracts and transactions being performed or signed but not yet implemented with the Listed Organization, subsidiaries of the Listed Organization, or companies in which the Listed Organization holds more than 50% of the charter capital:

No.	Internal Person/ Related Person of Internal Person	Contract/ Transaction No.	Type of Contract/ Transaction	Contract/Transaction Value (VND million)	Main Contents of the Contract / Other Significant Terms	Approving Authority
1	Nam Son Tan Uyen Investment Services Joint Stock Company	020123/ HĐNT/ BTD-BTS	Master Agreement	The master agreement does not specify a fixed value - Transaction value in 2025: 10,980	Sale of plastic resin	Members' Council (*)

- Cases where members of the Board of Directors, Supervisors, General Director (Director), Deputy General Directors (Deputy Directors), or Chief Accountant have related interests in other enterprises operating in the same business sector as the Listed Organization or are major customers/suppliers of the Listed Organization:

No.	Enterprise Name	Enterprise Registration Certificate No.	Relationship	Principal Activities	Business in the Same Industry / Customer / Supplier	Relationship of These Parties with the Enterprise
1	Nam Son Tan Uyen Investment Services Joint Stock Company	3702978684	Position: Deputy Director	Manufacture of plastic products	Operating in the same business sector / Customer	Subsidiary of Binh Thuan Plastic Group Joint Stock Company

3.4. Assessing the implementation of regulations on corporate governance:

In 2025, the Board of Directors, the Audit Committee, the Board of Management, departments/divisions, and employees strictly complied with the legal regulations on corporate governance.

VI. FINANCIAL STATEMENTS

1. Auditor's opinions

In Audit Report No. 132/2026/BCKT-AVI-TC1 dated May 05, 2026, the opinion of An Viet Auditing Co., Ltd. – the independent auditor performing the audit of the financial statements for the period from April 01, 2025 to March 31, 2026 of the Listed Organization – is as follows: *“The accompanying financial statements present fairly, in all material respects, the financial position of Binh Thuan High-Quality Plastic Joint Stock Company as at March 31, 2026, as well as its results of operations and cash flows for the financial year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Enterprise Accounting Regime, and relevant legal regulations regarding the preparation and presentation of financial statements”*.

2. Audited financial statements

The audited financial statements for fiscal year 2025 are attached to this report.

Recipients:

- As per address;
- Archived: Administration Office.

CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE

(Signature, full name and seal)



LUONG HUU HOAN

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

AUDITED FINANCIAL STATEMENTS
For the year ended 31 March 2026

Ninh Binh, May 2026

TABLE OF CONTENTS

CONTENTS	PAGES
STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT	2
INDEPENDENT AUDITORS'S REPORT	3
BALANCE SHEET	4 - 5
INCOME STATEMENT	6
CASH FLOW STATEMENT	7
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	8 - 31

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company (the "Company") presents this report together with the Company's financial statements for the year ended 31 March 2026.

THE BOARD OF DIRECTORS AND BOARD OF MANAGEMENT

The members of the Board of Directors and Board of Management of the Company who executed during the year ended 31/03/2026 and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Thanh Tung	Chairman
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	Member
Mr. Le Van Dung	Member
Mr. Trinh Quoc Huy	Independent member (Resigned on 30/08/2025)
Ms. Nguyen Thi Hong Van	Independent member (Appointed on 30/08/2025)
Mr. Choi Je Hyok	Independent member

Board of Management

Mr. Luong Huu Hoan	Director
Mr. Vu Van Tuan	Deputy Director
Ms. Tran Thi Anh Kieu	Deputy Director
Mr. Nguyen Khanh Hieu	Deputy Director

THE BOARD OF MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY

The Board of Management of the Company is responsible for preparing the financial statements for the year ended 31 March 2026, which give a true and fair view of the financial position of the Company as at 31 March 2026 and its financial performance and its cash flows for the year. In preparing these financial statements, the Board of Management is required to:

- Comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the financial statements;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the financial statements;
- Design and implement an effective internal control system for proper preparation and presentation of the financial statements to minimize errors and fraud; and
- Prepare the financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the financial statements comply with Vietnamese accounting standards, Corporate accounting system and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the financial statements. The Board of Management is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these financial statements.

For and on behalf of the Board of Management,



Luong Huu Hoan
Director

Ninh Binh, 05 May 2026

No: 132 /2026/BCKT-AVI-TC1

INDEPENDENT AUDITORS'S REPORT

To: **The Shareholders
The Boards of Directors and Management
Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company**

We have audited the accompanying financial statements of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company ("the Company") prepared on 05 May 2026 as set out from page 04 to page 31, which comprise the accompanying balance sheet as at 31 March 2026 and the related statements of income, cash flows for the year ended and Notes to the financial statements.

Management's Responsibility

The Management is responsible for the preparation and fair presentation of the financial statements in accordance with Vietnamese accounting standards, Corporate accounting system and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of financial statements and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

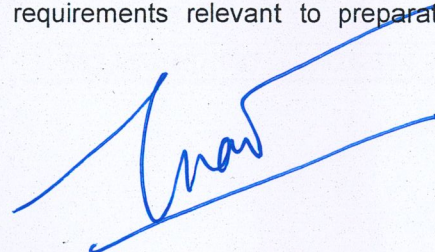
Auditors' opinion

In our opinion, the accompanying financial statements give a true and fair view of, in all material respects, the financial position of Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company as at 31 March 2026, and its financial performance and its cash flows for the year then ended, in accordance with Vietnamese accounting standards, Corporate accounting system and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.



Doan Thu Hang
Deputy General Director
Certificate of audit practice registration
No. 1396-2023-055-1

**For and on behalf of
ANVIET AUDITING COMPANY LIMITED**
Hanoi, 05 May 2026



Doan Ngoc Tuan
Auditor
Certificate of audit practice registration
No. 6191-2023-055-1

BALANCE SHEET
As at 31 March 2026

FORM B01 - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	31/03/2026	01/04/2025
A - CURRENT ASSETS	100		445,611,582,749	387,939,405,214
I. Cash and cash equivalents	110	5	20,519,816,362	40,494,041,518
1. Cash	111		582,633,460	779,059,454
2. Cash equivalents	112		19,937,182,902	39,714,982,064
II. Short-term financial investments	120		39,639,697,019	26,055,574,608
1. Invesments held to maturity	123	6	39,639,697,019	26,055,574,608
III. Short-term receivables	130		189,785,433,961	170,829,189,695
1. Short-term trade receivable	131	7	191,139,963,052	168,986,954,350
2. Short-term advances to suppliers	132		2,664,642,226	692,020,632
3. Other short-term receivables	136	8	1,981,945,488	5,248,405,976
4. Provision for doubtful debts	137	13	(6,001,116,805)	(4,098,191,263)
IV. Inventories	140	9	194,759,805,907	148,001,364,316
1. Inventories	141		194,759,805,907	148,001,364,316
V. Other current assets	150		906,829,500	2,559,235,077
1. Short-term prepaid expenses	151	10	320,055,373	221,139,853
2. Value added tax deductibles	152		586,774,127	2,338,095,224
B - NON-CURRENT ASSETS	200		116,448,875,138	138,718,826,769
I. Long-term receivables	210		16,417,500	159,236,129
1. Other long-term receivables	216	8	16,417,500	159,236,129
II. Fixed assets	220		99,086,609,590	121,081,317,584
1. Tangible fixed assets	221	12	98,123,685,035	117,094,737,946
- Cost	222		198,478,680,430	193,996,560,170
- Accumulated depreciation	223		(100,354,995,395)	(76,901,822,224)
2. Finance lease assets	224	11	962,924,555	3,986,579,638
- Cost	225		3,877,089,431	7,679,809,691
- Accumulated depreciation	226		(2,914,164,876)	(3,693,230,053)
III. Long-term financial investments	250		-	100,000
1. Investments held to maturity	255	6	-	100,000
IV. Other long-term assets	260		17,345,848,048	17,478,173,056
1. Long-term prepaid expenses	261	10	17,345,848,048	17,478,173,056
TOTAL ASSETS	270		562,060,457,887	526,658,231,983

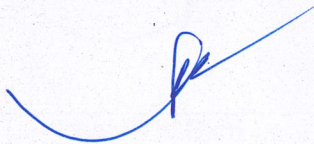
BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 March 2026

FORM B01 - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	31/03/2026	01/04/2025
C - LIABILITIES	300		326,412,728,789	375,855,811,152
I. Current liabilities	310		326,389,275,220	375,428,753,402
1. Short-term trade payable	311	14	166,770,117,616	228,444,012,998
2. Short-term advance from customers	312		63,800,000	-
3. Taxes and amounts payable to State Budget	313	15	3,685,248,089	2,777,682,060
4. Payables to employees	314		1,385,951,946	1,471,801,890
5. Short-term accrued expenses	315	16	573,742,821	455,452,131
6. Other short-term payables	319	17	777,640,674	17,103,862,637
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	18	153,132,774,074	125,175,941,686
II. Long-term Liabilities	330		23,453,569	427,057,750
1. Long-term loans and obligations under finance leases	338	18	23,453,569	427,057,750
D - EQUITY	400		235,647,729,098	150,802,420,831
I. Owner's equity	410	19	235,647,729,098	150,802,420,831
1. Owners' contributed capital	411		185,000,000,000	150,000,000,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		185,000,000,000	150,000,000,000
2. Share premium	412		17,101,170,000	-
3. Retained earnings	421		33,546,559,098	802,420,831
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		802,420,831	-
- Retained earnings of the current year	421b		32,744,138,267	802,420,831
TOTAL RESOURCES	440		562,060,457,887	526,658,231,983

Ninh Binh, 05 May 2026

Preparer cum Chief Accountant



Pham Thi Bich

Director



Luong Huu Hoan

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 March 2026

FORM B02 - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	From 01/04/2025	From 15/04/2024
			to 31/03/2026	to 31/03/2025
1. Revenue from goods sold and services rendered	01	21	1,286,770,367,582	1,211,931,925,208
2. Deductions	02	21	-	-
3. Net revenue from goods sold and services rendered	10	21	1,286,770,367,582	1,211,931,925,208
4. Cost of goods sold and services rendered	11	22	1,225,473,055,936	1,151,281,212,427
5. Gross profit from goods sold and services rendered	20		61,297,311,646	60,650,712,781
6. Financial income	21	23	1,868,880,323	2,812,154,539
7. Financial expenses	22	24	9,509,967,714	14,255,769,925
- Of which: Loan interest charged	23		9,330,447,442	13,609,887,591
8. Selling expenses	25	25	5,286,115,408	5,890,660,938
9. General and administration expenses	26	25	11,872,752,565	11,841,440,348
10. Operating profit	30		36,497,356,282	31,474,996,109
11. Other income	31	26	164,763,150	71,836
12. Other expenses	32	27	251,991,862	68,352,722
13. Profit from other activities	40		(87,228,712)	(68,280,886)
14. Accounting profit before tax	50		36,410,127,570	31,406,715,223
15. Current corporate income tax expense	51	29	3,665,989,303	2,677,809,892
16. Net profit after corporate income tax	60		32,744,138,267	28,728,905,331
17. Earning per share	70	30	2,106	1,915

Ninh Binh, 05 May 2026

Preparer cum Chief Accountant

Pham Thi Bich

Director



Luong Huu Hoan

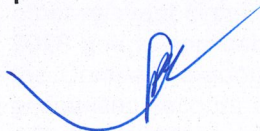
CASH FLOW STATEMENT
(Indirect Method)
For the year ended 31 March 2026

FORM B03 - DN
Unit: VND

ITEMS	Codes	From 01/04/2025	From 15/04/2024
		to 31/03/2026	to 31/03/2025
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. Profit for the year	01	36,410,127,570	31,406,715,223
2. Adjustment for			
- Depreciation and amortization of fixed assets	02	23,661,607,994	21,744,069,366
- Provisions	03	1,902,925,542	2,459,871,772
- Unrealised foreign exchanges gain, loss	04	2,105,297	32,882,334
- (Gain)/Loss from investing activities	05	(1,891,982,067)	(2,803,855,823)
- Interest expenses	06	9,330,447,442	13,609,887,591
3. Operating profit before movements in working capital	08	69,415,231,778	66,449,570,463
- Increase, decrease in receivables	09	(18,662,457,005)	(13,792,439,755)
- Increase, decrease in inventory	10	(46,758,441,591)	(22,289,680,114)
- Increase, decrease in payables (exclude interest expenses, CIT)	11	(54,128,298,395)	63,560,067,801
- Increase, decrease in prepayments and others	12	33,409,488	522,465,681
- Interest paid	14	(9,118,657,002)	(14,401,491,108)
- Corporate income tax paid	15	(2,761,920,515)	(2,115,849,823)
Net cash from operating activities	20	(61,981,133,242)	77,932,643,145
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition of fixed assets and other long-term assets	21	(11,391,009,000)	(4,200,552,549)
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	2,038,541,667	611,111,111
3. Cash outflow for lending, buying debt intrusments of other entities	23	(16,284,122,411)	-
4. Cash recovered from lending, selling debt intrusments of other entities	24	2,700,100,000	78,685,315
5. Interest earned, dividend and profit received	27	1,565,993,122	2,688,077,299
Net cash from investing activities	30	(21,370,496,622)	(822,678,824)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from issuing stocks, receiving capital from owners	31	52,500,000,000	-
2. Proceeds from borrowings	33	314,926,011,750	400,788,132,506
3. Repayments of borrowings	34	(286,274,469,554)	(533,665,471,937)
4. Repayments of obligations under finance lease	35	(1,098,313,989)	(1,820,548,287)
5. Dividends and profits paid	36	(16,675,823,499)	(15,458,696,000)
Net cash from financing activities	40	63,377,404,708	(150,156,583,718)
Net decrease in cash during the year	50	(19,974,225,156)	(73,046,619,397)
Cash and cash equivalents at the beginning of year	60	40,494,041,518	113,540,660,915
Cash and cash equivalents at the end of year	70	20,519,816,362	40,494,041,518

Ninh Binh, 05 May 2026

Preparer cum Chief Accountant



Pham Thi Bich



Director
Luong Huu Hoan

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

1. GENERAL INFORMATION**1.1. Structure of ownership**

Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company (the "Company") is a joint stock company converted from Binh Thuan Development Company Limited on 15 April 2024. The Company was established and operates under Enterprise Registration Certificate No. 0700823506 issued by the Department of Planning and Investment of Ha Nam Province on 29 January 2019, and under the 13th amendment dated 10 February 2026 issued by the Department of Finance of Ninh Binh Province. The Company was granted Investment Registration Certificate No. 7365832345 by the Management Board of Industrial Zones of Ha Nam Province on 12 February 2019.

The Company's charter capital is VND 185,000,000,000, equivalent to 18,500,000 shares with a par value of VND 10,000 per share.

The Company's shares were approved for trading registration on the Hanoi Stock Exchange under the stock code as BQP, pursuant to Decision No. 1286/QĐ-SGDHN dated 20 October 2025, and were officially traded on the Unlisted Public Company Market (UPCoM) from 05 November 2025, in accordance with Notice No. 4713/TB-SGDHN dated 28 October 2025.

The number of employees of the Company as at 31 March 2026 was 115 (As at 01 April 2025 was 139).

The Company's headquarters is located at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province.

1.2. Main business lines and activities

The Company's principal activities comprise:

- Manufacture, processing and assembly of plastic products and components.
- Wholesale of synthetic resins and primary plastic materials.

1.3. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

2. ACCOUNTING YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY

The Company's fiscal year begins on 01 April and ends on 31 March of the calendar year.

Currency used in accounting: Vietnamese Dong (VND).

3. ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM APPLIED

The financial statements are presented in Vietnamese Dong (VND), prepared based on accounting principles in accordance with the provisions of the Corporate Accounting System issued in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Ministry of Finance, Vietnamese Accounting Standards and legal regulations related to the preparation and presentation of financial statements.

Information on Changes in the Corporate Accounting System:

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC ("Circular 99"), which provides guidance on the Corporate Accounting System and supersedes Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016, and other relevant circulars issued by the Ministry of Finance. Circular 99 becomes effective on 1 January 2026 and is applicable to financial years commencing on or after that date. The impact arising from the Company's adoption of the Corporate Accounting System in accordance with Circular 99 on its accounting records and financial statements as at 01/04/2026 has been recognized in accordance with the guidance on the conversion of opening balances and the transitional provisions as stipulated in Circular 99 and Vietnamese Accounting Standard No. 29 - "Changes in Accounting Policies, Accounting Estimates and Errors."

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in the preparation of financial statements:

4.1 Basis for preparing financial statements

Financial statements are prepared on the basis of accrual accounting (except for certain information related to cash flows), according to the historical cost principle, based on the going concern assumption.

4.2 Accounting estimates

The preparation of financial statements in compliance with Vietnamese accounting standards, the Corporate accounting system and the relevant statutory requirements applicable to the preparation and presentation of the financial statements requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported figures on liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the financial statements as well as the reported figures on revenues and expenses during the financial year. Actual business results may differ from the estimates and assumptions made.

4.3 Cash and cash equivalents

Cash reflects the total amount of cash available to the Company at the end of the financial year, including cash, demand deposits and cash in transit.

Cash equivalents reflect short-term investments with a recovery period of no more than 03 months from the investment date that can be easily converted into a known amount of cash and are subject to no risk of conversion into cash at the reporting date, recorded in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 24 - Cash Flow Statement.

4.4 Currency conversion

During the year, economic transactions arising in foreign currencies are converted into VND at the actual transaction exchange rate on the transaction date or the accounting exchange rate. The arising exchange rate difference is reflected in financial income (if there is a profit) and financial expenses (if there is a loss). Monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate on the balance sheet date. The exchange rate difference due to revaluation is reflected in the exchange rate difference and the balance is transferred to financial income (if there is a profit) or financial expenses (if there is a loss) at the balance sheet date.

4.5 Held to maturity investment

Reflecting the investments that the Company has intention and ability to hold to maturity with remaining maturity not exceeding 12 months (short-term) and more than 12 months (long-term) from the reporting date (except trading securities), including time deposits (including treasury bills, promissory notes), bonds, commercial paper, redeemable preference shares that the issuer is obliged to repurchase at a specified future date, loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest, other debt securities (e.g., purchased non-performing loans), and other held-to-maturity investments. This caption excludes items presented under "Cash equivalents," "Short-term loans receivable," and "Long-term loans receivable."

Held-to-maturity investments are initially recognized at cost, including purchase price and expenses related to the purchase of investments such as brokerage fees, transaction, advisory, tax fees and bank charges ... After initial recognition, these investments are recorded at recoverable value.

Interest incurred after the date of purchase of held-to-maturity investments, profit upon disposals or sale of held-to-maturity investments are recorded in financial income. Interest received before the investment date is deducted from the cost at the date of purchase.

The Company bases on the remaining term from the reporting date to classify held-to-maturity investments as long-term or short-term.

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

When having strong evidence indicating part or all of the investments may not be recoverable and the losses can be measured reliably, these losses are recorded in financial expenses in the year and reduced directly to the value of the investments. Provision for held-to-maturity investments is similar to receivables unlikely to recover, is made similarly to bad debts.

4.6 Receivables and provision for doubtful debts

Receivables are monitored in detail of the original terms, remaining terms at the reporting date, the receivable objects, original currencies and other factors for the Company's managerial purpose. The classification of receivables is trade receivables; other receivables shall comply with the principles:

- Trade receivables include commercial receivables incurred from purchase-sale transactions, including amounts receivable from entrusted (consigned) export sales.;
- Other receivables include non-commercial or non-trading receivables, including: receivables from loan interests, deposit interests, amount paid on behalf of another party; receivables which the export trustor must collect from the trustee; receivables from penalties, compensation; advances; pledges, collaterals, deposits, assets lending...

The Company bases on the remaining term at the reporting date receivables to classify as long-term or short-term.

Receivables are recognized at amounts not exceeding their recoverable value. Provision for doubtful receivables is made in accordance with the prevailing regulations on the Corporate accounting system.

4.7 Inventories

Inventories are recognized at cost; however, if the cost exceeds the net realizable value, inventories are recognized at their net realizable value. The cost of inventories includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their present location and condition. The net realizable value is determined by the estimated selling price minus estimated costs to complete and estimated costs necessary to make the sale. The cost of inventories is determined using the weighted average method.

Provision for inventory devaluation is the difference between the original cost of inventory and their net realizable value at the end of the accounting year, made in accordance with the provisions of the prevailing Corporate accounting system.

4.8 Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of tangible fixed assets is determined at original cost.

The original cost of tangible fixed assets acquired by purchase comprises the purchase price and all other directly attributable costs necessary to bring the asset to the condition and location ready for its intended use. For fixed assets formed through construction under contract or self-construction and manufacture, the historical cost is the approved settlement value of the construction work in accordance with the prevailing regulations on investment and construction management, together with other directly attributable costs and registration fees (if any). Where a project has been completed and put into use but the final settlement has not yet been approved, the fixed asset is initially recognized at a provisional cost based on actual costs incurred to acquire the asset; the provisional cost will be adjusted to the value approved by the competent authorities upon final settlement.

Subsequent expenditures are capitalized as an increase to the asset's historical cost when, and only when, they actually improve the asset's condition beyond its originally assessed standard.

Depreciation of fixed assets is calculated using the straight-line method based on the estimated useful life of the assets in accordance with the depreciation framework prescribed in Circular No. 45/2013/TT-BTC dated 25 April 2013 of the Ministry of Finance. The specific depreciation periods of fixed assets are as follows:

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

	Year
Buildings and Structures	5 - 20
Machinery and equipment	4 - 10
Transportation Vehicles	7
Management device	3 - 5

Gains or losses arising from the disposal or liquidation of assets are the differences between the proceeds from disposal, liquidation and the assets' carrying amounts, and are recognized in the statement of profit or loss.

4.9 Finance Lease Assets

Leasing an asset is classified as a finance lease when the majority of the rights and risks of ownership of the asset are transferred to the lessee. Ownership of the asset may be transferred at the end of the lease term.

The Company recognizes the original cost of finance leased assets as assets of the Company at its fair value at the lease inception date or at the present value of the minimum lease payments (if this value is lower than the fair value), plus any direct costs incurred initially related to the finance lease. The corresponding lease liability is recognized on the balance sheet as a finance lease liability. Lease payments are divided into financial expenses and principal repayment to ensure a fixed periodic interest rate on the outstanding liability balance. The financial lease expenses are recognized in the profit and loss statement, unless these costs directly result in the leased asset being created, in which case they are capitalized in accordance with the Company's accounting policy on borrowing costs. Finance-leased assets are depreciated over their estimated useful lives in the same manner as the Company's owned assets. The specific useful lives of fixed asset classes are as follows:

	Year
Machinery and equipment	3.5 - 7
Management device	7 - 8

4.10 Prepayments

Prepaid expenses comprise prepaid land rental, tools and supplies issued for use, and other prepaid expenses serving the Company's production and business activities over multiple accounting periods, including:

- Prepaid land rental for Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province under the sub-lease agreement with Viglacera Real Estate Trading Joint Stock Company, amortized on a straight-line basis from 01 June 2020 to 04 August 2066;
- Tools and supplies issued for use, amortized on a straight-line basis over a period of not more than 3 years (non-current) and not more than 1 year (current).

The Company classifies prepaid expenses as current or non-current based on the contractual prepayment period or the amortization period of each type of cost and does not reclassify them at the reporting date.

4.11 Accounts Payable

Payables are monitored in detail by original maturity, remaining maturity at the reporting date, payee, original currency and other factors according to the Company's management needs. The classification of payables as trade payables and other payables is carried out according to the following principles:

- Trade payables include commercial payables arising from purchase-sale transactions, including amounts payable for imports through entrusted (consigned) import arrangements;
- Other payables include non-commercial payables, not related to the purchase and sale transactions, provision of goods and services, including: Payables for loan interest; payable dividends and profits; payable financial investment operating expenses; payables paid by third parties; amounts received by the entrusted party from related parties to settle as instructed under entrusted import, export transactions; borrowed assets; payables for fines, compensation; assets

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

discovered in surplus for unknown reasons; payables for social insurance, health insurance, unemployment insurance, union funds; amounts received for deposits.

The Company bases on the remaining terms of payables at the reporting date to classify as long-term or short-term.

The payables are recorded not less than the payment obligations. In the case of there is evidence that a loss likely occurs, the Company recognizes immediately a payable under the precautionary principle.

4.12 Accrued Expenses

Accrued expenses are amounts payable for goods and services that have been received from suppliers or provided to customers during the year but have not yet been paid, together with other expenses such as interest payable; these are recognized in profit or loss for the year.

Recognition of accrued expenses in profit or loss follows the matching principle between revenue and the expenses incurred in the year. Accrued amounts are settled against actual costs incurred. Any difference between the accrual and the actual amount is additional recognition or reversal in the statement of profit or loss.

4.13 Loans and financial leases

These borrowings and liabilities are tracked in detail by the lender, debtor, loan agreement, type of asset borrowed or leased, and the repayment terms of the borrowings and finance lease liabilities and by original currency (if any). Borrowings and finance lease liabilities with a repayment term exceeding 12 months from the reporting date are classified as Long-term borrowings and finance lease liabilities. Borrowings and liabilities due for repayment within the next 12 months from the reporting date are classified as Short-term borrowings and finance lease liabilities.

4.14 Borrowing costs

Borrowing costs include interest and other costs incurred in connection with borrowings.

Borrowing cost is charged to operating expenses during the year when incurred, except for borrowing costs directly attributable to the construction or production of qualifying assets with appropriate time (more than 12 months) to put into use for the intended purposes or sales, which recorded in the value of capitalized assets whether it is subject to the fulfillment of certain conditions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 - Borrowing cost. Borrowing costs directly attributable to the construction of fixed assets, investment properties can be capitalized even though the construction is less than 12 months.

4.15 Revenue recognition

Sales revenue is recognized when all of the five following conditions are met:

- (a) The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the products or goods;
- (b) The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- (c) Revenue is determined with relative certainty. When the contract stipulates that the buyer has the right to return the purchased goods under specific conditions, the Company shall only recognize revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer is not entitled to return the products or goods (except in cases where the customer has the right to return the goods in the form of exchange for other goods or services);
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- (e) Identify the costs associated with a sales transaction.

Revenue from providing services is recognized when all of the following conditions are simultaneously satisfied:

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

- (a) Revenue is measured reliably. When a contract provides that the buyer has the right to return the purchased services under specific conditions, the Company shall only recognise revenue when those specific conditions no longer exist and the buyer has no right to return the services provided;
- (b) It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- (c) Determine the stage of completion of the work at the reporting date; and
- (d) Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

Financial revenue includes: interest income from bank deposits and other financial income (if any).

- Interest income from bank deposits is recognized on an accrual basis, determined based on the balance of deposit accounts and the interest rates announced by the bank.

Other income reflects income arising from events or transactions separate from the Company's normal business operations, in addition to the above revenues.

4.16 Taxation

Corporate income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognized on differences between the carrying amounts of assets and liabilities and its tax base in the financial statements and is recognized using the balance sheet method. Deferred tax liability should be recognized for all taxable temporary differences, and deferred tax asset shall be recognized when it is probable that taxable profit will be available against so that temporary differences are deductible.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realized. Deferred tax is recognized in the income statement, and recognized in the equity only when it relates to items charged or credited directly to equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when the Company has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities, and when the deferred tax assets and the deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority and the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

The Company has a new investment project in Dong Van IV Industrial Park, Le Ho Ward, Ninh Binh Province and is therefore entitled to investment incentives under Decree No. 218/2013/ND-CP dated 26 December 2013, Decree No. 91/2014/ND-CP dated 01 October 2014, and Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015, amending and supplementing a number of articles of the Decrees on taxation, in which, the Company is exempt from corporate income tax for the first two years from the first year it generated taxable income (2020) and enjoys a 50% reduction for the subsequent four years. After the incentive period, the Company is subject to corporate income tax at the prevailing rate.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4.17 Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

According to the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 6 November 2009 of the Ministry of Finance, financial assets are classified appropriately, for disclosure purpose in the financial statements, financial assets are recognized at fair value through profit or loss, held-to-maturity investments, loans

and receivables or available-for-sale financial assets. The Company determines the classification of its financial assets at initial recognition.

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. The Company's financial assets comprise cash and cash equivalents, trading securities, held-to-maturity investments, trade accounts receivables, loan receivables and other receivables.

Financial liabilities

According to the Circular No. 210/2009/TT-BTC dated 6 November 2009 of the Ministry of Finance, financial liabilities are classified appropriately, for disclosure purpose in the financial statements, financial liabilities are recognized at fair value through profit or loss and financial liabilities measured at amortized cost. The Company determines the classification of its financial liabilities at initial recognition.

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of these financial liabilities. The Company's financial liabilities comprise trade accounts payable, accrued expenses, other payables, loans and finance lease liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

The subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition is the fair value. In the case of, there is no regulation on revaluing the fair value of financial instruments, using the historical cost.

Offset of financial instruments

Financial assets and financial liabilities are offset and the net amount presented in the balance sheet, if and only if, there is a currently enforceable legal right to offset the recognized amounts and there is an intention to settle on a net basis, or to collect the assets and settle the liabilities simultaneously.

The Company has not presented notes related to financial instruments at the end of the accounting year because Circular 210 as well as current regulations do not have specific guidance on determining the fair value of financial instruments. financial assets and financial liabilities.

4.18 Related parties

Parties are considered to be related when one party has the ability to control, or to exert significant influence over, the other in making financial and operating policy decisions. The Company's related parties include:

- Enterprises that, directly or indirectly through one or more intermediaries, control, are controlled by, or are under common control with the Company, including the parent, subsidiaries and associates;
- Individuals who, directly or indirectly, hold voting power in the Company and have significant influence over the Company; the Company's key management personnel; and the close members of the families of such individuals;
- Enterprises over which any of the above individuals directly or indirectly hold a majority of the voting power or otherwise exercise significant influence.

In considering each related-party relationship for financial statement recognition and disclosure, the Company focuses on the substance of the relationship rather than its legal form.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>31/03/2026</u>	<u>01/04/2025</u>
	VND	VND
Cash on hand	324,422,408	350,124,000
Cash in bank	258,211,052	428,935,454
Cash equivalents (*)	19,937,182,902	39,714,982,064
Total	<u>20,519,816,362</u>	<u>40,494,041,518</u>

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

(*) These are term deposits with an original maturity of three months, with interest rates from 2.39% to 3.2% per annum at commercial banks, which are being used by the Company as collateral for its loan agreements with the banks.

6. SHORT-TERM INVESTMENTS HELD TO MATURITY

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Short-term	39,639,697,019	26,055,574,608
Term deposit (i)	39,639,697,019	26,055,574,608
Long-term	-	100,000
Term deposit	-	100,000
Total	39,639,697,019	26,055,674,608

(i) These are time deposits with an original maturity of 12 months, with interest rates from 4.1% to 4.6% per annum at commercial banks, which are being used by the Company as collateral for loan agreements of the Company and related parties with such banks.

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Related parties	3,292,477,647	51,607,157,131
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	1,881,877,647	49,390,024,831
Viet Nam Plastic Mould JSC	127,200,000	-
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	1,283,400,000	2,217,132,300
Receivables from other customers	187,847,485,405	117,379,797,219
Techcom Industry JSC	21,088,820,032	16,444,013,044
KLS International Investment Co., Ltd	13,241,633,639	4,338,335,975
Tu Uyen Technology Services Trade Co., Ltd	29,106,832,700	19,543,817,575
Tien Thanh Service and Trading JSC	6,254,786,820	28,229,657,125
Lap Phuong Thanh Production and Trading JSC	12,108,178,843	3,468,606,025
Yen Think One Member Co., Ltd	16,857,488,550	-
Others	89,189,744,821	45,355,367,475
Total	191,139,963,052	168,986,954,350

8. OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term	1,981,945,488	(125,754,000)	5,248,405,976	(125,754,000)
Employee advances	23,814,000	-	3,514,023,265	-
Accrued interest	1,527,740,592	-	1,227,793,314	-
Input value added tax on finance lease assets	126,593,267	-	208,835,397	-
Receivables from Ha Thanh Production Co., Ltd	125,754,000	(125,754,000)	125,754,000	(125,754,000)
Deposit	177,818,629	-	172,000,000	-
Other receivables	225,000	-	-	-
Long-term	16,417,500	-	159,236,129	-
Deposit	16,417,500	-	159,236,129	-
Total	1,998,362,988	(125,754,000)	5,407,642,105	(125,754,000)

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

9. INVENTORIES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Historical cost	Provision	Historical cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	135,841,909,180	-	106,047,385,768	-
Finished goods	31,753,383,006	-	9,830,577,581	-
Merchandises	27,164,513,721	-	32,123,400,967	-
Total	194,759,805,907	-	148,001,364,316	-

10. PREPAYMENTS

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Short-term	320,055,373	221,139,853
Insurance fees	100,495,712	115,338,297
Tools and supplies	85,761,658	96,299,705
Others	133,798,003	9,501,851
Long-term	17,345,848,048	17,478,173,056
Prepaid land rental expenses (*)	15,625,502,041	16,025,281,801
Tools and supplies	500,725,394	1,048,165,651
Repair, improvement and installation expenses	1,105,165,542	221,662,129
Others	114,455,071	183,063,475
Total	17,665,903,421	17,699,312,909

(*) Prepaid land rental at Lot CN-03, Dong Van IV Industrial Zone, Le Ho Ward, Ninh Binh Province. The Company has mortgaged the land use rights and assets attached to the land at the aforementioned address as collateral for loan agreements of the Company's and related parties with a bank.

11. FINANCIAL LEASE ASSETS

	Transportation Vehicles	Machinery and Equipments	Total
	VND	VND	VND
COST			
As at 01/04/2025	3,802,720,260	3,877,089,431	7,679,809,691
Buyback of finance lease assets	(3,802,720,260)	-	(3,802,720,260)
As at 31/03/2026	-	3,877,089,431	3,877,089,431
ACCUMULATED DEPRECIATION			
As at 01/04/2025	1,658,948,256	2,034,281,797	3,693,230,053
Depreciation during the year	232,292,541	879,883,079	1,112,175,620
Buyback of finance lease assets	(1,891,240,797)	-	(1,891,240,797)
As at 31/03/2026	-	2,914,164,876	2,914,164,876
NET BOOK VALUE			
As at 01/04/2025	2,143,772,004	1,842,807,634	3,986,579,638
As at 31/03/2026	-	962,924,555	962,924,555

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09 - DN

12. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and Structures	Machinery and Equipments	Transportation Vehicles	Management device	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
COST						
As at 01/04/2025	72,903,487,206	119,021,022,614	559,284,390	234,505,600	1,278,260,360	193,996,560,170
Purchasing during the year	-	3,667,300,000	-	-	-	3,667,300,000
Buyback of finance lease assets	-	-	3,814,820,260	-	-	3,814,820,260
Liquidation, disposal	-	(3,000,000,000)	-	-	-	(3,000,000,000)
As at 31/03/2026	72,903,487,206	119,688,322,614	4,374,104,650	234,505,600	1,278,260,360	198,478,680,430
ACCUMULATED DEPRECIATION						
As at 01/04/2025	17,757,252,635	57,900,078,593	369,808,109	160,461,329	714,221,558	76,901,822,224
Depreciation during the year	3,867,052,692	18,079,312,735	369,915,156	39,303,120	193,848,671	22,549,432,374
Buyback of finance lease assets	-	-	1,891,240,797	-	-	1,891,240,797
Liquidation, disposal	-	(987,500,000)	-	-	-	(987,500,000)
As at 31/03/2026	21,624,305,327	74,991,891,328	2,630,964,062	199,764,449	908,070,229	100,354,995,395
NET BOOK VALUE						
As at 01/04/2025	55,146,234,571	61,120,944,021	189,476,281	74,044,271	564,038,802	117,094,737,946
As at 31/03/2026	51,279,181,879	44,696,431,286	1,743,140,588	34,741,151	370,190,131	98,123,685,035

Cost of tangible fixed assets fully depreciated but still in use

-

12,341,010,092

37,990,000

82,840,360

12,461,840,452

Residual value of tangible fixed assets mortgaged for the loans of the Company and related parties

51,279,181,879

14,697,958,695

-

-

65,977,140,574

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09 - DN

13. BAD DEBTS

	Overdue time	Historical cost	Recoverable amount	Provision	Overdue time	Historical cost	Recoverable amount	Provision
Trade receivables								
SMC Electric (HK) Limited	> 3 years	5,779,624,805	-	(5,779,624,805)	2 to 3 years	5,779,624,805	1,902,925,542	(3,876,699,263)
SMC Multi - Media Trading Co., Ltd	> 3 years	4,215,752,249	-	(4,215,752,249)	2 to 3 years	4,215,752,249	1,264,725,675	(2,951,026,574)
Hung Gia Viet Investment Consultant Corporation	2 to 3 years	718,682,056	-	(718,682,056)	2 to 3 years	718,682,056	215,604,617	(503,077,439)
		845,190,500	-	(845,190,500)	1 to 2 years	845,190,500	422,595,250	(422,595,250)
Advances to suppliers								
Son Thuy Mechanical and Trading Services Co., Ltd	> 3 years	95,738,000	-	(95,738,000)	> 3 years	95,738,000	-	(95,738,000)
VCC Engineering Consultants JSC	> 3 years	17,000,000	-	(17,000,000)	> 3 years	17,000,000	-	(17,000,000)
Other receivables								
Ha Thanh Production Co., Ltd	> 3 years	125,754,000	-	(125,754,000)	2 to 3 years	125,754,000	-	(125,754,000)
Total		6,001,116,805	-	(6,001,116,805)		6,001,116,805	1,902,925,542	(4,098,191,263)

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09 - DN

14. SHORT - TERM TRADE PAYABLES

	31/03/2026		01/04/2025	
	Value	Repayment capability amount	Value	Repayment capability amount
	VND	VND	VND	VND
Related parties				
Binh Thuan Plastic Group JSC	117,685,449,055	117,685,449,055	201,152,819,718	201,152,819,718
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	89,944,904,134	89,944,904,134	188,974,163,080	188,974,163,080
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	13,623,011,690	13,623,011,690	-	-
Viet Nam Plastic Mould JSC	-	-	288,852,800	288,852,800
BPG Retail JSC	27,750,000	27,750,000	9,282,958,054	9,282,958,054
(Formerly BPG Logisall JSC)	1,310,526,631	1,310,526,631	915,116,184	915,116,184
BPG Trading JSC	12,694,816,600	12,694,816,600	1,691,729,600	1,691,729,600
BPG SHINNIHON JSC	84,440,000	84,440,000	-	-
Trade payables to others				
Baltic Trading and Services Co., Ltd	49,084,668,561	49,084,668,561	27,291,193,280	27,291,193,280
A Dong ADG Corporation	13,354,593,325	13,354,593,325	8,021,682,925	8,021,682,925
Others	12,931,050,000	12,931,050,000	2,640,000,000	2,640,000,000
	22,799,025,236	22,799,025,236	16,629,510,355	16,629,510,355
Total	166,770,117,616	166,770,117,616	228,444,012,998	228,444,012,998

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

15. TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO STATE BUDGET

	01/04/2025	Payable amount	Paid amount	31/03/2026
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	-	1,766,373,463	1,766,373,463	-
Import, Export tax	-	84,946,367	84,946,367	-
Corporate income tax	2,761,920,515	3,665,989,303	2,761,920,515	3,665,989,303
Personal income tax	15,761,545	612,839,211	609,341,970	19,258,786
Fees, charge and others	-	226,539,163	226,539,163	-
Total	2,777,682,060	6,356,687,507	5,449,121,478	3,685,248,089

16. ACCRUED EXPENSES PAYABLE

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Interest expense	356,327,446	144,537,006
Others	217,415,375	310,915,125
Total	573,742,821	455,452,131

17. OTHER PAYABLES

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Trade union, Social insurance, Health insurance, Unemployment insurance	628,931,587	354,959,087
Dividend, profit payable	-	16,675,823,499
Others	148,709,087	73,080,051
Total	777,640,674	17,103,862,637

18. LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	31/03/2026	01/04/2025
Short-term	153,132,774,074	125,175,941,686
- Short-term loans (18.1)	152,729,169,899	124,077,627,703
- Current portion of finance lease liabilities (18.2)	403,604,175	1,098,313,983
Long-term	23,453,569	427,057,750
- Non-current finance lease liabilities (18.2)	23,453,569	427,057,750
Total	153,156,227,643	125,602,999,436

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09 - DN

18.1. LOANS

	01/04/2025		During the year		31/03/2026	
	Repayment		Increase	Decrease	Repayment	
	Value	capability amount			Value	capability amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Short-term loans	124,077,627,703	124,077,627,703	374,086,227,504	345,434,685,308	152,729,169,899	152,729,169,899
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ninh Binh Branch (1)	29,896,107,834	29,896,107,834	65,143,505,000	65,041,174,474	29,998,438,360	29,998,438,360
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Thang Long Branch (2)	16,958,874,118	16,958,874,118	49,758,011,253	33,982,420,705	32,734,464,666	32,734,464,666
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hoan Kiem Branch (3)	-	-	136,032,653,758	86,036,386,885	49,996,266,873	49,996,266,873
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 - Ho Chi Minh city (4)	-	-	80,049,273,618	40,049,273,618	40,000,000,000	40,000,000,000
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Transaction Center 1 Branch	53,863,938,401	53,863,938,401	43,102,783,875	96,966,722,276	-	-
Woori Bank Vietnam Limited – Bac Ninh Branch	23,358,707,350	23,358,707,350	-	23,358,707,350	-	-
Cộng	124,077,627,703	124,077,627,703	374,086,227,504	345,434,685,308	152,729,169,899	152,729,169,899

Details of the Company's short-term loans as at 31 March 2026 are as follows:

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B09 - DN

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Note	Bank	Contract	Rate	Loan term and purpose	Collateral assets
(1)	Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ninh Binh Branch	Credit facility agreement No. 01/2025/21017410/CTD dated 12 November 2025	6.9% - 7.4%	The credit facility term is 13 months from 16 October 2025. The loan term for each disbursement recorded on the promissory note is up to 5 months. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities	Time deposit contracts at banks
(2)	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Thang Long Branch	Credit facility agreement No. CLC-69822-02 dated 25 December 2025	7.5% - 9.3%	The credit facility term is 12 months from 25 December 2025. The loan term for each disbursement recorded on the promissory note is up to 6 months. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities, issuance of L/C	Term deposit contracts at banks; Guarantee Contracts No. 01/HDBL and No. 02/HDBL dated 08 January 2026 entered into by Mr. Nguyen Thanh Tung (a related party of the Company) and Mr. Luong Huu Hoan (a related party of the Company)
(3)	Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hoan Kiem Branch	Credit facility agreement No. 01/2026/14314082/HDTD dated 21 January 2026	6.7% - 7.8%	The credit facility term is from the contract signing date until 21 January 2027. The loan term is determined under each specific credit agreement. Purpose: Working capital supplementation, guarantee, issuance of L/C	Assets attached to land under the Certificate of Land Use Rights No. DP458870 owned by the Company and Santafe car with registration No. 30H-134.01 owned by Binh Thuan Plastics Group Joint Stock Company (a related party of the Company)
(4)	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Branch 12 - Ho Chi Minh city	Credit facility agreement No. 68/2025-HĐCVHM/NHCT944-BQP dated 04 August 2025	7.0% - 7.5%	The credit facility term is from 04 August 2025 to 01 August 2026. Purpose: Working capital supplementation to support production and business activities	Time deposit contracts at banks

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

FORM B09 - DN

18.2. FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/04/2025		During the year		31/03/2026	
	Repayment		Increase	Decrease	Repayment	
	Value	capability amount			Value	capability amount
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Current portion of finance lease liabilities	1,098,313,983	1,098,313,983	403,604,181	1,098,313,989	403,604,175	403,604,175
BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited	571,274,514	571,274,514	333,243,465	571,274,520	333,243,459	333,243,459
- Hanoi Branch (1)						
Chailease International Leasing Company Limited	70,360,716	70,360,716	70,360,716	70,360,716	70,360,716	70,360,716
- Hanoi Branch (2)						
Finance Leasing Company Limited - Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade	456,678,753	456,678,753	-	456,678,753	-	-
Non-current finance lease liabilities	427,057,750	427,057,750	-	403,604,181	23,453,569	23,453,569
BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited	333,243,465	333,243,465	-	333,243,465	-	-
- Hanoi Branch (1)						
Chailease International Leasing Company Limited	93,814,285	93,814,285	-	70,360,716	23,453,569	23,453,569
- Hanoi Branch (2)						
Total	1,525,371,733	1,525,371,733	403,604,181	1,501,918,170	427,057,744	427,057,744

Financial lease contracts:

Note	Company	Contract Number	Financial lease asset	Lease Term
(1)	BIDV-Sumi TRUST Leasing Company Limited - Hanoi Branch	No. 21722000434/HDCTTC dated 14 October 2022	Used BM260-MT plastic injection molding machine	48 months
(2)	Chailease International Leasing Company Limited - Hanoi Branch	No. C240116812 dated 21 February 2024	02 industrial robots	42 months

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Repayment schedule of long-term finance lease liabilities

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Within one year	403,604,175	1,098,313,983
From the second year to fifth year	23,453,569	427,057,750
Total	427,057,744	1,525,371,733
<i>Less: Current portion of finance lease liabilities</i>	<i>(403,604,175)</i>	<i>(1,098,313,983)</i>
Total long-term finance lease liabilities	23,453,569	427,057,750

19. OWNERS' EQUITY

Owner equity

	Owner's equity VND	Share premium VND	Retained earnings VND	Total VND
As at 15/04/2024	150,000,000,000	-	1,173,515,500	151,173,515,500
Profit for the year	-	-	28,728,905,331	28,728,905,331
Dividend distribution	-	-	(29,100,000,000)	(29,100,000,000)
As at 01/04/2025	150,000,000,000	-	802,420,831	150,802,420,831
Capital increase during the year (*)	35,000,000,000	17,500,000,000	-	52,500,000,000
Share issuance costs (*)	-	(398,830,000)	-	(398,830,000)
Profit for the year	-	-	32,744,138,267	32,744,138,267
As at 31/03/2026	185,000,000,000	17,101,170,000	33,546,559,098	235,647,729,098

(*) During the year, the Company offered 3,500,000 common shares to the public at an offering price of VND 15,000 per share to existing shareholders to supplement working capital for production and business activities in accordance with Resolution No. 03-08/2025/NQ-BQP of the Extraordinary General Meeting of Shareholders dated 30 August 2025. The number of shares sold to existing shareholders was 2,426,276 shares, and the remaining 1,073,724 shares were distributed to other investors. Total proceeds from the share offering amounted to VND 52,500,000,000, related issuance costs were VND 398,830,000, and total net proceeds from the offering were VND 52,101,170,000. The Company received its 13th amended business registration certificate on February 10, 2026, issued by the Ninh Binh Provincial Department of Finance, regarding the increase of its charter capital to VND 185,000,000,000.

Owners' equity details

	31/03/2026		01/04/2025	
	Value	Proportion	Value	Proportion
	VND	%	VND	%
Binh Thuan Plastic Group JSC	93,017,330,000	50.28%	79,684,000,000	53.12%
BPG Invest JSC	30,000,000,000	16.22%	30,000,000,000	20.00%
Mr. Luong Huu Hoan	3,810,000,000	2.06%	3,810,000,000	2.54%
Mr. Tran Trong Thang	4,500,000,000	2.43%	4,500,000,000	3.00%
Mrs. Hoang Thi Hang	3,970,000,000	2.15%	3,832,000,000	2.55%
Mr. Le Van Dung	3,688,000,000	1.99%	3,688,000,000	2.46%
Mrs. Trinh Thi Hoa	3,100,000,000	1.68%	3,220,000,000	2.15%
Other shareholders	42,914,670,000	23.20%	21,266,000,000	14.18%
Total	185,000,000,000	100%	150,000,000,000	100%

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Capital transactions with owners and dividends declared

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Owner's equity		
- Opening balance	150,000,000,000	150,000,000,000
- Increase during the year	35,000,000,000	-
- Decrease during the year	-	-
- Closing balance	185,000,000,000	150,000,000,000
Declared dividend	-	29,100,000,000

Shares

	31/03/2026	01/04/2025
Authorised shares	18,500,000	15,000,000
Issued shares	18,500,000	15,000,000
- Common shares	18,500,000	15,000,000
Outstanding shares	18,500,000	15,000,000
- Common shares	18,500,000	15,000,000
Par value of an outstanding share (VND/share)	10,000	10,000

20. OFF BALANCE SHEET ITEMS

As at 31 March 2026, the Company held the following materials and tools on behalf of its processing customers:

Item Name	Unit	Quantity
Various types of pigments	kg	127.69
Various types of color masterbatches	kg	7,561.72
ABS resin	kg	35,293.86
Other virgin plastic resins	kg	15,974.61
PC plastic resin	kg	2,971.67
PP plastic	kg	50,244.48
Various types molds	piece	6.00

21. REVENUE FROM GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Revenue from finished products and goods	1,275,910,311,381	1,199,858,459,881
Revenue from service rendered	10,860,056,201	12,073,465,327
Total	1,286,770,367,582	1,211,931,925,208

Revenue with related parties

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Binh Thuan Plastic Group JSC	495,672,253,232	582,134,889,151
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	16,143,605,904	43,773,330,250
BPG SHINNIHON JSC	43,200,000	139,650,000
Viet Nam Plastic Mould JSC	117,777,778	1,549,150,000
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	10,980,000,000	-
Total	522,956,836,914	627,597,019,401

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

22. COST OF GOODS SOLD

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Cost of finished products and goods sold	1,219,062,620,143	1,145,786,102,264
Cost of services rendered	6,410,435,793	5,495,110,163
Total	1,225,473,055,936	1,151,281,212,427

23. FINANCIAL INCOME

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Bank interest	1,865,940,400	2,692,271,251
Interest on bonds	-	119,883,288
Foreign exchange difference gain	2,939,923	-
Total	1,868,880,323	2,812,154,539

24. FINANCIAL EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Interest expense	9,330,447,442	13,609,887,591
Foreign exchange difference loss	179,520,272	32,882,334
Others	-	613,000,000
Total	9,509,967,714	14,255,769,925

25. SELLING AND ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Selling expenses	5,286,115,408	5,890,660,938
Staff expenses	2,509,526,677	2,111,746,552
Outsourced expense	2,646,408,759	3,619,016,054
Others	130,179,972	159,898,332
Administrative expenses	11,872,752,565	11,841,440,348
Staff expenses	4,120,221,437	3,168,751,593
Material expense for administration	408,289,384	805,007,117
Depreciation expense	1,212,949,304	1,306,033,507
Tax, fee	-	35,839,125
Provision expense for doubtful receivables	1,902,925,542	2,459,871,772
Outsourced expense	3,553,639,952	3,366,567,550
Others	674,726,946	699,369,684
Total	17,158,867,973	17,732,101,286

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

26. OTHER INCOME

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Gain on disposal, liquidation of fixed assets	26,041,667	-
Others	138,721,483	71,836
Total	164,763,150	71,836

27. OTHER EXPENSES

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Loss from disposal, liquidation of fixed assets	-	8,298,716
Administrative fine and late payment interest	226,447,235	59,603,500
Others	25,544,627	450,506
Total	251,991,862	68,352,722

28. PRODUCTION AND BUSINESS COST BY NATURE

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Material and consumables cost	481,131,615,470	398,543,839,477
Labor cost	22,614,142,391	22,808,133,338
Depreciation	23,661,607,994	21,744,069,366
Provision	1,902,925,542	2,459,871,772
Outsourced expense	34,139,035,761	28,323,798,126
Others	2,316,573,146	2,019,596,365
Total	565,765,900,304	475,899,308,444

29. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Accounting profit before CIT	36,410,127,570	31,406,715,223
Adjustment for taxable income		
- Minus: Non-taxable income	(2,625,799)	(399,390)
- Minus: Interest expenses disallowed in prior years	-	(4,688,270,916)
- Add: Prior-year unrealized foreign exchange gains realized	399,390	-
- Add: Non-deductible expenses	251,991,862	60,054,006
Taxable income	36,659,893,023	26,778,098,923
<i>Tax rate</i>	20%	20%
Corporate income tax payable	7,331,978,605	5,355,619,785
Corporate income tax reduction in accordance with Decree No. 91/2014/ND-CP	(3,665,989,302)	(2,677,809,893)
Total current corporate income tax expenses	3,665,989,303	2,677,809,892

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
FORM B09 - DN
These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.
30. EARNINGS PER SHARE

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Profit allocated to common shareholders	32,744,138,267	28,728,905,331
Welfare and bonus fund	-	-
Profit for Earning per share calculation	32,744,138,267	28,728,905,331
Weighted average number of common shares during the year	15,546,575	15,000,000
Earnings per share	2,106	1,915

31. OPERATING LEASE COMMITMENTS

As of 31 March 2026, the Company had commitments under operating lease agreements for land, machinery, and transportation vehicles, with the payment schedule expected as follows:

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Less than 1 year	15,257,850,000	14,079,602,249
More than 1 year to 5 years	61,031,400,000	56,318,408,994
More than 5 years	41,394,634,000	47,798,143,698
Total	117,683,884,000	118,196,154,941

32. INFORMATION TO RELATED PARTIES

In addition to the members of the Board of Directors and the Management, the Company had the following related parties with transactions arising during the year:

Related parties	Relationship
Binh Thuan Plastic Group JSC	Parent Company
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG SHINNIHON JSC	Companies under the same Group
Viet Nam Plastic Mould JSC	Companies under the same Group
Tan Uyen Nam Son Investment Services JSC	Companies under the same Group
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	Companies under the same Group
BPG Retail JSC (Formerly BPG Logisall JSC)	Companies under the same Group
BPG Trading JSC	Affiliate of the Parent company
BPG Invest JSC	Major shareholder
Mr. Le Van Quang	Chairman of the Board of Directors of the Parent company
Ms. Hoang Thi Hang	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Huu Duy	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Khac Tuan	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Tuan Anh (Related party from 27 May 2025)	Deputy General Director of the Parent company
Mr. Nguyen Bao Trung	Independent members of the Board of Directors of the Parent company

BINH THUAN HIGH QUALITY PLASTIC JOINT STOCK COMPANY
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS
FORM B09 - DN
These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Besides the transactions and balances mentioned in other notes to these Financial statements, the Company also engaged in transactions and balances with the following related parties during the year:

Transactions with related parties

	From 01/04/2025 to 31/03/2026	From 15/04/2024 to 31/03/2025
	VND	VND
Purchases of goods and services	929,576,211,174	851,496,689,142
Binh Thuan Plastic Group JSC	820,529,165,678	681,102,216,224
BPG SHINNIHON JSC	69,768,000,000	116,630,729,750
BPG Trading JSC	21,369,525,000	23,695,120,000
Viet Nam Plastic Mould JSC	4,679,500,000	18,665,675,368
BPG Retail JSC	616,120,783	847,329,800
Binh Thuan Plastic Product Co., Ltd	12,613,899,713	47,570,000
Khoi Viet Plastic Co., Ltd	-	10,508,048,000
Gain on disposal of fixed asset	26,041,667	-
Binh Thuan Plastic Group JSC	26,041,667	-
Dividend declaration	-	25,618,864,000
Binh Thuan Plastic Group JSC	-	15,458,696,000
BPG Invest JSC	-	5,820,000,000
Mr. Luong Huu Hoan	-	739,140,000
Ms. Hoang Thi Hang	-	743,408,000
Mr. Le Van Dung	-	715,472,000
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	-	561,048,000
Mr. Vu Van Tuan	-	318,160,000
Mr. Nguyen Huu Duy	-	334,456,000
Mr. Nguyen Tuan Anh	-	108,640,000
Mr. Nguyen Khac Tuan	-	205,640,000
Ms. Tran Thi Anh Kieu	-	603,340,000
Mr. Nguyen Bao Trung	-	9,700,000
Mr. Nguyen Khanh Hieu	-	1,164,000
Dividend paid	12,194,687,499	15,458,696,000
Binh Thuan Plastic Group JSC	-	15,458,696,000
BPG Invest JSC	5,820,000,000	-
Mr. Luong Huu Hoan	1,339,140,000	-
Ms. Hoang Thi Hang	943,408,000	-
Mr. Le Van Dung	1,009,519,227	-
Mr. Le Van Quang	940,472,272	-
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	561,048,000	-
Mr. Vu Van Tuan	318,160,000	-
Mr. Nguyen Huu Duy	334,456,000	-
Mr. Nguyen Tuan Anh	108,640,000	-
Mr. Nguyen Khac Tuan	205,640,000	-
Ms. Tran Thi Anh Kieu	603,340,000	-
Mr. Nguyen Bao Trung	9,700,000	-
Mr. Nguyen Khanh Hieu	1,164,000	-
Capital contributions received	13,347,330,000	-
Binh Thuan Plastic Group JSC	13,333,330,000	-
Mr. Nguyen Khanh Hieu	14,000,000	-

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

Related parties' balances

	31/03/2026	01/04/2025
	VND	VND
Other payables	34,978,976	12,086,047,499
BPG Invest JSC	-	5,820,000,000
Mr. Luong Huu Hoan	600,000	1,339,140,000
Ms. Hoang Thi Hang	-	943,408,000
Mr. Le Van Dung	-	1,009,519,227
Mr. Le Van Quang	-	940,472,272
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	-	561,048,000
Mr. Vu Van Tuan	34,378,976	318,160,000
Mr. Nguyen Huu Duy	-	334,456,000
Mr. Nguyen Khac Tuan	-	205,640,000
Ms. Tran Thi Anh Kieu	-	603,340,000
Mr. Nguyen Bao Trung	-	9,700,000
Mr. Nguyen Khanh Hieu	-	1,164,000

Remuneration of the Boards of Directors and Management

Name	Position	From 01/04/2025	From 15/04/2024
		to 31/03/2026	to 31/03/2025
		VND	VND
Mr. Nguyen Thanh Tung	Chairman of the Board of Directors	-	-
Ms. Ho Lan Phuong	Chairwoman of the Board of Directors (Resigned)	-	55,333,333
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Le Van Dung	Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Trinh Quoc Huy	Independent Member of the Board of Directors (Resigned on 30/08/2025)	-	-
Ms. Nguyen Thi Hong Van	Independent Member of the Board of Directors (Appointed on 30/08/2025)	-	-
Mr. Choi Je Hyok	Independent Member of the Board of Directors	-	-
Mr. Luong Huu Hoan	General Director	659,262,461	590,296,154
Mr. Vu Van Tuan	Deputy General Director	384,351,385	324,633,077
Mr. Nguyen Khanh Hieu	Deputy General Director	60,000,000	30,000,000
Ms. Tran Thi Anh Kieu	Deputy General Director	-	-
Total		1,103,613,846	1,000,262,564

33. SEGMENT INFORMATION

All of the Company's business activities during the year were conducted within the territory of Vietnam. The Company's principal business activities comprise the manufacture, processing and assembly of plastic products and components, wholesale trading of synthetic plastics and primary-form plastics. Other business activities accounted for an insignificant proportion of the Company's operations. Accordingly, the Company did not prepare segmented reports by business lines or geographical areas.

These notes are an integral part and should be read in conjunction with the accompanying financial statements.

34. SUBSEQUENT EVENTS

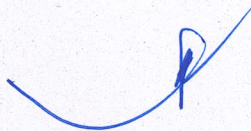
No significant events occurring after balance sheet date affecting the financial position and operations of the Company that requires adjustments or disclosures on the financial statements for the year ended 31 March 2026.

35. COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are the figures in the audited Financial Statements for the operating period from 15 April 2024 to 31 March 2025. The figures presented in the Income Statement and the Cash Flow Statement are not comparable due to differences in the reporting periods. The operating period from 15 April 2024 to 31 March 2025 represents the first accounting period following the conversion of the company's legal form from a limited liability company to Binh Thuan High Quality Plastic Joint Stock Company.

Ninh Binh, 05 May 2026

Preparer cum Chief Accountant



Pham Thi Bich

Director



Lương Hữu Hoàn